



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

KỂ CHUYỆN GƯƠNG HIẾU HỌC



ST NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

vh NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

KỂ CHUYỆN
GƯƠNG HIẾU HỌC

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. Nguyễn Thế Kỷ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. Nguyễn Duy Hùng

Thành viên

TS. Nguyễn An Tiêm

TS. Khuất Duy Kim Hải

Nguyễn Vũ Thanh Hào

NGUYỄN PHƯƠNG BẢO AN
NGUYỄN HOÀNG TRANG
Biên soạn

KỂ CHUYỆN **GU**ƠNG HIẾU HỌC

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2014

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HỌC

KHỔNG TỬ -- "HỌC KHÔNG BIẾT CHÁN, DẠY KHÔNG BIẾT MỆT

Khổng Tử, tên thật là Khổng Khâu, tự Trọng Ni. Ông là nhà giáo dục, nhà tư tưởng, nhà văn Trung Quốc sống vào cuối thời Xuân - Thu. Ông sinh năm 551 -479 trước CN tại ấp Thủ, nước Lỗ, nay thuộc phía đông nam Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Tổ tiên ông là quý tộc nước Tống, sau chuyển sang nước Lỗ.

Thừa nhỏ nhà nghèo, lớn lên ông làm quan nước Lỗ, trải các chức từ ủy lại (coi kho), Thừa điền (nuôi súc vật), đến Trung đô tể, Tư không, Đại Tư khấu và Tể tướng. Để thực hiện lý tưởng chính trị của mình, ông bỏ làm quan, dẫn đồ đệ đi khắp nơi thuyết giáo, song không được trọng dụng. Cuối đời, ông lại quay về nước Lỗ, dốc sức vào chỉnh lý lại sách cổ, san định Kinh thư, Kinh thi, biên soạn Xuân thu.

Trọng tâm học thuyết của ông tập trung ở bộ Luận ngữ (Những lời đàm luận). Luận ngữ gồm 20 thiên, chép lại những lời đối đáp của Khổng Tử và học trò. Tư tưởng căn bản của Khổng Tử thể hiện trong Luận ngữ là "Nhân". Đây là một tư tưởng có

ý nghĩa tiến bộ vượt bậc. Để truyền thụ tư tưởng của mình, ông mở trường dạy học. Học trò của ông xuất thân từ nhiều thành phần, giai cấp khác nhau và có đến hơn ba ngàn người, trong đó có 72 người đặc biệt xuất sắc. Có thể nói, Khổng Tử là một nhà giáo dục vĩ đại của Trung Quốc cổ đại, ông hết lòng truyền thụ kiến thức cho học trò đúng theo phương châm "Học không biết chán, dạy không biết mệt", đồng thời ông cũng là người mở đầu cho phương pháp dạy học: "tùy theo khả năng của từng người mà dạy", ông đưa ra yêu cầu với học trò: "Học phải đi đôi với hành", học phải có thực chất: "Biết thì bảo rằng biết, không biết thì bảo rằng không biết"... Không chỉ dạy học trò như thế mà bản thân ông cũng luôn tuân thủ tuyệt đối những quy tắc ấy.

Sau đây là hai câu chuyện nhỏ chứng tỏ đức tính kiên trì và ham học hỏi của ông.

1. Thừa nhỏ, nhà Khổng Tử rất nghèo, lên ba tuổi mồ côi cha, hai mẹ con phải nương tựa vào nhau mà sống. Lớn hơn một chút, Khổng Tử phải làm việc vất vả để nuôi mẹ, song cậu bé rất ham học.

Một hôm, trời rét căm căm, gió thổi như bão mà chú bé chỉ mặc một tấm áo mỏng, say sưa ngồi đọc sách bên cửa sổ. Bà mẹ thương con quá, lại gần nhẹ nhàng nói:

- Con ơi, hãy nghỉ một chút đi.

Khổng Tử nghe lời mẹ, đứng dậy gấp sách cất đi nhưng lại cầm khay hoa quả, lẳng lẳng đi ra ngoài cửa. Bà mẹ vội nói:

- Ngoài trời gió to và lạnh lắm, trời lại sắp chuyển mưa rồi, con không ở nhà mà ra ngoài chơi làm gì?

Khổng Khâu nghiêm trang trả lời mẹ:

- Không mẹ ạ, con không đi chơi mà ra ngoài trời học cách tế lễ các bậc thần linh đấy ạ.

- Con học tế lễ để làm gì vậy? - Bà mẹ ngạc nhiên hỏi.

Khổng Khâu trả lời:

- Bây giờ con không học tốt lễ nghi, không có kiến thức, sau này lớn lên khó làm một vị quan tốt được.

2. Ngoài dạy học và nghiên cứu sách vở, Khổng Tử còn là người yêu thích ca hát, viết nhạc, chơi đàn.

Để học cho được cách đánh thất huyền cầm, ông đã đích thân đến thỉnh giáo một nhạc sư nước Lỗ là Sư Tương Tử.

Khổng Tử học được một thời gian thì Sư Tương Tử đưa cho ông một bản nhạc để ông tự luyện tập. Mười ngày sau, nghe Khổng Tử đàn, Sư Tương Tử nói:

- Ngài đã chơi được khúc nhạc này rồi, để tôi dạy ngài bản khác.

Khổng Tử vội đáp:

- Chưa được, tôi mới chỉ học thuộc giai điệu chứ cách đưa tay vẫn còn lóng ngóng lắm.

Sư Tương Tử để Khổng Tử luyện tập tiếp, mấy ngày sau lại bảo:

- Ngài luyện thế được rồi, cách đưa tay cũng rất mềm mại, nhẹ nhàng rồi. Chúng ta học bản mới thôi!

Thật không ngờ, Khổng Tử vẫn không đồng tình:

- Chưa đâu, tôi vẫn chưa hiểu hết được tình ý của bản nhạc, chưa thể coi là thuần thực được.

Nói rồi, ông lại miệt mài luyện tập.

Rất nhiều ngày sau, thầy Tương Tử đến thăm và khuyên:

- Ngài đã học thuộc giai điệu, cách đưa tay cũng đã thuần thực, thậm chí đã hiểu nội dung của bản nhạc, giờ có thể học khúc nhạc mới được rồi.

Vậy mà Khổng Tử vẫn cương quyết:

- Chưa được, vì tôi vẫn chưa hiểu tính cách của tác giả nên vẫn chưa thể coi là hiểu rõ nội dung của bản nhạc.

Thấy Khổng Tử nói có lý, Sư Tương Tử cũng thôi không giục nữa. Ngày lại ngày trôi qua. Bỗng một hôm, Khổng Tử vui mừng chạy đến nói với Sư Tương Tử rằng:

- Tôi biết tác giả là người thế nào rồi! Ông ta cao to, da ngăm đen, ánh mắt sắc sảo, có khí phách của bậc vua chúa. Có lẽ đó là Chu Văn Vương!

Sư Tương Tử vô cùng ngạc nhiên, nhớ lại năm xưa người thầy của mình đã từng nói rằng bản nhạc này tên là "Văn Vương Thao", tác giả chính là Chu Văn Vương. Tương Tử vô cùng khâm phục Khổng Tử, xúc động bái ông một lạy. Khổng Tử vội đáp lễ, phấn khởi giục:

- Giờ xin ngài dạy tôi bản nhạc mới!

TRƯƠNG TRỌNG ĐỐI ĐÁP Ở KINH ĐÔ NHÀ HÁN

Trương Trọng là người quận Nhật Nam (vùng Bình Trị Thiên, Quảng Nam), nhờ hay chữ nên được viên thái thú Nhật Nam cử sang kinh đô Lạc Dương để tâu bày mọi việc trong quận lên vua nhà Hán.

Thời ấy, tuy nước ta là chư hầu nhưng có nhiều nhân sĩ học rộng và thông thạo tiếng Hán. Trương Trọng là một người như vậy, ông rất ham đọc sách. Vì sách vở khan hiếm nên hề có cuốn sách mới nào do các quan nhà Hán đưa sang là ông liền mượn quan thái thú, chăm chỉ đọc ngày đêm, đọc gần như thuộc lòng. Ông còn học tiếng Hán để trực tiếp giao thiệp với các quan lại.

Khi được cử sang Trung Quốc, vua Hán Minh Đế thấy Trương Trọng người thấp bé, lại mặc Nam phục, coi là dân "man di" nên hất hàm hỏi:

- Viên tiểu lại kia là người quận nào?

Trương Trọng thấy thái độ của Hán Vương như vậy, trong lòng đã khó chịu nhưng vẫn điềm tĩnh đáp:

- Hạ thần đại diện cho quan thái thú quận Nhật Nam. Bộ hạ muốn dùng người tài cán hay

chỉ muốn đo xương thịt, đánh giá người khác qua thể xác?

Thấy Trương Trọng đối đáp cứng cỏi, vua Hán giận lắm nhưng không làm gì được đành bỏ qua. Mấy hôm sau, nhân Tết Nguyên Đán, vua bày tiệc đãi các quan lại và các sứ thần. Trông thấy Trương Trọng có mặt ở bàn tiệc, vua Hán bèn hỏi:

- Ta nghe nói tất cả nhà cửa ở xứ Nam nhà người đều hướng về phương Bắc để nhìn thấy mặt trời có phải không?

Thấy vua nhà Hán kiêu ngạo, ví mình như mặt trời, Trương Trọng đứng dậy, nói rất to cho cả quan khách nghe thấy:

- Nhật là mặt trời, Nam là phía Nam nhưng Nhật Nam không phải là phía nam mặt trời. Đất Trung Nguyên có quận Vân Trung nhưng quận ấy có ở trong mây đâu? Lại có quận Kim Thành nhưng có phải xây thành bằng vàng đâu. Bất kỳ ở đâu, mặt trời cũng mọc ở hướng đông chứ không mọc ở hướng bắc. Ở Nhật Nam, dân chúng không ai quay nhà về hướng bắc để hứng rét buốt cả. Ngược lại, tục lệ của dân Nhật Nam là "Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam". Làm nhà hướng nam để đón ngọn gió mát mẻ.

Vua quan nhà Hán ngồi ngây ra trước lời đối đáp rắn rỏi của viên sứ thần Nhật Nam có vóc dáng nhỏ nhắn mà trí tuệ lớn lao này.

LÝ BẠCH - HỌC MÀI SẮT THÀNH KIM

Lý Bạch (701 - 762), tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, vốn là người Trung Nguyên nhưng tổ tiên mấy đời trước đã chuyển sang buôn bán ngoài đất Tây Vực. Năm Lý Bạch năm tuổi, gia đình cậu mới quay về Trung Nguyên, cư trú ở làng Thanh Liên, huyện Chương Minh (nay thuộc Tứ Xuyên, Trung Quốc).

Thuở nhỏ, Lý Bạch được học nhiều, tư chất rất thông minh. Ngoài đọc sách thánh hiền, ông còn được luyện tập kiếm pháp và học các loại đạo trường sinh bất tử. Lên mười tuổi, ông đã xem đến sách vở bách gia, mười lăm tuổi đã đọc hết "kỳ thư" trong thiên hạ.

Có một giai thoại về Lý Bạch thời thơ ấu rằng: Một hôm, cậu đang học trong nhà, bỗng nghe bên ngoài có tiếng cười nói nô đùa, cậu nhìn ra cửa sổ, thì thấy các bạn đang chơi đùa với nhau, cậu lập tức bỏ sách xuống, chạy ra chơi cùng.

Lúc ấy đang là mùa xuân, hoa nở khắp nơi, bướm lượn đầy trời, Lý Bạch vừa hái hoa vừa đuổi

theo bầy bướm. Cậu đến bên khe suối nhỏ từ lúc nào chẳng biết và nhìn thấy một bà lão tóc trắng phau đang mài một cây sắt trên mặt một tảng đá. Cậu lấy làm kỳ lạ bèn bước lại gần, hỏi:

- Cụ mài cây sắt ấy để làm gì vậy?

Bà lão không ngẩng đầu lên, đáp:

- Lão mài kim đấy.

- Làm kim à? Cây sắt to thế bao giờ mới thành kim được? - Lý Bạch thốt lên ngạc nhiên.

- Cháu ơi, cây sắt này tuy lớn thế nhưng hôm nay ta mài, ngày mai ta mài, ngày nào cũng mài, mài mãi rồi cũng sẽ có ngày nó nhỏ thành cây kim.

Bà lão nói xong câu ấy lại chăm chú mài tiếp. Lý Bạch gãi đầu suy nghĩ, bà lão nói thật có lý, chỉ cần cố công gắng sức, ắt sẽ mài sắt nên kim. Việc học chẳng cũng giống thế hay sao? Không có quyết tâm làm sao có được tri thức phong phú? Cậu bèn chạy về nhà tiếp tục học.

Năm hai mươi tuổi, Lý Bạch đã trở thành một người học rộng tài cao, chẳng những giỏi làm thơ mà còn biết đánh kiếm, cưỡi ngựa và giỏi cả ca ngâm âm nhạc. Lý Bạch quyết tâm phải có sự nghiệp rạng rỡ, cống hiến cho tổ quốc, nên nói với cha mẹ:

- Con dự tính xa nhà để học hỏi thêm kiến thức.

Người cha đáp:

- Con cứ ở nhà học thêm nữa, đợi có cơ hội sẽ

kiếm việc mà làm, việc gì phải đi đâu?

Lý Bạch thưa với cha:

- Bậc đại trượng phu sống trên đời nên lập chí tung hoành bốn phương, cứu giúp muôn dân. Nếu cứ ở mãi quê nhà, con e không có cơ hội thi thố tài năng. Con ra đi trước tiên là để du lãm, kết giao với các bậc danh sĩ, sau nữa cũng là tìm cơ hội giúp vua, giúp nước.

- Hay lắm, nếu con đã có hoài bão ấy cha không dám ngăn cản con nữa.

Vậy là, mấy ngày hôm sau, Lý Bạch đeo bảo kiếm, xách tay nải, từ biệt cha mẹ lên đường.

Lý Bạch đi nhiều nơi, cảm xúc trước những cảnh núi non hùng vĩ, sơn thủy hữu tình, ông làm nhiều thơ miêu tả những cảnh ấy. Trong thơ ông, cảnh sắc thiên nhiên càng đẹp thêm một cách tự nhiên, như không cần dụng công tạo tác.

Lý Bạch du ngoạn rất nhiều nơi, kết giao với nhiều người nổi tiếng và làm rất nhiều thơ.

Năm ba mươi tuổi, Lý Bạch đến kinh thành Trường An. Bấy giờ, Trường An là trung tâm chính trị và văn hóa của cả nước nên đây là nơi phồn hoa náo nhiệt bậc nhất. Ở đó, Lý Bạch kết giao với một số quan lớn và danh nhân, hy vọng qua sự tiến cử của họ mà có được sự trọng dụng của triều đình, nhưng chẳng được ai để ý, tài năng không có đất dụng võ nên trong lòng buồn bã lắm.

Chán nản, Lý Bạch lại lên đường ngao du. Một ngày nọ, Lý Bạch tình cờ gặp Hạ Tri Chương, một

người nổi tiếng về tài thơ và trình độ thư pháp, hiện đang dạy học cho thái tử trong triều. Lý Bạch từ lâu đã nghe danh Hạ Tri Chương, rất ngưỡng mộ, nay được gặp mặt liền trao cho Hạ Tri Chương một vài bài thơ vừa làm nhờ Hạ tiên sinh chỉ giáo.

Hạ Tri Chương mở ra, đọc bài "Thực đạo nan" trước tiên. Đọc xong, xúc động ngợi khen:

- Bài thơ này tràn đầy khí phách, đáng được gọi là kinh thiên động địa.

Lý Bạch lại đọc bài "Mã sai khúc" cho Hạ Tri Chương nghe. Câu thơ vừa dứt, Hạ tiên sinh đột nhiên nhìn chăm chăm Lý Bạch nói:

- Bài này bi thảm quá, khiến quỷ thần nghe cũng phải bật khóc. Lý nhân huynh, ngài không phải là tiên đó sao? Nếu không, làm sao có thể viết được những bài thơ cảm động lòng người đến vậy.

Từ đó, tiếng tăm của Lý Bạch ngày càng được nhiều người biết đến. Mọi người đều gọi ông là "Tiên thơ". Bấy giờ, Đường Huyền Tông nghe tiếng, bèn cho mời Lý Bạch vào cung. Ngài hỏi Lý Bạch về nghệ thuật văn thơ, hỏi cả về những điều đại sự trong triều, ông đều đối đáp trôi chảy. Huyền Tông thấy học thức uyên bác của Lý Bạch lấy làm hài lòng, giao cho ông việc thay nhà vua thảo những chiếu chế ở viện Hàn lâm.

Một thời gian sau, phần vì bị những kẻ ghen ghét gièm pha, phần vì nhận thấy Huyền Tông dùng mình không phải vì trọng dụng hiền tài mà chẳng qua chỉ để làm một thi nhân bồi bút, Lý

Bạch chủ động xin lui khỏi triều đình.

Rời kinh đô Trường An, Lý Bạch lại lang thang khắp mọi nơi, trải mười năm sống trong cảnh lênh đênh chìm nổi.

Năm 775, xảy ra loạn An Lộc Sơn, sau khi loạn quân chiếm được Lạc Dương, liền tiến về Trường An, quân triều Đường không chống cự nổi, Đường Huyền Tông phải chạy trốn khỏi kinh thành, vào đất Thục. Loạn quân tàn phá khắp nơi, bá tính phiêu giạt, Lý Bạch cũng về phương Nam lánh nạn, ông đến nơi nào cũng chỉ thấy cảnh tượng hoang tàn thê thảm, trong lòng rất đau đớn.

Khi ấy, con trai thứ 16 của Đường Huyền Tông là Vĩnh vương Lý Lâm được phong là tiết độ sứ bốn đạo: Sơn Nam đông lộ, Lĩnh Nam, Kiếm Trung và Giang Nam tây lộ. Lý Lâm vốn mến trọng tài năng của Lý Bạch đã đón ông đến và phong chức liêu tá trong phủ. Tới nơi, thấy khí thế hiên ngang của quân sĩ, Lý Bạch vui mừng nói:

- Bốn mươi năm nay ta chưa có cơ hội báo ân nước nhà, nay là lúc có thể thỏa chí nguyện, ta muốn vung bảo kiếm chém loài phản tặc.

Nào ngờ, không lâu sau, anh của Lý Lâm là Lý Hưởng lên ngôi vua, hiệu là Đường Túc Tông, ra lệnh cho Lý Lâm phải rút quân về nước Thục. Lý Lâm không vâng lệnh, huynh đệ sinh ra xung đột, Túc Tông liền cho quân đến tấn công. Lý Lâm nhân đó nảy sinh ý xấu gây nội chiến để cướp ngôi.

Lý Bạch thấy mục đích dẹp loạn quân đang

biến thành cuộc tương tàn giữa hai anh em vôi vàng dôi bỏ quân đội Lý Lâm, sau đó Lý Lâm vì thua mà chết, tất cả mọi người từng theo phe Vĩnh vương Lý Lâm đều bị ghép vào tội phản nghịch và bị bắt, Lý Bạch cũng bị hạ ngục, rồi bị xử tội chết.

Ông vốn một lòng yêu nước, không ngờ bị cuốn vào cuộc tranh giành quyền lực, đành ngậm ngùi vận số rủi ro. Năm 759, ông bị đày đi Dạ Lang (Quý Châu), đến Vu Sơn (Tứ Xuyên) thì được ân xá. Mấy năm cuối đời, Lý Bạch sống long dong, vất vả, sau sinh bệnh rồi mất ở An Huy năm 762.

Cuộc gặp gỡ với bà lão mài sắt thành kim đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong lòng Lý Bạch ngay từ khi ông còn nhỏ. Cả cuộc đời, Lý Bạch luôn nỗ lực học tập, nỗ lực rèn luyện để có được tri thức phong phú, để có cơ hội thi thố tài năng và ra giúp vua trị nước an dân. Nhưng thật đáng tiếc, cho đến lúc mất, ông vẫn không thực hiện được tâm nguyện của mình, song gần một nghìn bài thơ ông để lại cho hậu thế vô cùng quý giá đối với văn học Trung Quốc nói riêng, văn học thế giới nói chung.

Theo Đại Lãn - 90 gương hiếu hiếu thảo,
hiếu học, Nxb. Thanh niên, 2004

ĐỖ PHỦ - ĐỌC HƠN VẠN QUYỂN SÁCH, HẠ BÚT NHƯ CÓ THÂN

Đỗ Phủ (712-770), tự Tử Mỹ, là nhà thơ nổi tiếng đời Đường, Trung Quốc. Ông xuất thân trong một gia đình quý tộc đã sa sút, song giàu truyền thống văn học ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Năm Đỗ Phủ một tuổi, theo tục lệ "trảo chu", người nhà để rất nhiều thú trước mặt Đỗ Phủ nhưng cậu bé không chọn những đồ vật có sắc màu rực rỡ như các em bé khác mà cầm ngay quyển thơ khiến ai cũng vui mừng khôn xiết, hi vọng đây sẽ là người tiếp tục kế thừa truyền thống thơ ca của gia đình.

Mẹ Đỗ Phủ mất từ khi cậu còn nhỏ, cha lại làm quan ở xa nên Đỗ Phủ được gửi cho một bà cô ở Lạc Dương nuôi dưỡng. Ít lâu sau, cha cậu lấy vợ khác và có thêm bốn người con nữa. Người cô thương Đỗ Phủ như con đẻ, dạy dỗ rất chu đáo. Buổi tối, trước khi đi ngủ, bà thường kể chuyện cổ tích cho cậu nghe.

Một lần, người cô nói:

- Nhà họ Đỗ có khá nhiều người nổi tiếng như Đỗ Dự - cụ tổ đời thứ ba của chúng ta - là một vị tướng trứ danh ở triều Tấn. Ngài là một người đa mưu túc trí, lập được nhiều công lớn cho triều đình, đến giờ vẫn được nhân dân xưng tụng. Ông nội Đỗ Thẩm Ngôn của con cũng là nhà thơ nổi tiếng. Thơ của người đã được hoàng thượng khen ngợi và ban cho hai tiếng "kỳ tài".

Những câu chuyện về truyền thống gia đình ấy đã khích lệ Đỗ Phủ rất nhiều, nhưng cũng giống như bao đứa trẻ tinh nghịch khác, Đỗ Phủ chẳng thể nào ngồi yên một chỗ để học bài. Nếu cậu ngồi yên ở đâu đó năm phút thì đó là chuyện lạ lùng hiếm xảy ra. Thế nên đã năm tuổi rồi mà cậu bé vẫn chưa nhớ được một bài thơ ngắn nào.

Ông nội Đỗ Phủ là nhà thơ Đỗ Thẩm Ngôn lúc đầu rất kỳ vọng vào đứa cháu trai, sau thấy nó nghịch ngợm quá thì đâm tức giận. Một lần, Đỗ Phủ trốn cô đi chơi với lũ trẻ hàng xóm, đến bữa ăn cũng không chịu về. Ông nội bực quá, mới tát Đỗ Phủ hai cái và bắt cậu nhịn ăn ba bữa. Ông còn nói:

- Cứ để cho bụng nó đói thì cái đầu nó mới sáng ra.

Đỗ Phủ vừa xấu hổ vừa tự ái, từ đó cậu bé quyết tâm học tập, lập chí kế thừa truyền thống gia phong. Ngày nào cũng vậy, cứ gà gáy ba hồi là cậu ra quả đồi ngoài thôn học bài, mặt trời lên lại về thư phòng học tiếp.

Vốn là một đứa trẻ thông minh, có tư chất văn chương, sau một thời gian chăm chỉ, cố gắng học tập, Đỗ Phủ tiến bộ rất nhanh. Bảy tuổi, cậu làm bài thơ "Vịnh Phượng hoàng" để nói lên chí hướng của mình.

Ngoài làm thơ, Đỗ Phủ còn rất chăm chỉ luyện tập thư pháp. Hằng ngày, để luyện chữ cho đẹp, cậu bé cần mẫn chép đi chép lại rất nhiều bài thơ đã đọc được trong sách. Lên chín tuổi, trình độ thư pháp của Đỗ Phủ đã chắc tay, các tờ giấy luyện chữ cũng nhét đầy một túi to.

Sống trong một gia đình thờ đạo Nho và có truyền thống đỗ đạt làm quan suốt mấy đời, ngay từ khi còn nhỏ, Đỗ Phủ đã được giáo dục theo đúng hướng: học - đi thi - đỗ đạt - làm quan. Vì thế cậu bé đã ra sức khổ luyện thành tài.

Khi hai mươi tuổi, Đỗ Phủ lên đường ngao du khắp nơi, thong dong nhàn nhã thưởng ngoạn cảnh đẹp và làm thơ, thể hiện tài năng xuất chúng cùng tính cách phóng khoáng, mạnh mẽ của một chàng trai trẻ đang tràn đầy niềm tin và nhiệt huyết với cuộc đời.

Năm 744, trong cuộc hành trình này, Đỗ Phủ gặp Lý Bạch, và giữa hai người đã nảy sinh một tình bạn thắm thiết. Tình bạn này trở thành nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Họ cùng nhau ngắm cảnh, say sưa đàm luận văn chương, uống rượu say túy lúy và làm những vần thơ mê đắm lòng người.

Một lần, Đỗ Phủ đưa thơ của mình cho Lý Bạch xem, Lý Bạch đọc xong bài thơ "Vọng nhạc", liền tán thưởng:

- Tử Mỹ, bài thơ này của cậu khí phách thật phi thường.

Đỗ Phủ khiêm nhường:

- Sao đã sánh được bằng khí thế trong thơ của Lý huynh.

Hai năm sau, Đỗ Phủ và Lý Bạch chia tay nhau, Đỗ Phủ trở về Trường An khi triều Đường đã suy yếu nhưng bề ngoài vẫn duy trì một cảnh tượng phần vinh giả tạo. Vua Đường ăn chơi trác táng, tối ngày chỉ say sưa với lời ca tiếng hát và sắc đẹp của các cung phi, không để ý gì đến việc triều chính. Tất cả quyền bính đều nằm trong tay tên tể tướng gian ác, thâm hiểm Lý Lâm Phủ. Triều đình rối ren, cuộc sống của người dân trở nên cực khổ vô vàn.

Trước hoàn cảnh ấy, tham vọng lớn nhất của Đỗ Phủ là có một chức quan để thỏa tâm nguyện cứu nước giúp đời.

Một năm sau, vua Đường Huyền Tông mở khoa thi, tuyển những người có tài ra giúp nước, nhưng khoa thi năm ấy cũng không tránh khỏi sự sắp đặt của Lý Lâm Phủ.

Đỗ Phủ ứng thí mà không đạt được kết quả gì, nhưng không nản chí. Nhiều lần, ông tìm cách dâng thơ cho các vị quan to, mong được tiến cử nhưng vẫn không thành công.

Mười năm chờ đợi ở Trường An là mười năm sống vất vả, khổ cực của Đỗ Phủ. Cùng với sự bất mãn ở chốn quan trường, ông cũng nhận thấy những sự bất công của xã hội. Tư tưởng của ông có sự thay đổi, ông quan tâm nhiều hơn đến nỗi thống khổ của nhân dân. Để thể hiện sự quan tâm đó, ông làm rất nhiều thơ về họ.

Năm bốn mươi tuổi, cuối cùng Đỗ Phủ cũng có một chức quan nhỏ, nhưng một năm sau đó, quá thất vọng vì triều đình, Đỗ Phủ đã từ bỏ tất cả để sống một cuộc đời lưu lạc. Trên đường đi, ông chứng kiến nhiều tình cảnh bi thảm và đã cảm tác, làm được nhiều bài thơ hay.

Đỗ Phủ mất năm 770 trên một chiếc thuyền con xuôi sông Tương, trong tình cảnh nghèo đói, bệnh tật.

Một con người thông minh kiệt xuất, có tài văn chương thiên bẩm, một con người suốt đời phấn đấu, nỗ lực học hành để ra làm quan với ước nguyện vì nước an dân, cuối cùng lại phải chịu một số phận bi thảm như thế. Nhưng những bài thơ mà ông để lại thì vẫn mãi mãi lưu danh hậu thế, người đời mỗi khi nhắc đến ông vẫn kính cẩn tôn là "Thánh thơ".

TRẠNG NGUYÊN QUAN QUANG - LẤY SÂN LÀM GIẤY, LẤY GẠCH LÀM BÚT

Nguyễn Quan Quang người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay là làng Tam Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Thuở nhỏ, nhà Quan Quang rất nghèo, không có gạo tiền ăn học, Quan Quang thường phải đứng ngoài sân lớp học để nghe giảng, dùng sân gạch làm giấy, lấy gạch non làm mực.

Đứng thập thò ngoài sân, Quan Quang nhìn vào lớp học, thấy các bạn trong lớp viết chữ gì, học chữ gì, ở ngoài sân em cũng viết chữ đó, học chữ đó. Viết xong, Quang ngồi tô đi tô lại cho thuộc mặt chữ. Lúc thầy giảng, Quang chăm chú nghe. Thế là chỉ trong thời gian ngắn, mảnh sân gạch đã đầy chữ.

Giờ ra chơi, học trò kẻ đi người lại trên sân nhộn nhịp, nhưng không ai để ý đến những dòng chữ ấy. Họa chăng có người để ý thì lại cho là trò

vẽ vôi của lũ trẻ nhỏ học đòi theo các anh học trò mà thôi.

Đến một hôm, tan giờ học, học trò đã về hết, chỉ còn lại hai anh em Sơn và Hà học giỏi nhất lớp, thầy đồ bảo ở lại để nghe thầy giảng một bài phú khó mà hay. Giảng xong, thầy ra sân dạo, bất ngờ, ánh mắt thầy chạm phải những chữ viết trên sân. Đẹp! Đẹp quá, học trò của thầy không ai viết đẹp bằng. Thầy trầm trồ thốt lên:

- Chữ viết đẹp quá! Thật như phượng múa rồng bay.

Sơn và Hà đứng ở gần đấy, cùng nghe thấy tiếng thầy, Sơn vội hỏi:

- Dạ thưa thầy! Thầy thấy con chim gì bay ạ?

Chả là Sơn nghe thầy nói phượng múa rồng bay lại tưởng là thầy thấy chim.

- Chim chóc gì! Này, em lại đây xem! - Thầy vừa nói vừa chỉ tay xuống sân - Chữ ai viết đây mà đẹp thế! Đây là một kẻ có hoa tay, không chừng là một nhân tài đây.

- Dạ, thưa thầy! Chữ ai viết quả là đẹp! - Xem thật kỹ hàng chữ giữa sân, Hà phụ họa.

- Thầy muốn xem ai là kẻ đứng ngoài sân để viết những chữ này. Giờ thầy bảo hai con thế này nhé! Nhờ hai con giúp thầy, ngày mai đến đây núp vào một chỗ kín, rình xem ai viết, rồi báo lại thầy.

Hôm sau, Sơn và Hà đứng rình, thấy Quang thập thò ngoài sân, mắt chăm chú nhìn về phía các học trò nhỏ đang học cuốn *Tam Tự Kinh*, tai

lắng nghe, tay cầm hòn gạch non viết ra sân. Hai cậu này mừng lắm, báo ngay cho thầy đồ:

- Dạ thưa thầy! Người viết ngoài sân là bạn Quang ạ! Nhà bạn ấy ở ngay trong xóm này, nhà nghèo lắm thầy ạ, không có tiền theo học, nên phải học thế đó.

Sơn chép miệng nói thêm vào:

- Tội nghiệp! Thế mà chữ còn đẹp hơn khối người được ăn học đàng hoàng.

Thầy đồ trầm ngâm một lát, rồi bảo Sơn và Hà:

- Giờ hai con bảo Quang vào đây gặp thầy.

Hai cậu bé vâng lời thầy, rảo bước ra sân. Nhưng Quang vừa nhác thấy bóng người bước ra, đã chạy vọt ra cổng. Sơn và Hà phải chạy theo. Gần đến nhà Quang, hai cậu mới đuổi kịp. Sơn lên tiếng:

- Sao em lại bỏ chạy? Sợ gì mà em phải chạy thục mạng thế? Bọn anh là học trò, có phải mấy bác tuần phu hay ông hương, ông lý đâu mà em phải sợ.

- Em sợ thầy đồ không cho em viết làm bản sân. Em sợ thầy bắt vào đánh đau lắm - Quang vừa nói vừa run.

- Chữ em viết ở sân đẹp lắm, thầy đồ cũng phải khen, thầy bảo đẹp như phượng múa rồng bay. Thầy bảo hai anh gọi em vào gặp thầy.

- Không! Em sợ lắm, thầy đánh chết, em không dám gặp thầy đâu. Hai anh thua với thầy đồ, từ giờ em không dám làm bản sân nữa. Em sẽ đi lấy lá chuối, viết lên lá chuối cũng được!

- Thầy đồ không đánh đâu, thầy khen em lắm.

Hà nói thêm:

- Chính thầy đồ là người phát hiện nét chữ giữa sân, khen chữ đẹp, rồi thầy bảo gọi em vào. Em cứ vào gặp thầy, biết đâu thầy đồ cho em vào học mà không lấy tiền.

Quang rầu rầu:

- Đi học, em lấy đâu tiền mua bút mực, lại còn sách vở và tiền dầu đèn nữa chứ.

- Không lo, các anh sẽ giúp em. - Hà nói tiếp - Em quay lại gặp thầy đi, nếu em không quay lại gặp thầy, thầy sẽ mắng hai anh đấy.

Quang thấy hai anh Sơn, Hà nói năng điệu dàng, khéo léo, lại cũng sợ thầy đồ mắng hai anh, đành theo hai anh quay lại gặp thầy đồ.

Vừa trông thấy thầy. Thầy chưa kịp hỏi, Quang đã chào thầy, rồi lấy hết can đảm thưa:

- Dạ thưa thầy! Con cả gan viết chữ làm bẩn sân của thầy, con xin nhận lỗi, xin thầy đừng đánh con. Con sẽ gánh nước rửa sân cho sạch.

- Con đừng sợ! - Thầy đồ trấn an Quang ngay - Thầy không đánh con đâu. Con không có lỗi gì hết! Thầy phải khen con mới phải. Con viết chữ đẹp lắm.

Nói rồi, thầy bảo Sơn, Hà lấy một tờ giấy trắng, một chiếc bút lông và một đĩa mực đã mài sẵn, đưa cho Quang:

- Con ngồi vào đây viết thử cho thầy xem nào!

- Dạ...dạ...dạ...thưa thầy - Quang vừa thưa vừa nhìn chăm chăm vào đĩa mực, chiếc bút lông, tờ giấy trắng tinh, cứ như người đi buôn nhìn tờ bạc vừa mới phát hành, bởi chưa bao giờ cậu được sờ đến mấy thứ đó - Thưa thầy... con không biết cầm bút.

- Được, thầy sẽ dạy con cầm bút. - Thầy ân cần cầm tay Quang, đưa từng nét chữ, miệng giảng giải: Con cứ cầm cho quen bút lông, khi nào thấy quen như ta quen cầm đôi đũa ăn cơm, lúc đó sẽ hết run, có hết run mới viết được.

Trong thời gian chỉ khoảng nhai dập miếng trầu là Quang hết run tay, bắt đầu cầm chắc cây bút lông. Các học trò của thầy ai nấy đều nể phục, bình thường các cậu phải tập hàng tuần, có khi phải hàng tháng chưa chắc được như thế.

Ban đầu, thầy bảo Quang viết chữ "Thiên"¹, chữ Thiên có hai nét ngang và hai nét phết. Nét ngang trên ngắn hơn nét ngang dưới. Nét phết trái nhỏ hơn nét phết phải. Thật đúng quy cách.

Đến lúc thầy bảo viết chữ "Tích"². Chữ này có những mười lăm nét. Bọn học trò, kể cả thầy nữa đều nghĩ rằng, Quang không thể viết nổi, họa chăng có viết được thì cũng thừa hoặc thiếu nét nọ, hoặc bỏ nét kia. Nhưng Quang viết xong ngay, không hề ngập ngừng, suy nghĩ gì lâu la. Những nét ngang, bằng, sổ thẳng, những nét đá,

1. Thiên: Trời.

2. Tích: Cho.

phết trông uyển chuyển, nhuần nhuyễn, đẹp đẽ, đầy đủ mười lăm nét, không hề thiếu nét nào. Thầy chưa kịp bảo viết tiếp, Quang đã viết thêm hai chữ "thông minh" nữa.

Thầy gật gù, nói:

- Thôi! Được rồi. Con không cần viết thêm nữa. Con giỏi lắm. Giờ con có muốn đến lớp học như các trò ở đây không?

Nghe thầy hỏi, cậu bé rơm rớm nước mắt, cúi đầu thưa:

- Dạ thưa thầy! Con không có tiền mua bút giấy... lại còn mực, dầu đèn nữa. Con xin thầy cho con đứng ngoài sân, học được chữ nào hay chữ ấy. Con chỉ học cho biết chữ để đọc sách, để tìm trong sách có những điều hay, lẽ phải...

- Con cứ đến lớp học đi. Thầy sẽ không lấy tiền học của con, mà còn cho con bút, giấy, mực nữa. Có được không?

Thầy đồ vừa dứt lời, vài học trò nhao lên:

- Dạ, thưa thầy! Thầy cứ nhận Quang vào học đi. Chúng con sẽ cho Quang bút, giấy ạ!

- Các con lấy tiền đâu ra mà mua bút giấy mực cho Quang? - Thầy đồ hiền từ hỏi.

- Thưa thầy! Chúng con sẽ xin cha mẹ. Mẹ con cũng hay thương người nghèo lắm.

- Dạ thưa thầy! Nếu nhà Quang không có dầu để học thì tối tối Quang sang nhà con cùng học - Cậu bé Ngô Văn Đô ở gần nhà Quang nói xem vào.

Rồi từ đó, Nguyễn Quan Quang được cấp sách tới trường như bao bạn khác. Giấy, bút, mực đã có thầy, có bạn cho. Còn dầu đèn thì khỏi lo, Quang cứ sang nhà Đô mà học.

Mới đi học ít lâu, Quan Quang đã nổi tiếng thông minh, làng trên xóm dưới đều nức tiếng cậu bé thần đồng. Quyển *Tam Tự Kinh*, Quang đã học xong từ ngày còn đứng ngoài sân gạch. Quang học năm ngày hết quyển *Minh đạo gia huấn*, học mười ngày hết quyển *Ấu học giáo khoa thư*, sau hai tháng hết quyển *Luận ngữ*. Quyển *Luận ngữ* này bình thường các bạn của cậu học hàng năm mới hết. Tiếp đó Quang học đến *Mạnh Tử*, *Trung dung*, *Đại học*, *Kinh thi*, *Kinh Xuân Thu*.... Học một biết mười. Chẳng bao lâu, Quang đã thuộc lòng Kinh truyện, Quang còn giúp cho bạn Đô từ học bình thường trở nên học giỏi.

Khoa thi năm Bính Ngọ (1246), đời vua Trần Thái Tông, Quan Quang dự thi, đỗ Trạng Nguyên. Bạn học Ngô Văn Đô cũng thi và đỗ Cử nhân.

Sau khi vinh quy bái tổ, ông được vua Trần ban cho Quốc tính, lấy họ Trần là họ của mình. Vì vậy lúc bấy giờ ở trong triều gọi ông là Trần Quan Quang.

Trần Quan Quang làm quan đến chức Thượng thư.

Sống ở kinh kỳ một thời gian, ông cáo quan từ chức, trở về quê nhà mở lớp dạy học, sống thanh đạm, lấy dạy học làm vui. Người quê ông cho rằng, Trạng nguyên Nguyễn Quan Quang là người khai

sáng cho nền Hán học quê hương, mở đường cho thế hệ con em quê nhà theo nếp hiếu học.

Sau khi Nguyễn Quan Quang qua đời, để tưởng nhớ tới ông, dân làng dựng lên ngay ở chỗ ông ngôi dạy học một ngôi chùa, gọi là chùa Linh Khánh. Lại lập trên núi Vương một ngôi đền, gọi là đền Vương để thờ ông và tôn ông là Thành hoàng của làng Tam Sơn.

NGUYỄN HIỀN - TRẠNG NGUYÊN TRẺ NHẤT NƯỚC NAM

Nguyễn Hiền sinh năm 1235, quê làng Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định, đỗ thủ khoa năm Bính Ngọ (1246) đời Trần Thái Tông, đến năm sau (1247), ông thi đình và đỗ Trạng Nguyên.

Nguyễn Hiền vốn rất thông minh, có trí nhớ tốt. Lúc sáu, bảy tuổi, ông theo học một nhà sư ở chùa làng, mỗi ngày sư thầy cho học hai mươi trang sách, ông chỉ đọc qua là thuộc.

Ngay từ lúc ấy, ông đã nổi tiếng là thần đồng, cũng nổi tiếng là tinh nghịch. Giai thoại còn kể lại, hồi mới lên bảy, trạng Hiền có thú vui nặn đất với bạn bè đồng lứa, ông vốn đã khéo tay, lại thông minh, nên nghĩ ra lắm trò hay.

Một lần trạng nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đĩa làm vòi, lấy bướm làm tai, thành ra voi đất mà cũng cử động được, khiến cho bọn trẻ vui thích reo hò âm ỉ. Chợt một ông quan đi qua đứng lại xem và hỏi chuyện Hiền.

Thấy Hiền khéo léo và láu lỉnh, ông quan liền đọc bốn một câu:

- *Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo!*

Câu này có nghĩa: Bọn trẻ năm, sáu đứa, không đứa nào khéo bằng mày.

Trạng thấy vậy, hỏi ông quan rằng:

- Xin ông cho biết ông làm chức quan gì?

Ông quan nói:

- Ta là quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ.

Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

- *Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...*

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ, chẳng ai....bằng ông.

Quan cười bảo:

- Đối còn thiếu một chữ!

Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong, Hiền nhoẻn cười, đọc rằng:

- *Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công liêm.*

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ, chẳng ai liêm khiết bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì! Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ "tham" vào thôi.

Quan biết rằng thằng bé láu cá, đành phải bỏ đi, không dám trêu chọc gì nữa, kéo lại mang tiếng "to đầu mà dại"!

Năm trượng Hiền mười một tuổi, có người tên là Đặng Tính, ở phủ Bắc Giang, cũng có tiếng là thông thái nên vẫn thường tự phụ hơn người, tìm đến Hiền để thử tài. Ông ra đề bài là: "Phượng hoàng sào vu A Các, Kỳ lân du vu Uyển Hựu" (Nghĩa: Chim phượng hoàng làm tổ trên núi A Các, con Kỳ lân ra chơi vườn Uyển Hựu). Rồi đố Hiền làm một bài phú, mỗi câu phải có một giống thú, song không được dùng hai chữ "phượng hoàng" và "kỳ lân".

Chẳng phải suy nghĩ lâu, trượng ứng khẩu đọc ngay:

*Quy phi Lục Thủy
Long bát Mạnh hà
Y hi! Hữu Hùng chi quốc
Ấp vu Trác Lộc chi a.*

Nghĩa là:

*Rùa chẳng đợi ở sông Lục Thủy
Rồng không xuất hiện ở sông Mạnh Hà
Tốt thay nước Hữu Hùng
Đóng đô ở gò Trác Lộc¹*

Nghe xong, Đặng Tính phải phục là thần đồng.

Khoa thi Đình, năm Đinh Mùi (1247), Nguyễn Hiền chiếm bảng vàng, trở thành Trạng nguyên trẻ nhất từ trước tới nay. Khi vào yết kiến vua, vua thấy Trạng nhỏ tuổi mà hiểu biết sâu rộng, mới hỏi:

1. Trong tiếng Hán: Quy, Long, Hùng, Lộc còn có nghĩa là Rùa, Rồng, Gấu, Hươu.

- Trạng nguyên theo học thầy nào?

Trạng Hiền thực thà đáp:

- Thần tự học lấy, có chữ nào không hiểu thì hỏi sư ông ở chùa làng.

Vua thấy Trạng bé loắt choắt mà có vẻ tự kiêu, ăn nói lại hàm hồ, không có phép tắc gì cả, bèn bắt về học lễ ba năm rồi sẽ bổ dụng làm quan.

Trạng về được ít lâu thì có sứ nhà Nguyên sang, sứ đưa ra một bài thơ ngũ ngôn để thử nhân tài nước Nam:

Lưỡng nhật bình đầu nhật,

Tứ sơn điền đảo sơn.

Lưỡng vương tranh nhất quốc

Tứ khẩu tung hoành gian.

Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu,

Bốn trái núi, trái núi điền đảo.

Hai ông vua tranh nhau một nước,

Bốn cái miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Thật là kỳ quặc, cả triều đình đều chịu, không ai hiểu ra sao cả. Có người tâu vua thử cho mời trạng Hiền đến hỏi xem. Vua đành phải y lời.

Khi sứ giả tới làng trạng, gặp một thằng bé đang đùa nghịch ở đầu làng liền hỏi thăm vào nhà Hiền, nhưng thằng bé cứ làm thính, chẳng nói chẳng rằng. Sứ bực mình, lại nhận thấy thằng bé có vẻ ngộ nghĩnh, bèn đọc một câu rằng:

- Tự là chữ, cát giăng đầu, tử là con, con ai con ấy?

Thằng bé thấy sứ trêu chọc bấy giờ mới chịu mở miệng; nhưng không phải để chỉ nhà Hiền mà để đối lại như sau:

- *Vu là chưng, bỏ ngang lưng, đình là đứa, đứa nào đứa này?*

Đối xong chạy biến. Nghe câu đối xược mà tài tình, sứ đoán chắc đó là trạng Hiền, liền theo hút vào nhà. Tới sân, thấy trạng đứng trong bếp, sứ lại đọc trêu một câu nữa:

- *Ngô văn quân tử, tử viễn bảo trù, hà tu mị táo?*

(Ta nghe người quân tử thường lánh xa nơi bếp núc, sao lại đi nịnh ông bếp?)

Nhưng trạng đâu chịu lép, biện bạch ngay:

- Ngã bản hữu quan cư đình nại, khả tạm điều canh!

(Ta vốn là chức quan vào hàng tế tướng, nhưng hãy tạm nêêm canh!)¹

Sứ triều đình khâm phục vô cùng, liền mời ngay trạng về kinh để hỏi bài thơ kia.

Song mời mãi mà trạng không chịu đi, chỉ lắc đầu nói rằng: "Trước vua bảo ta không biết phép tắc, nay chính nhà vua cũng không biết phép tắc!". Thì ra trong lúc vội vàng, sứ đã quên cả nghi thức. Sau sứ phải mang xe ngựa, nghi trượng đến đón thật long trọng, trạng mới chịu đi cho.

1. Điều canh: Nêêm canh, có nghĩa bóng là làm tế tướng, do câu của vua Cao Tôn nhà Thương nói với Phó Duyệt, lúc cử Duyệt làm tế tướng.

Tối triều, vua đem bài thơ ngũ ngôn của sứ nhà Nguyên ra hỏi, Trạng Hiền liếc mắt qua rồi giảng rằng đó là chữ điền. Thì ra bài thơ ấy phải hiểu là:

Hai nhật bằng đầu để sóng hàng,

Bốn sơn xáo lộn dọc cùng ngang.

Hai vương nghiêng giữa lo tranh nước

Bốn khẩu liền nhau ghép vũng vàng.

Lúc bấy giờ vua quan mới vỡ lẽ, cả triều đình ai cũng phục trạng, và khi đưa câu trả lời lại cho sứ nhà Nguyên, sứ cũng hoảng hồn không còn dám lên mặt nữa.

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA - ĐỘI TÊN CHỒNG ĐI THI

Ở làng Vãng, tức làng Hiến Vịnh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa hiện còn một bia đá dựng năm Nhâm Thìn (1292), đời vua Trần Nhân Tông, đề: "Nàng dâu khóc mẹ chồng" (viết bằng chữ Hán), dịch nghĩa như sau:

Con xin bái lạy, dưới suối vàng mẹ có biết chăng? Cha chết oan, chồng phải vào tù. Đau lòng, con ôm đèn sách là nguyện ước. Phận gái khinh nhờn phép nước, việc gia đình rõ thật gian nan. Được Trần công rộng lòng cho ở chốn kinh thành, cải trang nam vào thi lại trúng tuyển thứ ba hàng tiến sĩ... Con xin chịu tội trước nhà vua để minh oan. Báo thù cho cha xong, tội chồng cũng được xóa...

Bia đề: Trần Thị Phương Hoa, đỗ thứ ba tiến sĩ, quê xã Hà Thanh, phủ Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa¹.

1. Trích *Gương hiếu học thời xưa*, Nxb. Giáo dục, 2008.

Đó là câu chuyện về nàng Phương Hoa xinh đẹp, thông minh, ngày đêm khổ công học tập để đi thi, nhằm minh oan cho chồng. Câu chuyện như sau:

Quan thượng thư Trương Đài người làng Hiến Vịnh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, là một ông quan thanh liêm chính trực. Ông có hai người con trai là Cảnh Tĩnh và Cảnh Yên. Cả hai đều đỉnh ngộ, thông minh. Cậu cả Cảnh Tĩnh thì đã yên bề gia thất, còn Cảnh Yên cũng có đính ước với Phương Hoa - con gái quan ngự sử Trần Điện, người Thọ Xuân, chỉ đợi ngày lành tháng tốt sẽ làm lễ hợp hôn.

Phương Hoa nổi tiếng là người xinh đẹp, nét na. Người quanh vùng ai cũng khen ngợi. Tiếng đồn đến tai một tên Trung úy họ Tào. Tên này là quan võ, cũng lập được dăm ba chiến công, được vua hết mực sủng ái nên sinh ra hống hách, kiêu ngạo. Nghe tiếng Phương Hoa là người tài sắc, hấn mang sính lễ đến cầu hôn. Trần Điện từ chối nói rằng:

- Con gái tôi đã có hôn ước với nhà họ Trương rồi.

Tào Trung úy không lấy được Phương Hoa, nổi giận dùm dùm, bèn về nhà, nghĩ cách giả mạo chiếu chỉ nhà vua, vu cho Trương Đài - thông gia với nhà Phương Hoa - tội phản quốc, giết ông rồi cướp hết tài sản. Cảnh Tĩnh và Cảnh Yên phải đưa mẹ đi trốn sang huyện khác, giả làm tăng ni để lánh nạn. Được một thời gian, vợ Cảnh Tĩnh sinh con, đứa bé được đặt tên là Tiểu Thanh, rất

bụ bẩm đáng yêu. Đáng tiếc người mẹ vì sinh con trong hoàn cảnh thiếu thốn, sức khỏe yếu nên lâm bệnh rồi mất ngay sau đó.

Bảy năm sau, Cảnh Yên đưa gia đình về lại quê hương. Chàng mở lớp dạy học, lần hồi kiếm sống qua ngày. Suốt thời gian ấy, Phương Hoa vẫn một lòng chờ đợi Cảnh Yên. Tình cờ nàng gặp Tiểu Thanh, thương cô bé mồ côi mồ cút, nàng nhận cô bé làm con nuôi. Cũng nhờ đó, nàng biết tin tức của gia đình họ Trương. Nàng thường nhờ người quen tên là Liễu thị đem tiền bạc đến giúp Cảnh Yên. Việc tưởng kín đáo, không ngờ cô người ở biết chuyện, kể cho chồng nghe. Máu tham nổi lên, hai vợ chồng bàn nhau nấp sẵn ở chỗ hẹn, giết Liễu Thị để cướp tiền. Đúng canh ba, Cảnh Yên đến chỗ hẹn, vô tình giẫm phải người chết, máu bắn đầy người. Sợ quá, chàng bỏ chạy. Trần ngự sử thấy người dấy tờ gái chết, cho người truy tìm thủ phạm, lần theo vết máu đến nhà Cảnh Yên, họ bắt chàng và giải lên quan. Bà mẹ Cảnh Yên đau xót lâm bệnh nặng rồi mất. Phương Hoa đứng ra lo tang ma cho bà chu toàn. Xong mọi việc rồi, nàng xin cha mẹ cho mình lên kinh đô bán hàng để kén chồng, nhưng thực ra là để tìm cách cứu Cảnh Yên. Nàng biết, chỉ có cách gặp được vua thì may ra mới giải oan cho chồng được, nhưng gặp vua đâu phải dễ. Nghĩ mãi, nàng mới tìm được một cách...

Từ đó, đêm đêm, nàng chong đèn học tới sáng, tay không rời sách bút. Đến bữa, nàng chỉ ăn uống

qua loa, người gầy rộc đi, song kiến thức thu được ngày càng sâu rộng. Đến kỳ thi, nàng đội tên Cảnh Yên đi thi, trải qua ba kỳ thi, nàng đỗ tiến sĩ. Mừng vì mình thi đỗ thì ít, mà mừng sắp được gặp vua thì nhiều. Đến ngày vua ban mũ áo, đến lượt Phương Hoa lên nhận, vua nhíu mày hỏi:

- Ta trông người giống con gái, có là làm sao?

Lúc ấy nàng mới tâu với vua hết mọi nhẽ. Sau khi tra xét, vua phạt kẻ có tội, minh oan cho Cảnh Yên, lại đặc cách cho chàng đỗ tiến sĩ cùng khoa với Phương Hoa. Hai người gặp nhau mừng mừng, tủi tủi, lúc ấy mới chính thức làm lễ hợp hôn.

ĐOÀN NHỮ HÀI - HỌC KHÔNG CẦN SÁCH

Đoàn Nhữ Hài người làng Trường Tân, huyện Gia Phúc, tỉnh Hải Dương. Ông sinh năm Canh Thìn 1280, nổi tiếng thông minh, hoạt bát, tính khí cương trực.

Ngay khi còn nhỏ, Nhữ Hài đã cực kỳ hiếu học, tay không lúc nào rời khỏi quyển sách. Đến tuổi thiếu niên, ông lên kinh đô trọ học, lại càng miệt mài soi kinh nấu sủ, lắm lúc đọc sách mê mải đến quên cả trời đất xung quanh. Nhưng lạ một nỗi, lên kinh đô để học, song Nhữ Hài chỉ học một mình, không chịu theo một thầy nào cả.

Một lần, ông tình cờ gặp vua Trần Anh Tông và cuộc gặp gỡ ấy đã làm thay đổi cuộc đời ông một cách đáng kể.

Câu chuyện bắt nguồn từ việc thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về thăm kinh đô, nhân lúc bất chợt đi dạo các cung điện, đến cung vua thì thấy Anh Tông còn đang ngủ mê man khi mặt trời đã lên đến đỉnh đầu, hỏi ra mới biết đêm hôm

trước uống rượu quá say. Thượng hoàng giận lắm, lập tức lệnh cho xa giá về ngay Thiên Trường, sau khi xuống chiếu cho các quan hai hôm sau phải về Thiên Trường triều hội. Tả hữu tức vệ hoảng sợ, chạy vào lay Anh Tông dậy, tâu lại sự việc, Anh Tông không kịp mặc áo, chạy ra khỏi điện để kịp gặp thượng hoàng, nhưng Nhân Tông đã đi xa lắm rồi. Khi chạy ngang qua chùa Tư Phúc, vua chạm phải một chàng trai mãi đứng dựa cột ngẫm nghĩ điều gì, thấy vua đến mà không tránh. Vua đang cuống cuống lo lắng, nên bực bội hỏi:

- Người là ai? Làm gì ở đây?

- Thưa, thần là Đoàn Nhữ Hài, là học trò, thần đang học ạ!

- Sách vở đâu mà bảo là học?

Người học trò đáp:

- Cần gì phải có sách mới học được?

Anh Tông nghe nói thế cũng phải phì cười, chẳng những không giận, lại dịu giọng hỏi:

- Người là học trò, vậy có thể giúp ta việc này được chăng?

Vua kể lại câu chuyện vừa xảy ra, rồi nói tiếp:

- Trẫm say rượu quá nên phải tội với thượng hoàng. Nay muốn về tạ tội, nhưng về hai tay không thì không dám. Vậy người làm hộ trẫm một bài biểu.

Nhữ Hài điem nhiên hỏi:

- Bệ hạ hối hận thật ư?

Vua đáp:

- Sao lại không thực? Người há chẳng trông thấy hay sao?

- Vậy xin được tội, bệ hạ hứa sẽ chừa rượu chứ?

- Nhất định là chừa!

Nhữ Hải xin giấy bút rồi thảo ngay tại chỗ một bài biểu dâng vua. Vua kén ba mươi lực sĩ, dùng thuyền nhẹ đi ngay, lại không quên đem cả Nhữ Hải đi theo. Thuyền đi hai ngày hai đêm thì tới nơi. Vua ở ngoài bến, sai Nhữ Hải đội biểu vào châu. Thượng hoàng trông thấy hỏi:

- Ai đây?

Quân hầu chạy ra hỏi rồi vào tâu:

- Là người dâng biểu của quan gia¹.

Thượng hoàng ngoảnh lưng lại không nói gì. Trời đã chuyển trưa, sang chiều! Chợt có một cơn mưa giông dữ dội, sấm vang sét nổ, mưa đổ như trút, Nhữ Hải vẫn quỳ không nhúc nhích, như là không xảy ra việc gì. Nhân Tông thượng hoàng sực nhớ lại người dâng sớ buổi sáng, liền hỏi:

- Người ngoài sân còn đấy không? - Rồi sai lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ khẩn khoản, thống thiết, chân thành, liền triệu Anh Tông vào và bảo:

- Trẫm còn nhiều con, không đứa này nổi ngôi thì đứa khác. Kể làm vua không thể rượu chè bê

1. *Quan gia*: Tên gọi các vua đang trị vì đời Trần, để phân biệt với Thượng hoàng.

tha như thế. Trăm đang sống mà còn thế, sau này thì làm thế nào?

Anh Tông cúi đầu khóc lóc tạ tội. Thượng hoàng lại hỏi:

- Người soạn biểu là ai? Đỡ đạt gì chưa?

Vua thưa:

- Đó là Đoàn Nhữ Hài, chỉ là một học trò nghèo.

Thượng hoàng lấy làm lạ lắm, cho triệu vào và bảo:

- Nhà ngươi soạn biểu rất hợp ý trăm.

Rồi xuống chiếu cho vua và trăm quan trở lại kinh sư và dặn vua cất nhắc cho Nhữ Hài.

Về đến kinh, vua liền cho Nhữ Hài giữ chức Ngự sử trung tán. Bấy giờ Đoàn Nhữ Hài mới có hai mươi tuổi. Trong triều có kẻ ghen ghét, cho là Nhữ Hài còn quá ít tuổi mà giữ chức ngự sử là chức can gián vua và các quan thì còn thể thống gì. Họ truyền nhau hai câu thơ:

Ngự sử tưng truyền câu cổ ngữ,

Đoàn trung tán miệng còn hơi sữa.

**NGUYỄN BÁ TỈNH -
CHÚ TIỂU ĐỔ HOÀNG GIÁP,
TRỞ THÀNH VỊ DANH Y***

Nguyễn Bá Tĩnh người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng, nay là Hải Dương. Ông là người mở đầu cho nền y dược cổ truyền Việt Nam và được phong là ông tổ ngành dược Việt Nam.

Nguyễn Bá Tĩnh sinh ra trong một gia đình nghèo, lên sáu tuổi thì mồ côi cả cha lẫn mẹ, Bá Tĩnh phải lên ở một ngôi chùa để nương nhờ các sư. Từ đó, nhà chùa đặt tên cho chú là Tuệ Tĩnh.

Hằng ngày, chú phải quét dọn sân chùa, lau các bệ thờ rồi trồng rau, tưới cây và nấu cơm nước. Ban đêm, các sư dạy cho chú học chữ để có thể đọc được kinh Phật.

Tuy làm lụng vất vả nhưng Tuệ Tĩnh không kêu ca phàn nàn gì cả, rất chăm chỉ vun bón vườn hoa. Cây cảnh và vườn hoa trong chùa được chú

* Trích *Gương hiếu học ngày xưa, Sđd.*

chăm sóc lúc nào cũng xanh tươi rực rỡ. Vì vậy, chú được mọi người yêu mến. Sư cụ càng thương chú hơn và nghĩ đến tương lai của cậu bé. Một hôm đi dạo vườn hoa, sư cụ bất chợt đọc câu thơ:

Hoa khai bất trạch bản gia địa

(Hoa nở không chọn đất giàu nghèo)

Bá Tĩnh đi theo sau, lòng tràn đầy hứng khởi, chú đã đối:

Đức thụ tu bồi phúc quả chung.

(Trồng cây đức thì được quả phúc)

Từ đấy, sư cụ càng chăm dạy cho chú thành tài. Suốt mười bốn năm ròng ở chùa, Tuệ Tĩnh ngày đêm ôn luyện. Đêm khuya, nhờ ánh sáng ngọn đèn thờ Phật, chú miệt mài đọc sách. Ròng rã trong suốt mười bốn năm đó, chú đã thuộc lòng kinh Phật và cả kinh sử của Nho giáo. Năm hai mươi tuổi, triều đình mở khoa thi, Tuệ Tĩnh đỗ Hoàng Giáp đời vua Trần Dụ Tông.

Sau khi thi đỗ, Tuệ Tĩnh không ra làm quan, vẫn ở chùa để sưu tầm các cây thuốc nam, chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Chẳng bao lâu, Tuệ Tĩnh trở thành một danh y, được người đời tôn là "Vị thánh thuốc Nam". Ông đã để lại một pho sách thuốc đồ sộ "Nam dược thần hiệu" (Những bài thuốc Nam thần hiệu). Có thuyết nói rằng vì giỏi thuốc, Tuệ Tĩnh bị đưa đi cống sang Trung Quốc và đã chữa khỏi bệnh cho Tống Vương Phi (vợ vua nhà Minh) nên được phong là "Đại y

thiên sư". Hiện nay, ở đền thờ Tuệ Tĩnh (Hải Triều, Nam Hà) có câu đối nói về việc đó:

Hoàng giáp phương danh đẳng Bắc địa

Thánh sư được liệu trấn Nam bang.

(Thi đỗ Hoàng giáp danh lừng đất Bắc⁽¹⁾)

Chữa bệnh thần diệu nổi tiếng nước Nam).

Thuyết này nói ông mất và được táng ở Trung Quốc. Trước khi mất, ông còn nhắc một câu vô cùng xúc động "Về sau có ai bên nước Nam sang nhớ cho di cốt tôi về với".

Để tỏ lòng biết ơn vị thầy thuốc giỏi của dân tộc, nhân dân ta đã lập đền thờ ông bên cạnh ngôi chùa xưa (chùa Hải Triều) thuộc tỉnh Nam Định. Ngày nay, cứ đến ngày 14 tháng 2 âm lịch, nhân dân lại mở hội để tưởng nhớ.

NGUYỄN NGHIÊU TƯ - LỚN LÊN CON SẼ LÀM TRẠNG

Nguyễn Nghiêu Tư tự Quân Trù, hiệu Tùng Khê, người xã Phú Lương, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay là thôn Phù Lương, xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1448) đời Lê Nhân Tông và làm quan đến chức Thượng thư chương lục bộ. Tương truyền, cha của Nguyễn Nghiêu Tư làm nghề thịt lợn, cậu lại đẻ vào tháng Hợi, năm Hợi nên được đặt tên là Trư.

Cậu bé Trư bản tính thông minh, nhanh nhẹn. Thuở nhỏ, có lần cùng bố đi bắt lợn, dọc đường, gặp kiệu một ông Nghè vinh quy bái tổ, cậu hỏi:

- Kiệu của ai mà đẹp thế hả cha?

Người cha đáp:

- Kiệu quan Trạng đấy con ạ!

Trư nói:

- Thế thì lớn lên con cũng làm quan Trạng.

Từ đó, mỗi lần đi chơi, cậu lại nói với lũ trẻ trong xóm:

- Tổ là quan Trạng!

Một hôm, có người khách đến chơi, nghe được câu nói của cậu bé, liền đọc một câu:

- Là Trạng dở hay Trạng nguyên?

Cậu đáp ngay:

- Tưởng khách lạ hóa khách quen!

Câu ứng khẩu của cậu bé tự nhiên hóa thành vế đối chỉnh, khá hay.

Cạnh làng Phù Lương là làng Yên Đình, đây là đất học, có cụ đồ sang chơi ra cho Trư vế đối, đồ Trư đối lại:

- Lợn Cấn ăn cám Tốn.

Lợn cấn tức lợn nái, ý nói lợn nái ăn nhiều cám. Nhưng Cấn và Tốn cũng là hai quẻ trong bát quái.

Chỉ trong chớp mắt, Trư đối ngay:

- Chó Khôn chó cắn Càn.

Câu đối xác xược làm cụ đồ rất tức giận, song vế đối chỉnh quá. Ý câu đối nói, chó khôn đừng cắn bậy, mà Khôn và Càn lại là hai quẻ lớn nhất trong bát quái chỉ trời và đất.

Tuy giận nhưng thầy đồ cũng rất vui mừng vì thấy quê mình có một cậu bé quá thông minh, thầy đồ khuyên bố mẹ cậu nên cho cậu đi học và chính ông đồ là người đầu tiên dạy dỗ cậu.

Nguyễn Nghiêu Trư học rất giỏi, học một biết mười, lễ phép chuyên cần. Nhiều bạn học lớn hơn cậu vài tuổi vẫn học kém hơn cậu. Bạn bè ai cũng mến yêu cậu. Những ngày mưa trớn, họ còn công cậu qua chỗ lội.

Khi ở nhà lúc nào cậu cũng chăm lo đèn sách, khi ra ao rửa bè, ra vườn hái rau, tay vẫn cầm cái que nhọn vạch xuống đất hoặc vào lá chuối, lá khoai những chữ khó nhớ.

Đến lúc học được khá nhiều kiến thức của thầy đồ làng, Trư được gửi ra theo học Tiến sĩ Vũ Mộng Nguyên ở thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Du.

Cụ Vũ Mộng Nguyên sinh năm 1378, mất năm 1451, hiệu Vi Khê, Lạn Kha. Cụ là một người thầy và nhà thơ nổi tiếng. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, hiếu học.

Năm 1400, khi mới hai mươi một tuổi, ông thi và đỗ Tiến sĩ cùng với các danh nhân Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, v.v. Sau khi đỗ đại khoa, chưa kịp ra làm quan thì nhà Hồ mất bởi nhà Minh sang xâm chiếm. Với khí phách của một nhà nho yêu nước, ông không ra làm quan cho nhà Minh mà lui về quê ở ẩn, mở trường dạy học. Học trò theo học ông rất đông, nhiều người đỗ đạt cao và Nguyễn Nghiêu Trư chính là một học trò đạt được học vị cao nhất. Nhiều giai thoại kể lại rằng, ông nuôi Nghiêu Trư từ nhỏ và dạy dỗ cho đến khi Trư thi đỗ Trạng nguyên.

Sau này, để tỏ lòng biết ơn thầy Vũ Mộng Nguyên, dân làng Phù Lương đã lập đền thờ cả thầy và trò Trạng. Hiện nay ở thôn Hiền Lương vẫn còn tượng thờ thầy Vũ Mộng Nguyên và trò Nguyễn Nghiêu Trư.

Năm Mậu Thìn đời vua Lê Nhân Tông, Nguyễn Nghiêu Trư thi đỗ Trạng nguyên.

Tương truyền, trước ngày yết bảng thi Đình, vua nằm mộng thấy có thần nhân đến báo mộng rằng khoa này lợn trúng Trạng nguyên. Đến lúc treo bảng, tên người trúng là Trư, đến lúc vào yết kiến, vua hỏi nguyên do. Nghiêu Trư tâu rằng:

- Muôn tâu bệ hạ, vì thần sinh vào tháng Hợi, năm Hợi nên cha mẹ mới đặt tên là Trư ạ!

Nghe tâu, vua gật gù:

- Quả thật ứng với giấc mộng của ta.

Nói rồi vua ban thưởng, xong lại đổi tên cho Trạng là Nguyễn Nghiêu Tư. Phong cho chức Hàn lâm trực học sĩ, sau chuyển sang làm án phủ sứ Tân Hưng.

Còn dân gian khi xem yết bảng về, vẫn truyền nhau rằng "Long đầu lợn - Nguyễn Nghiêu Trư) chỉ việc Nghiêu Trư đỗ Trạng.

Khi vinh quy bái tổ, nhân dân làm nghề ở chợ Phù Lương để đón ông. Đến thời kháng chiến chống Pháp, nghề vẫn còn, nhân dân vẫn gọi là Nghề quan trạng

Dương Thái sư có một người con gái đến tuổi kén chồng, nhân năm ấy Nghiêu Tư đỗ Trạng, thấy chàng mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, Thái sư rất ưng ý, muốn đem con gái gả cho. Nhưng Nghiêu Tư lấy cố khước từ vì chàng đã có ước hẹn với nàng Phan Khanh, con gái của Bùi Tướng công, người mà từ lâu Dương Thái sư đã có hiềm khích

mà chưa có dịp báo thù. Nhân việc này Thái sư càng vì thế mà đem lòng thù ghét hơn.

Rồi thời cơ đến, nhân ở hai xứ Nghệ An, Thanh Hóa có giặc nổi lên. Dương Thái sư nghĩ cách báo thù, bèn họp với triều thần, tâu lên vua rằng:

- Nghệ An, Thanh Hóa là hai xứ hiểm yếu. Duy có Bùi Tướng công là võ tướng am hiểu việc quân, lại thêm Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư văn võ toàn tài. Có hai người ấy đi dẹp loạn thì triều đình mới an lòng.

Vua nghe xong, thuận lòng chuẩn tấu, lập tức giáng chỉ sai Bùi Tướng công và Trạng nguyên cầm quân vào Thanh - Nghệ diệt giặc.

Nhờ sự dũng cảm cộng với việc phủ dụ dân chúng một cách nhân từ, khôn khéo, Bùi Tướng công và Trạng nguyên đã đem lại bình yên cho dân hai xứ Nghệ - Thanh.

Năm Canh Thìn (1460), Nguyễn Nghiêu Tư được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh. Lần đi sứ này là để cầu phong vương cho vua Lê Nghi Dân.

Khi đoàn sứ thần tới cửa ải Nam Quan, đợi mãi mà không thấy viên quan coi cửa ải mở cửa. Thì ra, nhà Minh cậy mình nước lớn không chịu đón tiếp sứ thần nước Nam mà chỉ treo lên cánh cửa một chữ thập to tướng.

Cả phái đoàn ngỡ ngác nhìn nhau, không hiểu ra sao, duy có Trạng nguyên nói:

- Ý các người coi nhà Minh là "Tung hoành vũ trụ" thì nước Nam ta sẽ "Bao quát càn khôn".

Nói rồi Trạng sai người bện một vòng tròn lớn bằng lụa rồi mắc lên đầu chữ thập. Cả chữ thập lọt trong vòng tròn ấy.

Viên quan coi ải thăm khiếp phục, vội vã mở cửa ải, nghênh đón đoàn sứ giả.

Đến Yên Kinh, Trạng vào yết kiến vua Minh. Vua Minh hỏi về việc Lê Nghi Dân giết em để giành ngôi, tỏ ý không bằng lòng:

- Vua nước Nam sao lại dám giết em để giành ngôi, thế là trái với đạo.

Trạng đáp lại ngay:

- Ngày xưa Đường Thái Tông giết anh là Kiên Thành, em là Nguyên Cát. Việc ấy vẫn còn ghi lại trong sử sách của thiên triều thì việc nước thần không có gì lạ cả.

Thấy lí lẽ của Trạng nguyên sắc sảo như vậy, không bắt bẻ vào đâu được, nhà Minh đành nhận phong vương.

Vua Minh muốn thử tài sứ giả, mới sai làm một phòng thật đẹp, thật lộng lẫy. Ở giữa treo hai chữ Kính thiên, bên dưới bày đôi sập thất bảo rất cao, xung quanh bày biện đồ vật sang trọng như chỗ giường ngủ của vua, rồi mời Trạng đến xem có dám ngồi đó không.

Quân lính đưa Trạng Lợn cùng với phó sứ đi dạo thăm một vòng quanh cung điện rồi mới mời hai người vào dự yến tiệc ở trong căn phòng đã bày biện sẵn.

Bước vào phòng, Trạng đưa mắt ngắm một lượt rồi bảo phó sứ cùng ngồi lên sập thất bảo. Thấy vậy, viên quan nhà Minh đi cùng vợ nói:

- Không được! Không được! Có sao sứ thần lại ngạo ngược, vô lễ đến thế. Hãy nhìn lên trên xem đây là chỗ nào?

Trạng bình thản thưa:

- Thưa ngài, ngài lấy cớ gì mà bảo chúng tôi ngạo ngược vô lễ? Biển đề hai chữ Kính thiên, mà chữ Thiên là trời, chữ Thiên tách ra là hai chữ nhị nhân. Nhị nhân tức là hai người. Vậy cứ theo cách chiết tự ấy, Kính thiên tức là kính hai người. Bản quốc đã hậu đãi như vậy, chúng tôi phải bần khoản gì nữa!

Viên quan nhà Minh không nói được câu gì, mặt đỏ bừng lên. Trạng lại ung dung nói tiếp:

- Cổ nhân đã nói: "Đãi người phương xa cốt lấy bụng thực". Tôi lại nghe Thánh triều lấy lòng thành tín đãi người ngoại quốc. Thế mà sứ giả từ xa tới, Minh triều lại đem bụng trí thuật làm oai. Tôi sợ người ta nghe tiếng, dẫu có lòng thực hướng mộ, cũng sinh nghi mà không tới nữa.

Viên quan nhà Minh thấy Trạng nói vậy, vội vàng nói:

- Ngài quả thật thông minh xưa nay hiếm có.

Trong thời gian ở Trung Quốc, ông lập được nhiều công lớn, nhất là việc dạy hoàng tử học, được vua Minh rất đổi quý phục, phong là Lương quốc Trạng nguyên.

Khi về nước, ông được thăng chức thượng thư, Chuông Hàn lâm viện.

Truyện kể về Trạng Lợn, sử sách ghi chép không nhiều nhưng truyền miệng trong dân gian lại lắm, nghe chuyện ai ai cũng phải thán phục trí thông minh hiếu học, ham hiểu biết, tài ứng đối linh hoạt của ông. Xin chép thêm vài giai thoại lưu truyền trong dân gian.

Tương truyền, hai nước giao hảo, qua lại lẫn nhau, vua nhà Minh phái sứ thần sang thăm. Tới nơi, sứ nhà Minh muốn đọ trí cao thấp bèn xin với vua Lê, cho mở hội đánh cờ. Vua Lê lấy làm lo ngại, bèn cho vời Trạng đến hỏi mẹo. trạng thưa:

- Cú phúc thư nhận lời, định ngày hội đấu, thần xin dâng người cao cờ. Người ấy họ Nguyễn, hiện đang giữ chức Thị lang.

- Thế Trạng làm mẹo gì?

- Muôn tâu, bệ hạ cứ yên lòng!

Đến ngày hội đấu cờ, Trạng xin đem bàn cờ bày trong sân rộng, để vua Lê đọ trí với sứ nhà Minh và ghé tai vua: Cứ thế, cứ thế. Rồi đem lọng dù thủng một lỗ, sai quan Thị lang đứng che lọng cho vua. Đến lúc thi đấu, Thị lang xoay lọng, bóng nắng chiếu vào chỗ nào thì vua nhắc quân đi vào chỗ đấy. Quả nhiên sứ nhà Minh bị chiếu dôn, không nước gỡ phải bó tay, chịu thua. Vua Lê mừng lắm, gia phong cho Thị lang là Trạng Cờ, khen Trạng Lợn là "Tiểu Vũ Hầu" và trọng thưởng.

Thua keo này bày keo khác, sứ nhà Minh bèn nghĩ mẹo, cho bào nhẵn cây gỗ, gốc ngọn bằng nhau, rồi cho sơn đen toàn thân cây, đề ba chữ trắng vào cây gỗ rằng: "Hồ bát thực". Hỏi quần thần không ai đoán được, hỏi Trạng, Trạng ứng đối tức thì:

- Hồ bát thực là "cáo chẳng ăn". Cáo chẳng ăn thời cáo đói. Cáo đói thời cáo gầy. Cáo gầy là cây gạo. Không tin bỏ cây gỗ ra mà xem.

Bỏ ra, quả gỗ gạo thực. Thấy thế sứ nhà Minh mồ hôi tuôn ra như tắm mà than rằng:

- Người nước Nam tài giỏi như vậy, còn lấy trí thuật mà đấu thế nào được!

Một lần, Trung Quốc hạn hán kéo dài, nhân có Trạng Lợn sang thăm, vua Minh mời Trạng cầu đảo để thử tài. Trạng Lợn nhận lời, yêu cầu dựng đàn uy nghi để ông cầu đảo. Mục đích là để kéo dài thời gian. Khi thấy cỏ gà lang, Trạng bèn lên đàn làm lễ. Ông khấn theo cách nói lái: Hường binh, hòa bình, tam tinh, kẹo tinh, bát tinh, linh tinh...

Vua Minh nghe thấy khiếp đảm, bái phục Trạng uyên thâm, tỏ tường thiên văn, thuộc hết ngôi thứ các vị tinh tú trên trời. Khóa lễ vừa xong, lập tức mưa như trút nước, khiến vua quan nhà Minh đã phục lại càng phục hơn.

Trạng Lợn - Nguyễn Nghiêu Tư được vua Lê Nhân Tông ngợi khen: "Người như thế thực là ông Mạc Đĩnh Chi của trăm". Đến khi Nguyễn Nghiêu

Tu về trí sĩ, vua thấy ông có nhiều công lớn với xã tắc, bèn phong là "Thượng quốc công trí sĩ" và vợ quan Trạng được phong là "Nhất phẩm phu nhân".

Đình nguyên, Trạng nguyên Nguyễn Nghiêu Tư mà dân gian quen gọi với hai tiếng thân thương là Trạng Lợn - một người nổi tiếng hiếu học, ham hiểu biết, ứng đối thông minh, thể hiện lòng tự tôn dân tộc, tính cách cương trực, in đậm truyền thống văn hiến đất Kinh Bắc và cốt cách Việt Nam.

NGUYỄN TOÀN AN - ANH LÍNH ĐỒ THÁM HOA

Vào đời Lê Thánh Tông, thiên hạ thái bình thịnh trị, nhà vua thường vẫn hay họp hội Tao đàn¹ để ngâm vịnh thơ phú, các vị trong hội Tao đàn tới điện để dự tiệc và ngâm vịnh vui chơi. Rủi thay, đêm ấy trăng lại bị mây che lấp, thành ra đêm trung thu mà tưởng như đêm không trăng. Nhà vua nhân thế liền lấy ngay chuyện đêm trung thu không trăng làm đề rồi bảo các quan cùng vịnh thơ, ai xong trước, xong sau thì cứ theo thứ tự đó mà vào dự yến tiệc.

Lúc ấy, có Nguyễn Toàn An người xã Thời Cử, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, là cấm binh đang đứng gác trước điện, nghe lỏm được đề thơ thì cũng lảm nhảm họa chơi một bài.

1. Hội Tao đàn do Lê Thánh Tông sáng lập và làm chủ soái. Tao đàn chọn hai mươi tám người giỏi thơ phú gọi là hai mươi tám ngôi sao trên thi đàn. Đây là một tổ chức văn học nổi tiếng thời bấy giờ.

Trong khi các quan, các vị tao đàn còn đang vắt óc chưa nghĩ ra câu gì, thì Nguyễn Toàn An đã chực dâng bài của mình lên vua. Các quan đều khinh là hạng lính quèn, và cho đó là hành động xác láo, múa rìu qua mắt thợ. Nhưng nhà vua đã kịp trông thấy liền nói đùa:

- Té ra người lính canh cửa của ta mà cũng là khách làng thơ à?

Rồi vua truyền viên hoàng môn quan lấy bài thơ ấy lên coi. Bài thơ có hai câu kết như sau:

Trăng nay chớ có xem thường

Thu sau trăng sáng như gương giữa trời.

Vua đọc xong, không ngớt lời khen ngợi ý thơ đẹp đẽ, còn trăm quan, kể cả các vị Tao đàn bấy giờ cũng đều giật mình về tài văn thơ của anh lính bình thường.

Sau đó, vua ban thưởng cho Nguyễn Toàn An riêng một cỗ yến, và đặc ân tha lính cho về nhà học hành, thi cử.

Đến khoa Nhâm Dần (1482), Nguyễn Toàn An đỗ thám hoa. Bấy giờ, nhiều người truyền tụng rằng: "Anh lính trơn mà náo động cả hội Tao đàn".

HỒ TÔNG THỐC - MỘT LÚC LÀM TRĂM BÀI THƠ

Hồ Tông Thốc là nhà sử học và nhà văn tài ba, sống vào khoảng cuối thế kỉ XIV. Hiện vẫn chưa rõ năm sinh, năm mất. Ông người làng Thổ Thành, phủ Diễn Châu, nay thuộc Nghệ An.

Hồi còn nhỏ, Hồ Tông Thốc sống cùng cha là Hồ Cao tại làng Trang Cuội, Nghệ An. Ông là một người vô cùng thông minh, lại sống trong một gia đình dòng dõi thi thư, hàng ngày được dạy dỗ, chỉ bảo đến nơi đến chốn nên tài năng sớm phát lộ.

Lớn lên một chút, cha ông gửi ông ra học ở nhà một thầy đồ tại xã Võ Ngại, huyện Đường Hào, Hải Dương. Ra học ở đất Bắc, ông nổi tiếng hay chữ, giỏi làm thơ, trí nhớ hơn người. Sách khó đến mấy, chỉ xem qua một lần là nhớ ngay. Thầy đồ rất yêu quý, thường lấy Hồ Tông Thốc làm gương cho các học trò khác.

Có một giai thoại được nhiều sử sách nhắc đến là tài làm thơ nhanh và xuất sắc của Hồ Tông Thốc. Đó là vào Tết nguyên tiêu, một vị quan lớn họ Lê treo đèn, đặt tiệc mời các văn nhân đến nhà

bình thơ. Nhận được thiệp mời, khách văn kéo đến tấp nập, những người nổi tiếng thơ hay đều có mặt cả. Hồ Tông Thốc lúc ấy còn nhỏ nhưng cũng hào hứng đến dự. Khi đề bài vừa ra, ông làm liền tiếp một trăm bài liền một lúc, trong khi ấy mọi người vẫn còn đang suy nghĩ chưa ra. Đến khi bình, cả trăm bài thơ ấy đều rất hay, không bài nào kém bài nào và so với thơ của tác giả khác, trăm bài thơ ấy cũng hay hơn nhiều. Từ đó tiếng tăm của ông vang dậy khắp nơi, giới văn nhân không ai là không kính phục.

Một lần, ông cùng với bạn bè đi chơi, bất ngờ gặp một cô gái xinh đẹp tuyệt trần, cử chỉ đoan trang dịu dàng. Mọi người đều trầm trồ khen ngợi nhưng không ai dám đến gần và cũng không nghĩ ra cách gì làm quen với cô gái được. Chỉ có Hồ Tông Thốc là mồm mỉm cười, thấy thế các bạn ông mới thách ông:

- Này, đố cậu nói chuyện được với người đẹp đấy. Được như thế, chúng tớ sẽ phục cậu sát đất.

Hồ Tông Thốc cười lớn:

- Nói chuyện thì ăn thua gì, tớ sẽ lấy cô ấy làm vợ.

Nói là làm, Hồ Tông Thốc dò hỏi tên họ của cô gái. Thì ra cô tên là Thị ấn, ở xã Dịch Sứ bên cạnh, là con gái yêu của một viên quan lớn. Hồ Tông Thốc bèn xin nghỉ học mấy hôm, giả làm một viên quan nhỏ đến ở nhờ một nhà bên xã Dịch Sứ rồi tìm cách lân la trò chuyện (Vì theo tập tục hồi ấy, học trò dù giỏi đến đâu mà chưa đỗ đạt ra làm

quan thì cũng khó mà lọt được vào mắt con nhà quyền quý). Cô gái phục Hồ Tông Thốc về tài, mến vì đức nên hai người rất quyến luyến nhau. Hồ Tông Thốc còn tặng cô gái một bài thơ trong có hai câu rất khí khái:

Hàn Mặc tranh vì Vương Bột hậu
Văn chương thù thí Mãi Sinh tiên

Câu này có ý nói: Nghiên bút quyết tranh Vương Bột trước, văn chương quyết sánh với Mãi Sinh. Nói lên chí mình quyết không thua Vương Bột, Mãi Sinh ngày xưa.

Sau này, khi đã đỗ Trạng nguyên, Hồ Tông Thốc quay lại lấy Thị ấn làm vợ.

Nhờ trí thông minh cùng tinh thần kiên trì, bền bỉ học tập, khoảng năm 1370 - 1372 đời vua Trần Nghệ Tông, Hồ Tông Thốc đỗ Trạng nguyên, bài thi của ông được lưu truyền khắp nước. Ông được vua tin dùng, giao cho chức An phủ sứ, đứng đầu một trấn.

Những lần có sứ phương Bắc đến, nhà vua thường mời ông ra tiếp đón. Với trí thông minh, tài biện luận sắc sảo, lần nào ông cũng làm tăng thể diện quốc gia, sứ thần nước ngoài cũng mười phần kiêng nể.

Vì thế mà đức vua đã từng cử ông đi sứ phương Bắc.

Theo sách Văn đàn bảo giám của Trần Trung Viên, khi thuyền của sứ bộ đi trên sông Ô Giang, đến đoạn có miếu thờ của Hạng Vũ dựng ở trên

bờ. Dân quanh vùng vẫn đồn miếu đó rất thiêng, hễ thuyền bè đi lại trên sông mà không ghé vào thắp hương lễ bái thì sẽ bị đắm.

Tuy nghe được chuyện đó, nhưng khi qua miếu, Hồ Tông Thốc vẫn không cho đốt vàng, cứ cho thuyền đi thẳng. Quả nhiên lúc đó sóng gió bỗng nổi lên âm âm, chiếc thuyền chòng chành chỉ chực đắm. Hồ Tông Thốc không hề nao núng, ông ra đầu thuyền, cất giọng sang sảng ngâm:

Quân bắt quân hê, thần bắt thần

Như hà miếu mạo tại giang tân?

Giang Đông tích nhật do hiêm tiểu,

Hà tích thiêu tiền bách vạn cân?

Nghĩa là:

Vua chẳng vua mà tôi chẳng tôi

Bến sông miếu mạo để thờ ai?

Giang Đông ngày trước còn chê nhỏ,

Tiền giấy sao nay lại vật nài?

Hồ Tông Thốc đọc xong, tự nhiên gió lặng, sóng im. Người ta nói rằng miếu ấy từ đó mất thiêng, thuyền bè qua lại không phải đốt vàng thắp hương nữa.

Trong sách Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ thì lại kể, đại ý như sau:

Trên đường đi sứ, khi qua đền thờ Hạng Vũ, Hồ Tông Thốc ghé vào thăm. Túc cảnh sinh tình, ông lấy bút đề lên tường bài thơ sau:

Bách nhị sơn hà khởi chiến phong

Huê tương tử đệ nhập Quan Trung

Yên tiêu Hàm Cốc châu cung lạnh
Tuyết tán Hồng Môn ngọc dấu không
Nhất bại hữu thiên vong trạch tả
Trùng lai vô địa đảo Giang Đông
Kinh dinh ngũ tại hành hà sự
Tiêu đắc khu khu táng Lỗ Công.

Dịch nghĩa:

Non nước trăm hai nổi bụi hồng
Dem đoàn tử đệ đến Quan Trung
Khói tan Hàm Cốc cung châu lạnh
Tuyết rã Hồng Môn dấu ngọc không
Thau chạy trời xui đường Trạch Tả
Quay về đất lấp nẻo Giang Đông
Năm năm lặn lội hoài công cốc
Còn được vùi trong mả Lỗ Công.

(Theo Trần Thanh Tâm)

Sau khi đề thơ xong, Hồ Tông Thốc ruồi ngựa về quán trọ, uống rượu say và ngủ thiếp đi. Trong giấc chiêm bao, ông mơ thấy có một người đến, cung kính nói:

- Hạng vương mời ngài đến cung diện kiến.

Hồ Tông Thốc đi theo người ấy, đến một cung điện nguy nga, lộng lẫy. Thấy Hạng Vũ ngồi chờ sẵn. Vừa gặp mặt, Hạng Vũ đã hỏi ngay:

- Bài thơ người đề trên vách sao mĩa mai ta đến thế? Ta lấy lòng một đời, cuối cùng chịu thua là bởi không hợp ý trời.

Hồ Tông Thốc cười, nói:

- Ngày xưa vì tin ở mệnh trời mà nhà Thương - Trụ mất nước. Tin là trời sinh đức, Tân Mãng phải bỏ mình. Nhà vua cũng không đoái hoài gì đến lòng người, một mực tin ở trời, vì thế mà phải chịu thất bại, đến giờ mà bệ hạ vẫn chưa tỉnh ngộ ư? Hôm nay, thần may mắn được bệ hạ mời đến tiếp kiến, xin được nói thẳng, nhà vua tha tội!

Hạng Vương nói:

- Được, người cứ nói!

- Muốn xoay chuyển được thiên hạ, phải dùng trí chứ không dùng sức, muốn thu phục lòng người, phải lấy nhân làm gốc chứ không thể dùng cường bạo. Trong khi đó bệ hạ đi đến đâu là dùng binh đao đến đó. Bao tướng tài bị giết, sách vở thánh hiền đều thành tro bụi dưới vó ngựa của bệ hạ. Đến cả cung A Phòng - một kiến trúc đẹp nhất của nhà Tần bệ hạ cũng thiêu sạch. Quân sĩ phản đối, thiên hạ bất bình, bệ hạ thua là ở chỗ đó.

Hạng Vương ngồi nghe, sắc mặt tái mét, không biết cãi lại thế nào vì Hồ Tông Thốc nói đúng quá.

Hồ Tông Thốc đứng dậy cáo từ ra về. Ra đến cửa thì nghe tiếng gà gáy le te, mặt trời đã ló dạng phía chân trời.

Câu chuyện trên tuy nhuộm một màu sắc huyền thoại, song cũng chỉ nhằm ca ngợi tài làm thơ, tài biện bạch, sự am hiểu sâu sắc lí lẽ đối nhân xử thế của Hồ Tông Thốc. Đồng thời cũng ca ngợi khí phách cương trực, thẳng thắn, dám phê bình cả bậc đế vương của ông.

Bên cạnh giai thoại đó, dân gian còn truyền lại một giai thoại khác nói về việc Hồ Tông Thốc chữa thơ Vương Bột. Vương Bột (650 - 676) là nhà thơ nổi tiếng thời Đường (Trung Quốc) tự Tử An, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Năm ngoài hai mươi tuổi, nhân dịp đến dự bữa tiệc mừng Tết Trùng cửu (mùng 9 tháng 9 âm lịch) ở Đằng Vương các tự (Tựa gác Đằng Phương) ngay trên chiếu tiệc, được coi là kiệt tác lưu truyền muôn thủa. Nhưng cuộc đời của Vương Bột rất ngắn ngủi. Năm hai mươi bảy tuổi, trên đường sang Giao Chỉ thăm cha, ông bị đắm thuyền và chết đuối trên sông Chương Giang.

Tục truyền, từ đó ở khúc sông này, cứ vào khoảng nửa đêm canh vắng, người ta thường nghe vắng vắng có tiếng ngâm hai câu thơ tả cảnh đặc sắc trong bài Tựa gác Đằng Vương.

Lạc hà dữ cô lộ tề phi

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Nghĩa là:

Chiếc cò bay với rắng sa

Sông thu cùng với trời xa một màu.

Hồ Tông Thốc trong dịp đi sứ Trung Quốc, nhân một buổi chiều mát, bèn sai người chèo thuyền dạo chơi trên khúc sông Chương Giang, nơi Vương Bột chết đuối. Được nhân dân địa phương kể cho nghe câu chuyện trên, Hồ Tông Thốc nghe rồi, bèn ra đứng mũi thuyền nói to lên rằng:

- Cần gì phải dùng cả hai chữ dữ (vói), cộng (cùng).

Mọi người chưa hiểu, thắc mắc thì ông giải thích:

- Hai câu ấy tuy hay, song dùng thừa chữ. Vì ở câu trên, đã có tề phi (cùng bay) rồi thì tất nhiên phải có ý dữ (vói) trong đó. Còn đã nói nhất sắc (một màu) thì mặc nhiên là có ý cộng (cùng) trong đó rồi.

Sau đó ông sửa lại hai câu như sau:

Lạc hà cô lộ tề phi

Thu thủy trường thiên nhất sắc.

Mọi người nghe nói, đều phục Hồ Tông Thốc bất bẻ có lý, và cho rằng hai câu của ông tuy về âm hưởng thì không bằng hai câu của Vương Bột, nhưng về mặt văn tự thì quả đúng là gọn gàng và hàm súc hơn.

Từ đó, trên khúc sông ấy, người ta không còn nghe thấy tiếng ngâm thơ của Vương Bột nữa.

Hồ Tông Thốc là người rất uyên bác, ngoài việc sáng tác ông còn biên soạn nhiều sách, như: Việt sử cương mục (Sử Việt đại cương và chi tiết), Việt Nam thế chí (Ghi chép thế thứ các đời vua cổ Việt Nam), Thảo nhàn hiệu tân thi tập (Tập thơ bất chức nói về chữ nhàn), Phú học chỉ nam (Chỉ dẫn học phú),... song đáng tiếc tác phẩm để lại đến nay đã mất mát gần hết. Như Phan Huy Chú cũng nói: Vì bị binh lửa nay không còn.

Về văn chương nghĩa khí, Hồ Tông Thốc còn để lại một bài thơ hay mà nhiều sách còn nhắc tới.

Đó là bài "Du Động Đình, họa Nhị Khê" (Thăm núi Động Đình, họa lại bài thơ của Nhị Khê). Nhị Khê tức Nguyễn Phi Khanh, cha của Nguyễn Trãi.

Tài thức như quân, thượng thiếu niên
Văn chương ta ngã lão vô duyên
Dĩ tương đắc táng di hình ngoại
Bất phục công danh đảo châm biên
Biến báo chỉ kham nhàn ản vụ
Tiện ngư hà tất khổ lâm uyên
Hạnh năng nhật nhật tân lai phỏng
Hưu quái Động Đình tự khánh huyền.

Tạm dịch:

Tài giỏi như ông tuổi vẫn xanh
Ôi! Văn chương thế lão không thành
Biết nuôi lẽ phải ngoài hình vóc
Chẳng để công danh vũng gổi khăn
Da báo mù che, nhàn ản thế,
Bên dòng khen cá, nhọc chi thân,
Mong ông lui tới ngày thăm hỏi
Chớ ngại chuông treo, cảnh Động Đình.

(Theo Trần Thanh Tâm)

Bài thơ cho thấy ông rất yêu thương và mến phục Nguyễn Phi Khanh, đồng thời cũng nói lên tấm lòng yêu nước của ông.

Sử sách và gia phả không ghi rõ Hồ Tông Thốc sinh được mấy người con, chỉ biết rằng ông có một người con tên là Hồ Đốn, thừa hưởng từ người cha trí thông minh và tinh thần hiếu học, sau này cũng đỗ Trạng nguyên. Đến đời con của Hồ Đốn là

Hồ Thành cũng đỗ Trạng nguyên. Vì vậy, người cùng thời lúc ấy đều vô cùng khen ngợi. Nhiều người còn làm thơ ca ngợi, trong đó những câu: "Phụ Trạng nguyên, tử diệc Trạng nguyên". Tức là, một nhà cha con kế tiếp nhau đỗ Trạng nguyên. Đó không chỉ là niềm tự hào mà còn là tấm gương cho các thế hệ sau học tập.

Khoảng năm tám mươi tuổi, Hồ Tông Thốc xin từ chức quan lui về quê dưỡng lão. Không bao lâu sau, ông mất tại quê nhà.

TRẠNG NGUYÊN VŨ TUẤN CHIÊU KHÔNG PHỤ CÔNG VỢ NUÔI ĂN HỌC

Vũ Tuấn Chiêu sinh năm 1426 tại Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội, quê gốc tại làng Xuân Lôi, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Ông mồ côi cha lúc năm tuổi. Đến năm hai mươi tuổi, đang học dở dang thì mẹ mất. Không nơi nương tựa, ông phải trở về Nam Ninh để nhờ vả bên nội. Về quê, ông được một gia đình khá giả gả con gái cho. Người vợ tên là Trần Thị Chìa, đã khuyên chồng đi học tiếp.

Hàng tháng, bà gánh gạo lên tận nơi chồng học mà không hề phàn nàn gì. Nhưng nghĩ cảnh gia đình bố mẹ mất sớm, ông Chiêu thường buồn phiền nên thiếu quyết tâm. Thầy đồ dạy ông Chiêu thấy ông chậm tiến bộ nên có lúc đã nói thực với hai vợ chồng, khuyên nên về quê làm ruộng. Người vợ nước mắt đầm đìa, dẫn chồng về quê. Trên đường về, khi qua một con mương có cầu đá bắc qua, hai vợ chồng ngồi nghỉ. Người vợ về mặt còn buồn hơn chồng.

Khi nhìn thấy các cột đá ở chân cầu đều đã bị xói mòn, người vợ nói:

- Nước chảy đá mòn. Nếu mình cứ chịu học thì thế nào cũng thành tài.

Ông Chiêu vừa thương vợ, vừa giận mình nên quyết chí quay lại, xin thầy cho học tiếp. Từ đó, ông chỉ chuyên tâm vào học tập.

Đến khoa thi năm 1475, đời vua Lê Thánh Tông, có hàng ngàn thí sinh đi thi. Khoa này có bốn mươi ba người đỗ. Ông Chiêu đứng đầu bảng với danh hiệu trạng nguyên, năm đó ông đã năm mươi tuổi. Như vậy là ông đã không phụ công vợ nuôi ăn học trong suốt ba mươi năm.

BÙI XƯƠNG TRẠCH, HỌC HAY CÀY GIỎI

Bùi Xương Trạch sinh năm 1438, người làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Là con một gia đình nông dân nghèo, từ nhỏ ông đã quen việc đồng áng. Bố mẹ cho đi học nhưng ông vẫn rất chăm làm. Khi đi bữa, ông đều mang sách buộc vào tay bữa để vừa bữa vừa ôn bài. Nhà nghèo, không có tiền mua đèn thắp, đến mùa có đom đóm, ông bắt đom đóm bỏ vào vỏ trứng để lấy ánh sáng đọc sách.

Trong kỳ thi hội, mỗi bài thi cách nhau mười hôm, ông đều tranh thủ về nhà ôn thi và ra đồng cày cấy, không bỏ phí một ngày.

Sau kỳ thi cuối, các thí sinh đều náo nức chờ đợi ngày yết bảng, riêng ông vẫn về đi cày. Khi xướng danh, bạn bè thấy tên ông, đã cử người về tận làng báo cho ông biết - thì thấy ông vẫn quần xắn trên đầu gối đang hì hụi cuốc đất. Lúc đó, ông mới vội thay quần áo chỉnh tề để lên kinh đô (Từ Thịnh Liệt lên cung vua Lê khoảng 6 cây số).

Năm 1478, khi vừa tròn bốn mươi tuổi, ông đỗ tiến sĩ. Tuy làm đến chức Thượng thư nhưng ông vẫn nổi tiếng là người tiết kiệm và liêm khiết. Ông từng giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (Hiệu trưởng), đi sứ nhà Minh, được phong tước Quảng Quốc Công...

LÊ THÁNH TÔNG - "TRỐNG DỜI CANH CÒN ĐỌC SÁCH"

Lê Thánh Tông (1442- 1497) tên thật là Tư Thành, lúc còn nhỏ gọi là hoàng tử Hiệu. Ông là con thứ tư của vua Lê Thái Tông.

Ngay từ thuở nhỏ, hoàng tử Hiệu đã bộc lộ tư chất thông minh đỉnh ngộ hơn người. Ông học hành sáng dạ, lại rất cần cù chịu khó, sớm tối không rời việc đọc sách. Thầy của ông là Trần Phong sớm đã thấy ở ông nhưng tư chất đáng quý ấy. Quả thực, đức tính ham học đã theo ông bên bỉ suốt cuộc đời, trở thành một thói quen tự nhiên quý báu, ngay cả sau khi đã lên ngôi vua, ông từng viết:

Trống dời canh còn đọc sách

Chiêng xé bóng chử thoi châu.

Nhà sử học Vũ Quỳnh cũng nhận xét: "Vua võ giỏi, văn hay mà thánh học rất chăm, tay không khi nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh hiền, cái gì cũng thông, văn thơ hay hơn cả các quan văn học".

Lê Thánh Tông là người giàu tình cảm, chuộng điều thiện. Đối với mẹ, cũng là người chí hiếu, đi đánh giặc ở phương xa, ông nhớ về mẹ đến "mòn mỏi con mắt". Với vợ, ông có tình có nghĩa, với con cái, ông đòi hỏi việc dạy dỗ phải nghiêm khắc chứ không nuông chiều để đến nỗi hư hỏng con.

Mẹ của vua Lê Thánh Tông là bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái quan Thái bảo Ngô Tử, công thần khai quốc nhà Lê. Sống trong chế độ vương quyền, không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột, dẫn đến những âm mưu hãm hại nhau trong nội bộ hoàng tộc để tranh giành quyền lực. Bà phi Ngọc Dao cũng không tránh khỏi những mâu thuẫn đó, bà phải lánh ra ở chùa Huy Văn trong lúc đang mang thai để bảo toàn tính mạng cho cả hai mẹ con và Lê Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông) được sinh ra ở đó.

Chính vì sống ở ngoài hoàng cung một thời dài mà vua Lê Thánh Tông có dịp gần gũi với đời sống của dân chúng. Cảnh sinh hoạt thường ngày, lời ăn tiếng nói dân già, bình dị cứ tự nhiên đi vào tình cảm của ông. Chẳng thế mà, sau khi đã lên ngôi, vào các dịp lễ tết, ông thường xuyên cải trang vi hành phố phường, xem người đi hội. Trong dịp này, vua thường hay giúp những người bán hàn đôi câu đối để họ chơi tết.

Một lần, nhân dịp Tết, ông vi hành đi chơi phố, tới một hàng trâu nước, thấy không có câu đối Tết, nhà vua liền viết hộ một câu đối như sau:

"Nếp *giầu* quen thói kinh *cơi*, con cháu nường nhờ vì *ám*"

"Việc *nước* ra tay chuyển *bát*, bắc nam đầu đấy lai *hàng*".

Câu đối này phao truyền đến tai triều đình, các vị đình thần đều kinh ngạc và ra lệnh điều tra xem người viết là ai mà câu đối chẳng những tả đúng một cửa hàng trầu nước (*giầu, cơi, ám, nước, bát, hàng v..v.*) lại còn ngụ một ý kinh bang tế thế, một khí phách lớn lao. Điều tra mãi không ra, câu chuyện được tâu lên vua Lê Thánh Tông, nhưng nhà vua chỉ gật đầu cười.

Lại một lần khác, cũng vào đầu năm mới, vua ăn mặc giả làm thường dân ra phố chơi để thị sát tình hình dân chúng. Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nên trong lòng rất vui thích. Riêng có nhà nọ, chẳng treo đèn kết hoa mà cũng chẳng đối liễn gì hết. Vua rẽ vào hỏi, chủ thật thà trả lời rằng:

- Chẳng nói giầu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi!

Vua ngạc nhiên hỏi:

- Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?

Chủ nhà thưa:

- Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ.

Nghe xong, vua cười nói:

- Nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại kêu là hèn!

Rồi vua gọi lấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối như sau:

Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ.

Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.

Khách qua lại nhìn thấy câu đối ai cũng kinh ngạc xôn xao.

... Sử sách còn chép lại rằng, có năm trời hạn hán, vua vô cùng lo lắng, đích thân đứng ra cầu đảo¹, và khi cầu đảo được mưa rồi, ông vui mừng ứng khẩu thành thơ:

Thiên liêng anh khí rộn trời xa,

Tạo hóa cầm quyền uy lực ghê,

Cúi lạy sơn thần, xin nhận vật

Hòa làm mưa ngọt, được mùa to.

(Bài thơ đề ở miếu Hằng Hựu)

Lê Thánh Tông cũng là ông vua trọng hiền tài, sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài rất được ông chú trọng. Thời ấy, khoa cử là con đường chính để chọn lựa nhân tài cho quốc gia. Ông cho mở *Nhà thái học* để lấy chỗ ở cho các sĩ tử, lập *Bí thư các* để chứa sách. Mở các khoa thi để chọn người tài giúp nước. Trong các thời kỳ phong kiến ở nước ta,

1. Cầu đảo: Cầu thần thánh ban cho những điều mong muốn bằng cách cúng bái (Theo quan niệm ngày xưa).

có lẽ chưa bao giờ sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài lại được phát triển mạnh và vai trò của người tri thức được đề cao như thời kỳ này.

Có lần, trong một khoa thi, có ba người cùng đỗ tiến sĩ một khoa là Thế Lịch¹, Thế Hiển², Thế Vinh. Tương truyền trước hôm truyền loa, vua nằm mộng thấy ba ông Phật thế tôn. Hôm sau, ba ông tân khoa vào lĩnh mũ áo, vua cho là tương ứng với mộng của mình, mừng lắm, bèn đặt tiệc thiết đãi và đọc một câu rằng:

Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, tam Thế đồng khoa vinh hiển lịch.

(Dịch nghĩa: Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, ba ông Thế đỗ cùng một khoa cùng vẻ vang, rạng rỡ.)

Phong trào sáng tác văn học cũng sôi nổi, rầm rộ, nhất là ngôn ngữ dân tộc rất được coi trọng. Hội văn học cung đình được gọi là Hội Tao đàn ra đời - nhà vua nắm vai trò chủ soái. *Hồng Đức quốc âm thi tập* gồm 300 bài thơ của ông và các từ thần để lại, là một tác phẩm phản ánh nhiều mặt sinh hoạt của xã hội rất có giá trị trong việc nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ, thơ ca và văn tự nước ta thời bấy giờ.

Năm 1464, ông làm một việc có ý nghĩa lớn là minh oan cho người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, ông còn hạ lệnh cho người đi sưu tầm sách

1, 2. Chưa rõ lai lịch.

vở nói chung và các tác phẩm của Nguyễn Trãi nói riêng, đây là một đóng góp lớn cho nền văn hóa nước nhà.

Có thể nói rằng, đất nước ở nửa sau thế kỷ XV, dưới sự lãnh đạo của Lê Thánh Tông đã phát triển tới đỉnh cao. Trong chế độ phong kiến không một thời kỳ nào lại phát triển được thịnh trị và ổn định như thời đại ông trị vì. Ông có quyền tự hào rất chính đáng khi nói rằng:

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn trước

Cơ nghiệp thành chu vận nước dài...

(Uyển cửu ca, bài 4)

LƯƠNG THẾ VINH - HỌC MÀ CHƠI

Lương Thế Vinh tự Cảnh Nghi, hiệu Thụy Hiên, sinh năm 1442 tại làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định). Đến nay vẫn chưa rõ ông mất năm nào.

Thuở nhỏ, ông thông minh khác người, dân quanh vùng đều biết tiếng cậu bé Vinh, vừa học giỏi, lại vừa láu lỉnh, đối đáp với người lớn đâu ra đấy. Và Thần đồng là cái tên mọi người đặt cho cậu bé.

Lương Thế Vinh tính vốn ham chơi, đá bóng, thả diều, tắm ao, tắm rộc đều là những trò mà cậu yêu thích. Có lần, cậu mang một trái bưởi ra chỗ thả trâu, làm bóng để cùng chơi với các bạn. Bọn trẻ đang hăng say đá thì quả bưởi lăn xuống một cái hố, cái hố vừa sâu, vừa hẹp, không làm sao xuống được, cũng không thò tay vớt lên được. Bọn trẻ bắt đầu nản chí, xụi mặt xuống, tưởng thế là mất đồ chơi. Lúc ấy, Lương Thế Vinh ngẫm nghĩ một lát, rồi hớn hỏ rủ bạn đi mượn vài chiếc gàu dai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau, thấy nước dâng lên đến miệng hố, quả bưởi cũng theo đó nổi lên bập bênh, bọn trẻ mới ồ lên sướng sốt phục tài Vinh.

Từ đó, tụi trẻ trong làng cứ gặp nhau là lại thì thào kể cho nhau nghe rằng Vinh là thần đấy, là thần thì mới có câu thần chú hay đến thế, có thể gọi những vật vô tri vô giác (như quả bưởi) từ xa lại với mình. Lương Thế Vinh nghe thế chỉ tủm tủm cười, vì có một bí mật mà chỉ mình cậu mới biết. Số là, lúc Vinh trèo lên cây bưởi cạnh bờ ao để hái bưởi, cậu sẩy tay làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi lên trên mặt ao, Vinh lấy cành tre khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lặn xuống hồ, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Trong đầu cậu, lúc nào cũng ăm ắp những bài đồng dao dân dã, nên khi chờ bưởi, cậu lẩm nhẩm đọc:

Bưởi ơi bưởi

Nghe tao gọi

Lên đi nào

Đừng quên lối

Đừng bỏ tao

Bưởi ơi bưởi...

Lại nói về chuyện học của Lương Thế Vinh. Lúc bấy giờ vùng Thái Bình, Nam Định (đều thuộc trấn Sơn Nam Hạ) có hai người được biết tiếng nhất về tài học chính là Lương Thế Vinh, còn người kia là Quách Đình Bảo¹. Hai người cũng có

1. Quách Đình Bảo: Người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan, Thái Bình. Đỗ tiến sĩ dưới triều Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại.

đi lại chơi thân với nhau. Lương Thế Vinh tính tình phóng khoáng, không câu nệ, thích chơi dây chơi dó, còn Quách Đình Bảo thì cần mẫn, chăm chỉ, lao tâm khổ tứ nhiều trong việc học tập. Đến năm có khoa thi hương, hai người cùng đỗ một lần, Thế Vinh đỗ thủ khoa, Đình Bảo đỗ thứ hai. Ba tháng trước khi vào kinh thi hội, Thế Vinh đến thăm Đình Bảo. Mới đến đầu làng Phúc Khê, ông ghé vào một quán nước nghỉ chân. Thế Vinh nghe người ta kháo chuyện với nhau về việc Đình Bảo đang học ngày học đêm, quên ngủ quên ăn, chắc chắn kỳ này chiếm bảng vàng. Vinh cười nói: "Kỳ thi đến nơi rồi mà hãy còn cố sức học, vậy mà cũng gọi là biết học ư?. Vinh lại nói thêm: "Tôi cũng định vào thăm bác Quách chơi đây. Nhưng có lẽ chỉ quấy bác ấy mất thời gian học, đành về vậy".

Lúc Đình Bảo ra chơi hàng nước, bà chủ hàng kể chuyện lại, Đình Bảo nói: "Người ấy chỉ có thể là Lương Thế Vinh!" liền sửa soạn hành trang sang Nam Định thăm Thế Vinh. Đến nơi, Thế Vinh không có ở nhà. Đình Bảo cặn kẽ hỏi mãi, người nhà phải đưa Bảo ra ngoài cánh đồng xa, thì thấy Thế Vinh đang thả diều giấy nô đùa với trẻ con trong làng. Đình Bảo thất kinh nói: "Thôi, tài học người này ta không thể nào theo kịp!". Nói xong, lủi thủi trở về, không gặp Vinh nữa, mà từ đó cũng không đủ mài sách vở khắc khổ nữa. Đến lúc thi hội, Đình Bảo đỗ hội nguyên, Thế Vinh đỗ thứ hai. Nhưng vào đến thi đình, thì Thế Vinh lại

đỗ trạng nguyên, Đình Bảo chỉ đỗ thám hoa, kém Vinh những hai bậc.

Năm 1463, Lương Thế Vinh đậu trạng nguyên dưới triều Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông vốn nổi tiếng là vị vua hay chữ, trọng hiền tài, thấy Lương Thế Vinh kiến thức uyên bác như vậy thì rất yêu mến, thường giữ ở bên mình, giao cho ông trọng trách soạn thảo văn thư trong quan hệ bang giao với nhà Minh. Những văn thư ngoại giao này đều được nhà Minh khen ngợi hết lời.

Lương Thế Vinh là một tài năng lỗi lạc. Ông không chỉ chú tâm vào văn thơ và sách vở thánh hiền mà ông còn quan tâm đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đặc biệt là toán học. Sinh ra ở nông thôn nên Lương Thế Vinh rất gần gũi với người nông dân một nắng, hai sương, đôi bát mồ hôi lấy bát cơm ăn. Ông thấu hiểu nỗi vất vả ấy và thấy rằng, đo đạc ruộng đất sao cho chính xác là điều có lợi cho nhân dân. Ông lấy dây rừng làm thước, đo vẽ các thửa ruộng rồi lại cặm cụi ghi chép tính toán. Ông đã tìm ra các quy tắc tính toán và viết ra cuốn *Đại thành toán pháp*, trình bày cách tính diện tích của các hình phẳng, phép cửu chương, bình phương, khai phương, phân số... Trong mỗi phương pháp tính ông đều làm một bài thơ Nôm để tóm tắt từng công thức cho mọi người dễ nhớ. Dân chúng yêu mến ông, thường gọi ông bằng cái tên nôm na là Trạng Lương (nghĩa là ông trạng về đo đạc). Bằng sự sáng tạo và tài năng của

mình, ông cũng chính là người chế tác ra bàn tính gậy cho người Việt. Ban đầu, mới chỉ làm bằng đất, sau tiến lên một bước làm bằng gỗ, bằng trúc, sơn nhiều màu sắc khác nhau, vừa đẹp vừa dễ tính, từ người bình dân đến thành thị, ai cũng dùng được.

Tài năng như thế, nên tiếng tăm của ông bay ra ngoài biên giới trời Nam. Tuy nhiên, ngày xưa, vua quan nhà Minh thường cậy thế nước lớn, coi thường nước ta, gọi dân ta là man di, mọi rợ. Nhưng một lần, sứ nhà Minh sang nước ta, Lương Thế Vinh được Lê Thánh Tông sai ra tiếp sứ, ông đã làm cho chúng một phen "bạt vía kinh hồn" mà không dám coi thường nước ta nữa.

Sứ nhà Minh tên là Chu Hy, đã nghe tiếng Lương Thế Vinh không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc mà còn tinh thông về toán học, bèn hỏi:

- Có phải ông là người làm ra sách "Đại thành toán pháp", định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Không sai! Người đó chính là tôi.

Nhân có con voi đang kéo gỗ bên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin vâng!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

Sứ Tàu cười nói:

- Tôi xem chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy!

- Thì chia nhỏ con voi ra! - Lương Thế Vinh thản nhiên trả lời.

Chu Hy lại châm chọc:

- Ông định mổ thịt voi à? Để phân tôi một miếng nhé!

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên chìm sâu xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước trên mạn thuyền, rồi dắt voi lên. Kế đó, trạng ra lệnh cho đổ đá hộ xuống thuyền, cho đến khi thuyền chìm xuống tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi trạng bắc cân lên cân đá. Rồi nói với sứ thần nhà Minh:

- Mời ngài ra xem số cân nặng của voi!

Sứ thần trông thấy cả sợ, nhưng bề ngoài vẫn tỏ ra bình tĩnh. Khi xong việc, Chu Hy nói:

- Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa. Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dày đưa cho Lương Thế Vinh. Sứ lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá to, Trạng nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách!

Sứ đưa ngay sách cho Lương Thế Vinh, mỉm cười vẻ đắc thắng. Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, nhắm tính một lát rồi nói bề dày tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà. Nhưng sứ chưa tin tài Lương Thế Vinh, cho là ông đoán mò. Khi nghe ông nói việc đo này rất dễ, chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ giấy là ra ngay kết quả thì sứ ngửa mặt lên trời than: "Danh đồn quả không sai. Nước Nam thật có lắm người tài!"

Lương Thế Vinh quả là kỳ tài, ông nghĩ ra cách giải toán hóc búa ngay trong những tình huống bất ngờ, cần ứng đối nhanh. Gặp vật to thì ông chia nhỏ, gặp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng, sáng kiến của Lương Thế Vinh là cơ sở của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) - những phép tính không thể thiếu được trong toán học hiện đại ngày nay.

Ngoài tính thông minh, hoạt bát, Lương Thế Vinh còn là người có tiết tháo, không ham công danh phú quý mà thích cuộc sống điền viên, bình dị. Khi còn làm quan, tính tình ông thẳng thắn, cương trực, gặp việc không phải là phản đối ngay. Tính ông tuy cứng rắn nhưng lại hay khôi hài. Đến giờ vẫn còn lưu truyền lại nhiều giai thoại lý thú về mối quan hệ giữa ông với vua Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông biết rõ hồi nhỏ, Lương Thế Vinh nổi tiếng nghịch ngợm, hay tắm ao, hồ nên bơi lội rất giỏi. Một hôm, đi chơi thuyền có Lương

Thế Vinh và các quan theo hầu, vua liền giả vờ say rượu đẩy ông rơi tòm xuống sông, rồi lệnh cho quân tiếp tục chèo thuyền đi.

Không ngờ, Lương Thế Vinh sau khi rơi xuống liền lặn một hơi dài, bơi đến một chỗ vắng phía xa rồi lên bờ, ngồi núp vào một bụi rậm, không để ai trông thấy. Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Vinh trôi đầu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy đâu. Vua hết sức ân hận vì lối chơi đùa quá quắt của mình, chỉ muốn khóc, thì tự nhiên thấy Vinh từ dưới nước ngóc đầu lên lắc đầu cười ngất. Khi lên thuyền rồi, Vinh vẫn còn cười. Vua Lê Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Vinh mới tâu:

"Thần ở dưới nước lâu là vì gặp phải một vụ việc rất kỳ lạ và thú vị. Thần gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống làm gì? Thần nói dối là thần chán đời muốn chết. Nghe qua cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắng thần: "Người điên rồi! Ta gặp Sở Hoài Vương và Khoảnh Tương Vương hôn quân vô đạo, mới phải bỏ nước bỏ dân trăm mình ở sông Mịch La. Chứ người gặp được bậc thánh quân minh đế, còn định vớ vẩn cái gì?". Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về tới đây!"

Lê Thánh Tông nghe xong, biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Vinh thật nhiều vàng lụa.

Lần khác, vua đi kinh lý vùng Sơn Nam Hạ, ghé thăm làng Cao Hương - quê của Lương Thế Vinh - lúc bấy giờ cũng đang theo hầu vua. Vua là người mộ đạo, lại thấy phong cảnh chùa làng đẹp, bèn đến thăm. Khi ấy sư ông đương bận tụng kinh. Bỗng sư ông đánh rơi chiếc quạt xuống đất, vẫn tiếp tục tụng, sư ông lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt, nhưng một vị quan tùy tùng của Lê Thánh Tông đã nhanh tay nhặt đưa cho sư ông. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy, liền nghĩ ra một vế câu đối, rồi trong bữa tiệc hôm đó thách các quan đối. Vế ấy như sau:

Đường thượng tụng kinh, sư sử sử...

Nghĩa là: Trên bục đọc kinh, sư khiến sứ (nhà sư sai khiến được quan).

Câu này oái oăm ở ba chữ *sư sử sử*. Các quan đều chịu, chẳng ai nghĩ ra câu gì.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ để cho họ suy nghĩ chán chê. Ông ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Thánh Tông quay lại bảo đích danh ông phải đối, với hy vọng đưa ông đến chỗ chịu bí. Nhưng ông chỉ cười trừ.

Một lúc, ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà trạng đến, ông lấy cốc quá say, xin phép vua cho vợ dìu mình về.

Thấy Vinh là một tay tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuồn, nhà vua lấy làm đắc ý lắm, liền giục: "Thế nào? Đối được hay không thì nói đã rồi hẵng về chứ?"

Vinh gãi đầu gãi tai rồi chấp tay ngập ngừng:

- Dạ...muôn tâu. Thân ...đổi rồi đấy chứ ạ!

Vua và các quan lấy làm lạ bảo Vinh thử đọc xem, Vinh cứ một mực: "Đổi rồi đấy chứ ạ!" hoài. Sau nhà vua gạ mãi, Vinh mới chỉ tay vào người vợ đang dìu mình mà đọc rằng:

Đình tiền túy tửu, phụ phù phu.

Nghĩa là: Trước sân say rượu, vợ dìu chồng.

Nhà vua cười và thưởng cho rất hậu.

*

Lương Thế Vinh rất ghét những viên quan hống hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan lớn. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho thiên hạ.

Bữa ấy, ông đi thăm bạn, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đòn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết viên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Vì không biết lệ ấy nên ông cứ ung dung ngồi nghỉ cho đến khi tên lính hầu của quan huyện bắt ra khiêng cáng.

Lương Thế Vinh làm ra vẻ khúm núm bước lại ghé vai khiêng cáng. Khi cáng quan đi đến chỗ bùn lội, ông làm như vô tình trượt chân văng cáng, hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng nước, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì giận, đang toan định đổ cơn thịnh nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình thì trạng vãi người đi đường nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là thám hoa Văn Cát ra khiêng hầu võng quan huyện thay thầy.

Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quýt quỳ mọp xuống bùn, lạy như tể sao, xin quan trạng tha tội cho.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, từ đó viên quan chữa thói hống hách với dân.

Vì tài năng lỗi lạc và đức tính đáng quý ấy ấy, mà khi Lương Thế Vinh mất, vua Lê Thánh Tông thương tiếc lắm, khóc ông bằng bài thơ Nôm rất hay:

*Chiếu thư thượng đế xuống đem qua
Giống khách chương đài kiếp tại nhà
Cảm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ứt hồn hoa.
Khí thiên đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta!.*

VŨ DUỆ - CÔNG EM HỌC LỎM

Vũ Duệ (1468 - 1520), là một bậc danh thần tiết nghĩa, cũng là nhà thơ có tiếng đời Lê.

Ông người làng Trình Xá, huyện Sơn Vị, tỉnh Sơn Tây, đỗ trạng nguyên niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Tương truyền lúc lên bốn, ông bị bệnh đậu mùa, nặng đến nỗi lả người đi. Bố mẹ tưởng chết nhưng vì nghèo quá phải bó thây ông bằng chiếc chiếu buồm, đem bỏ ở ngoài hè vì sợ lây, định sáng sớm mai sẽ đưa đi chôn. Nhà có nuôi một con chó rất khôn, nó cứ ngồi canh suốt đêm bên cạnh bó chiếu. Đến sáng, người nhà định ra lấy xác mang đi, thì con chó nhảy lồm lên rất dữ tợn. Hai, ba lần đều như thế. Người nhà không hiểu ra sao, đành chờ. Đến chiều hôm đó trời bỗng đổ cơn mưa, tự nhiên nghe trong bó chiếu có tiếng khóc ú ớ, thì ra cậu bé đã sống lại. Bố mẹ chạy ra mang con vào nhà thì con chó vẫy đuôi mừng rỡ và để cho mang vào.

Thuở nhỏ, Vũ Duệ có tên là Vũ Nghĩa Chí. Cậu bé có điều thiệt thòi hơn các bạn đồng trang lứa,

vì nhà nghèo quá mà không được đi học. Hàng ngày cậu bé Nghĩa Chí phải trông em, lo cơm nước để bố mẹ đi làm ngoài đồng. Nhưng nhờ trời, cậu bé rất sáng dạ lại ham học. Như đã thành lệ, mỗi buổi sáng khi thầy đồ bắt đầu dạy chữ cũng là lúc Nghĩa Chí công em đứng ở ngoài hiên, chăm chú nghe thầy giảng bài.

Thời gian thấm thoát trôi, cũng đã gần một năm rồi, cậu học trò nhỏ vẫn rất mực chuyên cần, ngày ngày chăm chỉ tới lớp học lớn.

Thầy đồ thấy Nghĩa Chí nhà nghèo mà ham học như thế, thì có phần mến phục trong lòng. Một hôm, thầy nảy ra ý muốn thử tài cậu bé. Nếu cậu bé thực sự thông minh, thầy sẽ tìm cách giúp.

Thầy đồ đặt ra một câu hỏi. Cả lớp nhìn nhau, câu hỏi hóc búa quá, không ai trả lời được. Lúc này thấy mới nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi Vũ Nghĩa Chí đang công em, bắt gặp ánh mắt sáng ngời của cậu học trò nhỏ đang nhìn lại mình, ý chừng cậu muốn trả lời câu hỏi ấy thay cho các bạn trong lớp.

Thấy vậy, thầy đồ hỏi:

- Liệu con có trả lời được câu hỏi của ta không?
- Dạ, thưa thầy được ạ! - Cậu bé trả lời.
- Con thử nói xem nào! - Thầy ôn tồn bảo em.

Được phép thầy, Nghĩa Chí đáp trôi chảy, mạch lạc, đầu ra đầy. Thầy đồ gật đầu tán thưởng. Cả lớp kinh ngạc thán phục. Thầy ra tận nơi Chí đứng, xoa đầu em hỏi mới biết tên em là Nghĩa Chí. Thầy nói:

- Cái tên Nghĩa Chí tuy hay, nhưng vẫn chưa xứng với tài năng của con. Nay thầy muốn đổi cho con cái tên mới là Duệ. Duệ có nghĩa là sáng suốt, hiểu biết sâu xa. Liệu có được không?

Nghĩa Chí gật đầu ưng thuận, rồi vái tạ thầy ra về. Từ đó em có tên là Vũ Duệ.

Ngay sau buổi học đó, thầy đồ đến tận nhà cậu bé, khuyên nủ cha mẹ cho Duệ đi học,

Thế là Vũ Duệ bắt đầu đến lớp học chính thức, như bao học trò khác, bên thầy, bên bạn. Chỉ vài tháng sau, Vũ Duệ đã là trò giỏi nhất lớp.

Vũ Duệ không những học giỏi mà sự thông minh, láu lỉnh cũng hiếm ai bằng.

Có lần, bố mẹ đi vắng, có người cùng làng đến đòi nợ, hỏi:

- Bố mẹ cháu đâu?

Vũ Duệ đáp:

- Bố cháu đi chém cây sống, trồng cây chết. Mẹ cháu đi bán gió, mua que.

Người nợ lạ lắm, suy nghĩ mãi vẫn không nghĩ ra bố mẹ cậu bé đi đâu. Cắn vụn mãi, Duệ chỉ cười, mà không đáp. Người khách không nhịn nổi tò mò mới dỗ dành:

- Cháu cứ nói thật đi, ta sẽ xóa nợ cho.

Nghe thế, Duệ chạy tót ra vườn lấy một cục đất sét bảo khách in tay vào để làm tin. Sau đó cậu mới giải thích:

- Cha cháu đi nhổ mạ cấy lúa. Đấy chẳng phải là chém cây sống, trồng cây chết là gì! Còn mẹ

cháu đi bán quạt, rồi mua tre về đan quạt, thế là đi bán gió mua que.

Người khách chịu Vũ Duệ thông minh, bèn bỏ về. Hôm sau nữa lại đến đòi nợ. Duệ đưa hòn đất có dấu tay in, nói:

- Hôm trước, ông điếm chỉ vào đây rồi, còn đòi gì nữa.

Người khách ngẩn người ra, đành thôi không đòi nợ nữa, còn món nợ thì để giúp Vũ Duệ mua sách vở học.

Vũ Duệ có trí nhớ kỳ lạ. Các sách chỉ cần đọc qua một lần là thuộc. Vì nghèo khổ qua, nhà thủng dột tứ tung, nên ông thường hay ra ngồi ngoài cầu lợp¹ ở đầu làng để học cho khỏi ướt. Một hôm trời rét, ông nằm co ro trên sàn cầu, chợt có quan Thái phó đi qua, ông vẫn cứ nằm ì không dậy. Quan thét mắng cho thế là người vô lễ và nông cuồng, sai lính đến hỏi tội.

Vũ Duệ nói với người lính:

Chú bấm hộ với quan tôi không phải cuồng mà là học trò nghèo, có biết quan đi qua, nhưng rét quá, co quắp cả chân tay, không dậy được.

Quan nói:

- Đã khoe là học trò thì ta ra cho một bài thơ, lấy *nằm co* làm đề, lấy *cuồng* làm vần, hễ không làm được, ta sẽ đánh đòn.

1. Đây là kiểu nhà thượng gia hạ kiều (trên nhà, dưới cầu) thời xưa khá phổ biến ở làng quê. Nơi đó vừa là cầu qua sông, vừa là nhà trú chân cho người qua lại.

Vũ Duệ vẫn không thêm dạy, cứ nằm mà đọc luôn:

*Ba gian cầu trống khỏ mình ông
Rét quá nằm co há phải cuông.
Cá lớn nép vây miền Bắc Hải
Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam Dương¹
Một niềm trung ái lo cho trọn
Hai chữ công danh nứu chẳng buông
Có khuấy bao nhiêu thời có duỗi
Sang xuân ấm áp hãy ra tuông.*

Quan Thái phó thấy bài thơ có khí phách, thưởng cho ông rất hậu và tỏ ý kính trọng.

Năm Canh Tuất (1490), đời vua Lê Thánh Tông, Vũ Duệ dự thi, đỗ Trạng nguyên. Trong buổi tiệc vua ban để trọng đãi các vị tân khoa, thấy Vũ Duệ đối đáp thông minh, lại hiểu rộng biết nhiều. Vua vui mừng nói với cận thần tả hữu rằng:

- Nếu quốc gia có sự gì, đã có người này gánh vác.

Ban đầu, Vũ Duệ được bổ làm Tham chính trấn Hải Dương. Đến đời vua Lê Chiêu Tông, ông được thăng chức Thượng thư bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, tước Trình khê hầu.

Vũ Duệ tính cương trực, thẳng thắn, nên vua Lê rất tin dùng, các quan trong triều ai cũng kính nể.

1. *Nam Dương*: Tên đất, nơi Khổng Minh đời Tam Quốc ở ẩn trước khi ra giúp Lưu Bị. Tác giả có ý nói mình đương ở ẩn để chuẩn bị giúp nước giúp đời.

Khi nhà Lê suy vong, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, dụ ông ra làm quan, ông chửi mắng thậm tệ, rồi đeo ấn tín nhảy xuống cửa Thần Phù tuấn tiết.

Năm 1666, vì cảm kích trước lòng trung nghĩa của Vũ Duệ với nhà Lê, vua Lê Huyền Tông đã sức cho dân làng lập đền thờ. Vua lại tặng lá cờ thêu hai chữ "Tiết Nghĩa" treo ở đền thờ ông.

ĐỖ LÝ KHIÊM VÀ ĐỖ OÁNH - THÀNH TÀI TỬ QUÁN NƯỚC CỦA MẸ

Đỗ Lý Khiêm người làng Ngoại Lãng, huyện Thu Trì, trấn Sơn Nam. (nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

Khoa thi năm Kỷ Mùi, 1499, Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên, làm quan đến chức Đô ngự sử. Khoa thi sau, em ruột của ông là Đỗ Oánh cũng đỗ tiến sĩ, ra làm quan trong triều, vì thế, người đương thời vẫn truyền tụng nhau câu "Huỳnh đệ đồng triều".

Hai anh em ông sinh ra trong một gia đình nghèo mà vẫn học rất giỏi, tính tình lại phóng khoáng, hiền hậu nên người trong vùng vì yêu mến nên khi kể lại chuyện đã thần thánh hóa nguồn gốc xuất thân của hai ông.

Chuyện kể rằng:

Mẹ hai ông là một người đàn bà tốt bụng, thương người. Nhà nghèo nên bà phải mở quán bán nước bên đường.

Một buổi chiều, trời đã sẩm tối, bà đang chuẩn bị dọn hàng thì thấy mấy người khách có vẻ từ xa

đi đến, bộ dạng xem chừng cũng đã mệt mỏi. Bà liền chạy lại, mời vào quán nghỉ ngơi, lại tất tả nấu nướng cơm nước mời mọi người ăn. Chờ cho mọi người ăn xong, bà thu xếp cho họ chỗ nghỉ ngơi. Máy người ấy cảm động lắm, cứ tấm tắc khen bà nhân hậu, chu đáo.

Sáng hôm sau, đoàn người chuẩn bị lên đường. Bà mẹ dậy sớm nấu cơm nếp, gói cho họ mang theo. Người đàn ông đứng đầu toán người ấy trông dáng phương phi, phúc hậu, bảo với bà rằng:

- Tôi là thầy địa lý, mọi người vẫn gọi là Tả Ao. Nhân có việc đi ngang qua, phát hiện nơi đây có một điểm huyệt đẹp. Thần thủ huyệt là một con hạc trắng. Huyệt này phát về đường học hành, có thể đậu đến trạng nguyên.

Tả Ao tiên sinh cảm kích trước sự nhân hậu của bà bán nước bèn chỉ cho bà điểm huyệt đẹp để bà đưa hài cốt của chồng về đó táng.

Trước khi đi, thầy nói thêm:

- Trên đất này, tôi thấy cả bút, bảng trùng nhau, có lẽ hai anh em cùng đỗ đạt. Chỉ hiềm một nỗi có con ngựa không quay đầu, một người làm quan to đấy, nhưng sẽ qua đời nơi đất khách quê người.

Rồi một buổi chiều, bà bán nước đến giếng gánh nước, chợt thấy hai ngôi sao rơi vào hai bình nước của bà. Bà đoán là điềm lành nên giữ lại uống. Một thời gian sau, bà mang bầu, sinh ra Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oánh.

Hai anh em ngày ngày phải giúp mẹ kiếm sống, khi mò cua bắt ốc, khi cày thuê cuốc mướn, cuộc sống rất cơ cực. Thế nhưng khi thấy tụi trẻ đồng trang lứa cấp sách đến nhà một thầy đồ trong làng để học chữ, hai anh em cũng nằng nặc xin mẹ cho đi học bằng được. Ông đồ thương hai đứa trẻ nghèo mà hiếu học, đã hết lòng giúp đỡ bằng cách không lấy tiền học, hàng tháng lại cấp cho một khoản để mua giấy, bút. Được đi học, hai anh em học rất chăm, kiến thức hơn hẳn các bạn trong lớp.

Mỗi khi đi học về, hai anh em thường mang sách ra quán, vừa bán hàng giúp mẹ vừa học bài. Họ bình văn, giảng bài cho nhau nghe, nhiều khách qua đường dừng chân uống nước, thấy hay cũng cứ ngồi nghe mãi, không muốn dời chân.

Tiếng đồn hai anh em học giỏi ngày càng vang xa, vượt ra khỏi tỉnh Thái Bình, lan mãi tới kinh đô. Có anh học trò họ Hoàng ở kinh đô, vẫn thường tự phụ cho là mình giỏi, nghe tiếng hai anh em họ Đỗ đã lặn lội hỏi thăm, tìm về tận quán nước để thử tài thơ phú. Người học trò giỏi hết cách thử tài, nào là câu đối, điển tích, làm thơ, thiên văn địa lý, chỗ nào hai anh em cũng đối đáp vanh vách. Cuối cùng người học trò họ Hoàng phải bái phục mà than rằng:

- Khôi nguyên khoa này nhất định về tay anh em họ Đỗ. Ta đành phải lùi lại khoa sau vậy!

Quả nhiên, khoa thi năm Kỷ Mùi, đời Lê Hiến Tông, Lý Khiêm đỗ trạng nguyên. Sau khi đỗ, ông

giữ chức Phó đô ngự sử, năm 1510 được cử đi sứ nhà Minh nhưng không may mất trên đường đi. Khoa thi sau, Đỗ Oánh đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư và bị chết trận, được phong làm phúc thần.

NGUYỄN THỰC - NGƯỜI HỌC TRÒ NGHÈO PHẢI ĐI PHU*

Nguyễn Thực quê ở thôn Văn Điền, nay là xã Văn Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Thời ấy, có ông Thượng thư họ Đạm về hưu muốn làm một ngôi nhà gỗ. Theo tục lệ, các làng xung quanh phải cử trai tráng đến phục dịch các việc như khiêng gỗ, khiêng đá... Hôm ấy, đã gần trưa, quan Thượng thấy một chàng thanh niên khoảng mười tám tuổi đến để phục dịch. Quan trông người này mặt mũi khôi ngô, tỏ ra có quý tướng liền gọi vào hỏi chuyện. Chàng thanh niên xưng tên là Nguyễn Thực ở làng Văn Điền. Quan hỏi làm sao đi phu lại đến chậm thế thì chàng thanh niên thưa:

- Dạ, tiểu dân đang đi học, mới ở trường về thì hương lý bắt đi phu nên đến chậm.

Quan Thượng hỏi về sự học hành thơ phú thì thấy trình độ bình thường. nhưng trông dáng

* Theo *Gương hiếu học ngày xưa*, *Sđđ*.

người lộ rõ phong thái nho nhã. Quan Thượng cho chàng thanh niên ngồi nghỉ rồi vào trong nhà trong, gọi ba người con gái tới và nói:

- Ở nhà ngoài có một người học trò ít tuổi, ngày sau tất thành người tài giỏi. Các con có đứa nào chịu cảnh nghèo, ăn rau cháo mà lấy người ấy thì về sau tha hồ sung sướng.

Hai người chị đứng trong màn nhìn ra, lúc trở vào đều lắc đầu "dài lưng tốn vải, người mảnh khảnh như thế thì tài cán gì!".

Quan Thượng lại hỏi người con gái út. Người con gái út thưa:

- Cứ phụ thân bằng lòng là được, cần gì phải nhìn trộm người con trai.

Quan Thượng rất vui lòng và cho truyền Thực về, hẹn ngày mai bố mẹ Nguyễn Thực ở nhà để quan cho người sang nói chuyện.

Sáng hôm sau, quan Thượng sai người nhà đến làng Văn Điền nói chuyện. Bố mẹ Thực vô cùng mừng rỡ. Nhà chàng rể nghèo, quan Thượng sắm sửa cho cả, chọn ngày tốt cho con về làm dâu họ Nguyễn. Quan Thượng cũng gọi con gái đến bảo rằng:

- Con làm vợ một hàn sĩ, không như lúc ở nhà. Bố mẹ có thể cho con tiền của hồi môn nhưng như vậy sẽ làm hỏng cái chí của các con. Con phải tần tảo làm ăn để nuôi chồng học thành tài.

Từ khi về nhà chồng, cô út chỉ áo nâu quần vải, dệt củi gánh gồng để nuôi chồng. Được vài năm,

Nguyễn Thực đỗ Hương cống và khi thi hội thì hỏng cả hai kỳ liền.

Ngày giỗ ngày tết, về nhà cha mẹ, các chị đều xe ngựa rậm rịch, vợ chồng Nguyễn Thực thì lủi thủi đi bộ. Các chị tỏ ý chế nhạo và đầy tớ trong nhà cũng tỏ ý khinh thường. Quan Thượng thường nói với con gái:

- Cái phú quý trước mắt đã lấy gì làm trọng, sau này cứu được tính mệnh cả nhà là nhờ con út đấy.

Không bao lâu quan Thượng mất và triều đình nhà Mạc cũng suy sụp. Đến năm ất Mùi (1595) nhà Lê - Trịnh thu hồi được Thăng Long, đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng và mở khoa thi tại Thăng Long. Khoa này, Nguyễn Thực đỗ Hoàng giáp, năm bốn mươi một tuổi, ông được cử đi sứ nhà Minh. Về sau, Nguyễn Thực làm đến chức Thượng thư bộ Lại. Con trai Nguyễn Thực là Nguyễn Nghi cũng làm Thượng thư trong triều.

Hai người chị và hai người con rể của quan Thượng làm quan nhà Mạc nên đều bị mất chức và phá sản.

Chính vợ chồng Nguyễn Thực đã cứu mang gia đình hai người chị thoát khỏi cơn hoạn nạn đúng như lời quan Thượng thư đã tiên đoán.

HOÀNG SÂM - QUYẾT CHÍ HỌC ĐỂ LẤY VỢ ĐẸP*

Hoàng Sâm quê ở xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đời đời làm nghề nông. Cha mất sớm, để lại mấy sào ruộng, hai mẹ con sớm hôm làm lụng nuôi nhau. Gần hai mươi tuổi, Sâm vẫn chưa biết chữ.

Năm đó, quan Thượng thư Nguyễn Công Doãn trí sĩ trở về làng. Quan huyện ở địa phương bắt dân ra đón rước. Ông Sâm phải sung vào chân khiêng kiệu cho tiểu thư. Khi khiêng, ông nhìn thấy tiểu thư nhan sắc tuyệt vời. Về nhà, ông nói với mẹ muốn được lấy cô gái ấy. Mẹ cười và bảo:

- Đừng mơ ước hão huyền.

Ông không nghe, mua một buồng cau, cứ bắt mẹ phải đi dạm hỏi, lại đi theo sau sợ mẹ đổi mình. Bà mẹ không nỡ trái ý con, đến đứng loanh quanh mãi ở cửa nhà quan Thượng. Quan lấy làm

* Trích *Gương hiếu học ngày xưa*, *Sđđ*.

lạ, liền hỏi. Bà mẹ kêu xin tha tội và kể việc con trai thúc bách. Quan Thượng cười và nói:

- Không hề gì!

Rồi quan cho gọi đến để xem mặt. Ông Sâm đến phục lạ trước thêm. Quan Thượng nói:

- Con gái nhà quan không lẽ gả cho người bạch đình¹. Nếu anh làm nên sự nghiệp, mới có thể lấy con ta được.

Ông lạ hai lạ và nói:

- Xin vâng theo mệnh. Nhưng mong quan lớn giữ đúng lời hứa.

Về nhà, ông xin mẹ bán một sào ruộng được 30 quan tiền và ra kinh đô tìm thầy để học. Dốc chí học tập, bốn năm sau ông đỗ khoa thi hương. Ông còn nhờ người đến thưa với quan Thượng đừng sai lời hẹn cũ. Sau đó, ông lại lên kinh theo học tiếp. Khoa thi Mậu Tuất đời nhà Mạc (1538), ông đỗ Thám hoa (khoa này Giáp Hải đỗ Trạng Nguyên, Trần Toại đỗ Bảng nhãn). Hôm vinh quy, quan Thượng cho làm lễ cưới ngay tại sân nhà gái. Người làng ai cũng cho là một việc hiếm thấy trên đời. Năm đó, Hoàng Sâm hai mươi sáu tuổi. Về sau, ông làm đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Bá.

1. Bạch đình: Chỉ người đàn ông là dân thường không có chức gì trong xã hội.

NGUYỄN KỶ - HỌC NHỜ CỦA PHẬT

Thuở nhỏ, Nguyễn Kỳ có tên là Nguyễn Thời Lượng. Ông người làng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Tân Dân, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên).

Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên năm Tân Sửu (1541), làm quan đến chức Hàn lâm viện thị thư.

Bố mẹ Nguyễn Kỳ là người ăn ở hiền lành, song nhà rất nghèo, hơn thế tuổi đã ngoài bốn mươi mà vẫn chưa có mụn con nào. Có người biết xem tướng số bảo bà rằng:

- Số bà muộן con, nhưng con bà sau này sẽ vinh hiển. Muốn được điều đó phải nằg đến của Phật.

Thế là từ đó, ông bà họ Nguyễn chăm đến chùa dâng hương hoa thờ Phật. Quả nhiên, hai năm sau, ông bà sinh được cậu con trai bụ bẫm đáng yêu. Đó chính là Nguyễn Thời Lượng.

Mới lên ba, cậu bé Lượng đã tỏ ra rất thông minh, nhanh nhẹn, bố mẹ gửi cậu vào chùa làm con nuôi của một sư thầy.

Khi cậu bé lên bốn, chỉ nghe sư thầy đọc kinh mà thuộc lòng Kinh nhật tụng. Thầy chùa càng yêu mến cậu bé như con của mình và cho cậu học chữ. Thời Lượng học một biết mười, vừa học giỏi lại vừa ngoan ngoãn nên càng được thầy yêu hơn.

Đêm nào cũng vậy, vì không có tiền mua dầu thắp đèn, nên cậu phải cấp sách vào Tam Bảo, ngồi dưới chân tượng, nhờ ánh sáng của cây nến mà học. Khi nào hết cây nến là phải thôi học, đi ngủ. Sư thầy thấy thế, bèn mua loại nến dài hơn để cậu có thể học được khuya hơn.

Cận ngày thi Đình, sư thầy nằm mơ thấy có người tên là Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên, bèn bảo Nguyễn Thời Lượng đổi tên thành Nguyễn Kỳ. Quả nhiên, khoa thi Đình năm đó Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên.

Ngày vinh quy, Nguyễn Kỳ yêu cầu dân làng đón ông ở chùa để ông niệm Phật, vì sư thầy đã có công giáo dục mình. Sau đó, ông mới về bái tiên tổ nhà mình. Ai cũng khen ông, không những học giỏi thành đạt mà còn là người biết tri ân, có nghĩa tình chung thủy.

LƯƠNG HỮU KHÁNH - QUA ĐÒ LÀM THƠ

Lương Hữu Khánh, người làng Hội Triều, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, hiện vẫn chưa rõ năm sinh, năm mất. Ông sống vào khoảng thế kỉ XVI, là con của Bảng nhãn Lương Đắc Bằng.

Thuở bé, Lương Hữu Khánh được cha là Lương Đắc Bằng dạy dỗ. Ngay từ khi đó, cậu bé Khánh đã bộc lộ rõ tư chất thông minh của mình. Cậu học rất giỏi, đọc sách đến đâu nhớ đến đấy, lại có tài làm thơ nhanh.

Tuy cha của Lương Hữu Khánh làm quan, nhưng Lương Đắc Bằng là một vị quan thanh liêm nên cảnh nhà vẫn túng bấn. Lại thêm cậu bé ăn rất khỏe nên Khánh phải vừa học vừa đi làm thuê để phụ giúp gia đình. Khánh đến những nhà khá giả xin cày thuê gặt mướn, cậu có sức khỏe nên gặt rất nhanh và được nhiều. Gặt xong cậu gối đầu lên bờ ruộng đánh một giấc dài.

Một hôm, Khánh đi làm về, phải ngồi đò qua sông Tam Kỳ, đi cùng chuyến đò có mấy hòa thượng đi đám chay về. Thấy nhà sư mang đầy

oản to tướng, cậu bé cứ nhìn chăm chăm vào đấy. Các sư biết Khánh đói, bèn mở đũa, đưa cho vài phẩm oán. Khánh lắc đầu nói:

- Học trò nghèo, gặp Bồ Tát tưởng từ bi quảng đại thế nào, chú cho một vài phẩm oán, ăn chẳng bỏ dính răng.

Một vị sư già thấy cậu bé ăn nói ngang ngược nhưng không giận, mỉm cười nói:

- Cậu đã là học trò thì thử làm một bài thơ Nho, tặng đồng chu (học trò, nhà sư cùng đi một thuyền) xem sao? Nếu sang sông mà xong thì có bao nhiêu oán nhà chùa sẽ đem đãi cả.

Nhà sư vừa dứt lời, cậu ngâm luôn:

Nang trung kinh sử kiếp kim cương

Nhĩ ngã kim đồng phẩm nhất hàng

Hội sĩ cù đàm khanh sái lạc

Vị long hoàng các ngã xu thương

Duy biên nhĩ thượng cừ Hàn Dũ

Vãng sự ngô do hận Thủy Hoàng

Nhất ngộ vô đoan tùy tiễn biệt

Nhĩ thành phúc quả, ngã vinh xương

Dịch:

Một hòm kinh sử níp kim cương

Người, tớ đồ sang khéo một đường

Đám hội đàn chay người đứng đỉnh

Lầu hồng gác tía tớ nghênh ngang

Sao người chẳng oán thù Hàn Dũ

Đây tớ còn căm giận Thủy Hoàng

Chốc nữa lên bờ ta tạm biệt

Người thì nên Phật, tớ nên sang.

Thơ làm xong thì dò cách bờ sông vài ba con sào. Các nhà sư đều phục tào, dốc cả đẫy oản cho Khánh ăn. Cậu bé ngồi ăn một lúc hết sạch. Các nhà sư càng lấy làm lạ. Có vị còn tặng thêm cho Khánh quan tiền và dặn sau làm nên nghiệp lớn, có đánh dẹp đâu thì xin chùa nhà chùa ra.

Hữu Khánh nhớ lời dặn ấy, về sau, khi làm quan ở nhà Lê, cầm quân đánh nhà Mạc, Lương Hữu Khánh đều ra lệnh cho quân sĩ phải hết sức bảo vệ chùa chiền.

Năm mười tám tuổi, Lương Hữu Khánh theo học Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Trường có ba ngàn học trò, trong đó có Kế Khê là người hay chữ nhất, nhưng khi Khánh đến học, mới làm ba kì văn đã hơn hẳn Kế Khê.

Trạng Trình vốn là học trò của Lương Đắc Bằng, thấy con thầy đến học thì quý lắm, chẳng những dạy dỗ chu đáo mà còn cấp thêm cả tiền ăn học.

Đến khi Triều đình nhà Mạc mở khoa thi, tuy không muốn đi thi song vì nhà nghèo, mẹ già nên bắt đắc dĩ Khánh phải ra ứng thi. Qua bốn lần thi, Hữu Khánh đều nhất, Kế Khê nhì. Nhưng lúc dán phách, quan trường thấy Khánh là người Thanh Hóa, tức đất nhà Lê, còn Kế Khê là người Ninh Bình, thuộc nhà Mạc nên đánh tụt Khánh xuống thứ nhì, nâng Kế Khê lên đỗ đầu. Hữu Khánh thấy triều Mạc đối xử bất công như vậy, tức giận

bỏ không thi Đình nữa. Nhờ thế, Kế Khê đỗ Trạng nguyên và làm quan nhà Mạc.

Vua nhà Mạc thấy Hữu Khánh có tài, muốn chiêu dụ bèn sai Kế Khê tìm cách mời Khánh ra làm quan. Kế Khê đến nhà Khánh, nói:

- Mẹ của bác tuổi cao sức yếu mà cảnh nhà lại bần bạch thế này. Chi bằng bác đưa mẹ về chỗ tôi ở, vừa tiện chăm sóc phụng dưỡng bà, vừa tiện anh em sớm tối hàn huyên.

Hữu Khánh nghe Kế Khê nói có lý có tình, bèn dọn đến nhà bạn ở.

Một thời gian sau, Kế Khê bắt đầu dụ dỗ Khánh ra làm quan, Khánh một mực chối từ:

- Tôi trung không thờ hai vua.

Kế Khê tức lắm, muốn đuổi mẹ con Khánh đi nhưng chưa tiện nói ra. Một hôm ở triều về, Kế Khê đến gặp Khánh, bảo:

- Tôi phụng chỉ làm bài phú "Tần quan văn kê" (ả Tần nghe gà gáy) nhưng bận việc quá vẫn chưa làm được. Nay nhờ bác làm giúp.

"Tần quan văn kê" là tích nói về Mạnh Thường Quân. Tích ấy như sau: Mạnh Thường Quân người nước Tề, của cải nhiều vô kể, không những thế, ông cũng là một người giàu lòng nghĩa hiệp, khi nào trong nhà môn khách cũng có đến vài, ba nghìn người. Tiếng tăm đồn khắp thiên hạ. Vua nước Tần nghe tiếng, mời ông sang giữ chức Thừa tướng. Ông đem theo một nghìn môn khách qua Tần, nhưng một số quan chức của Tần vì sợ mất

chức tước bổng lộc nên mới gièm pha vua Tần giết Mạnh Thường Quân. Nhờ có người thiếp yêu của vua Tần là nàng Yên Cơ xin cho nên Mạnh Thường Quân mới được tha về nước. Sợ vua Tần thay lòng, ngay trong đêm ấy, Mạnh Thường Quân cùng với môn khách trốn đi ngay. Lệ của nhà Tần là khi nào nghe tiếng gà gáy thì mới mở cửa thành, trong số môn khách đi theo, có người giả làm tiếng gà gáy, khiến cho gà khắp nơi nghe thấy đều gáy ran. Viên quan coi thành tưởng trời sắp sáng bèn hạ lệnh cho lính mở cửa thành, nhờ đó mà cả bọn trốn thoát.

Kế Khê nhắc lại tích ấy là muốn đuổi khéo mẹ con Hữu Khánh. Khánh hiểu ý, viết một tờ biểu dâng vua Lê ở An Trường, ước hẹn với vua đúng giờ ấy, ngày ấy đón mình ở cửa Thần Phù, rồi đưa cho mẹ cầm trốn đi trước.

Mấy hôm sau, Hữu Khánh để bài phú ở đầu giường rồi ra cửa Thần Phù.

Kế Khê về không thấy Khánh, lại thấy bài thơ ở đầu giường, nhặt bài phú lên xem, thì thấy có câu:

Lưu khách hóa ra đuổi khách

Kế Khê lập tức sai quân đuổi bắt, nhưng khi quân Mạc tới bến thì thấy Hữu Khánh đã ung dung ngồi dưới thuyền, gọi với lên:

- Nhờ các chú về nhắn với ông Kế Khê, sau này tôi sẽ tạ ơn.

Sau đó, Hữu Khánh giúp nhà Lê cầm quân đánh giặc, lập được nhiều chiến công.

Lương Hữu Khánh là người văn võ toàn tài, được người đương thời rất mến phục. Văn nghiệp ông để lại không nhiều, chỉ khoảng dăm bài thơ chữ Hán và bài phú Tần quan văn kê. Nhưng những bài thơ ấy thể hiện rất rõ tâm sự và hoài bão của ông, đó là chí khí của người muốn đem tài thao lược của mình để "đổi loạn thành trị, cứu nguy thành an, yên định xã tắc".

BLAISE PASCAL - THẦN ĐỒNG TOÁN HỌC

Pascal sinh năm 1623 tại Clrmont Ferrand Pháp, Pascal lên ba tuổi thì mẹ mất. Cậu bé cùng với chị gái và em gái sống với cha - một thẩm phán địa phương.

Sau khi vợ mất, cha của Pascal chuyển cả gia đình lên sống ở Paris. Ông quyết định sẽ tự mình giáo dục con cái để cho chúng có thể phát triển khả năng và vận dụng trí óc của mình, đặc biệt là cậu con trai Pascal. Ông dạy các con cách quan sát, khơi dạy ở chúng sự tìm tòi, ham học hỏi. Cậu bé Pascal ngay từ rất sớm đã bộc lộ một năng khiếu đáng ngạc nhiên với toán học nói riêng và khoa học nói chung.

Một hôm trong bữa cơm, cậu bé nghịch ngợm lấy chiếc thìa gõ vào các đĩa sứ và thích thú với tiếng "leng keng" phát ra từ đó. Rồi cậu lại nghịch ngợm áp một tay vào đĩa, một tay gõ thì không thấy tiếng kêu nữa. Cậu bé ngạc nhiên tự hỏi: Không biết âm thanh đó biến đi đâu nhỉ? Với bản tính tò mò của mình, Pascal lặp đi lặp lại thí

nghiệm với chiếc thìa và cái đĩa và cuối cùng cậu cũng rút ra được những nhận xét ban đầu về sự truyền âm.

Cha của Pascal lúc đầu định dạy cậu tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp. Muốn con mình chuyên tâm vào học hai thứ ngôn ngữ khá khó này, ông đã cất tất cả những sách về khoa học và toán học, chỉ thỉnh thoảng kể cho con nghe những câu chuyện khoa học nhưng điều này không bao giờ làm Pascal thỏa mãn. Vào những buổi chiều, khi mà phòng khách của gia đình Pascal đông chật, những nhân vật có tên tuổi ở Paris tới để thảo luận với nhau về những vấn đề khoa học, xã hội, trong đó có cả những vấn đề về toán học, thì người ta lại thấy cậu bé Pascal thập thò ở ngoài cửa, mở to đôi mắt ngời sáng lắng nghe.

Một hôm, cha Pascal bước vào phòng và thấy cậu bé đang loay hoay dùng phấn chứng minh trên nền nhà một định luật của toán học Euclid (O-clit). Nghe Pascal giải thích cách chứng minh, người cha đã òa lên khóc vì sung sướng. Xưa nay, ông chưa từng dạy con học toán, vả lại, chứng minh những định luật của Euclid là bài toán khó ngay cả với người lớn chứ không phải một đứa trẻ mười hai tuổi như Pascal. Người cha ấy rất tự hào tâm sự với bạn bè:

- Con tôi sẽ trở thành nhà toán học và hôm nay tôi mới phát hiện ra điều đó.

Khi đó, bằng phương pháp của riêng mình, Pascal đã chứng minh được một số tính chất của các hình trên cơ sở công nhận những tính chất khác. Cậu bé còn phát hiện ra những tiên đề và định lý mà ngay bản thân cậu lúc đó cũng không biết đến những từ này.

Năm 16 tuổi, Pascal viết một luận văn về tiết diện hình nón, trong đó cậu phát biểu một định lý quan trọng gọi là "Định lý lục giác thần kỳ" - một trong những định lý cơ sở của môn hình học chiếu. Pascal cũng rút ra được gần bốn trăm hệ quả từ định lý của mình.

Năm 1638, khi chính phủ Pháp quyết định cắt giảm lợi tức của tòa nhà Đô chính Paris, cha của Pascal là một trong những người phản đối và buộc phải trốn về sống ở Auvergne. Sau đó, nhờ tài năng về thơ phú của cô con gái út Jacqueline, trong một lần được tới trình diễn kịch cho Hồng y tể tướng Richelieu, cô đã nhân cơ hội đó đọc một bài thơ xin ân xá cho cha, ông được miễn tội, trở về Paris và nhận chức Giám đốc Sở tài chính.

Công việc và trách nhiệm mới này khiến cha của Pascal mệt mỏi vì những con số và quá nhiều sổ sách kế toán. Nhiều đêm, Pascal thấy cha mình cặm cụi rất khuya với những con số, cậu rất thương cha. Một lần, trong óc nhà toán học trẻ tuổi lóe lên một tia sáng...

Ít lâu sau, người cha rất ngạc nhiên thấy con trai mang về một vật kỳ lạ đặt trước mình và nói:

- Con hy vọng món quà nhỏ này có thể làm cha bớt nhức đầu vì những con tính.

Đó chính là chiếc máy tính đầu tiên trên thế giới mà nguyên tắc hoạt động của nó còn được áp dụng cho những chiếc máy tính tối tân nhất hiện nay.

Năm 1647, Pascal viết cuốn sách *Các thí nghiệm mới liên quan tới khoảng chân không*, trình bày các lý luận phản bác quan niệm trước kia của Aristotle về chân không và đưa ra những khám phá mới về áp suất không khí, kết luận rằng càng lên cao, áp suất không khí càng giảm đi. Ngoài ra, ông còn thiết lập nhiều định luật về áp suất của chất lỏng trong cuốn sách *Khảo sát sự cân bằng của chất lỏng* và được nhiều nhà khoa học coi là người sáng lập ra môn thủy động lực học.

Sau khi người cha yêu quý qua đời năm 1651, Pascal không chuyên tâm vào nghiên cứu khoa học như trước nữa. Ông dành thời gian giao thiệp với nhiều người, nhất là hiệp sĩ De Mere. Do sự đi lại với De Mere, ông lưu tâm đến sự ngẫu nhiên trong trò chơi xúc xắc, sau đó nghiên cứu và cho ra đời một công trình khoa học có tên *Toán học và sự ngẫu nhiên*, đặt những cơ sở đầu tiên cho môn toán học xác suất.

Ngay từ khi mới sinh ra, Pascal vốn đã có một thể chất yếu đuối. Càng về cuối đời, ông càng sống khổ hạnh và qua đời không lâu sau sinh nhật thứ ba mươi chín của mình.

NGUYỄN THỊ DUỆ - CẢI TRANG NAM NHI ĐỂ ĐI THI

Chế độ khoa cử thời phong kiến của nước ta tồn tại gần 900 năm, và chế độ này đặc biệt khắt khe. Thi cử là con đường duy nhất để lập công danh, nhưng con đường này chỉ dành riêng cho các bậc nam tử mà thôi. Thế mà vẫn có một trường hợp đặc biệt, một người con gái tên là Vũ Thị Duệ cải trang thành nam nhi đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Hàn lâm viện dưới thời vua Mạc Mậu Hợp.

Nguyễn Thị Duệ, quê tổng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương, còn gọi là Nguyễn Thị Du hay Nguyễn Thị Ngọc Toàn, hiệu Diệu Huyền, nữ tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam, sống vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII.

Bà sinh ra trong một gia đình trung nông, không có ai theo nghiệp khoa cử. Mới hơn mười tuổi, cô bé Duệ đã nổi tiếng là người thông minh, nhan sắc hơn người, có rất nhiều nhà quyền quý đến xin hỏi cưới cho con nhưng cô bé không chịu. Cha mẹ chiều ý Duệ, cũng một phần bởi lẽ khác, tuy là phận gái nhưng Duệ thông tuệ khác người,

người bé xíu thế mà sách thánh hiền cô đọc trôi chảy, tứ thư, ngũ kinh đều am hiểu ngọn ngành, rõ ràng có chí lớn như bậc nam tử.

Một hôm, Duệ chạy đến bên cha, phụng phịu nói:

- Cha ơi, cha cho con đến trường học với các bạn. Học một mình ở nhà mãi, chán lắm!

Cha ôm Duệ vào lòng, xoa đầu:

- Con cứ học ở nhà với gia sư đi. Ở trường người ta không nhận con gái đâu.

- Thật vô lý! Nhưng thế thì con sẽ...đóng giả làm nam nhi để đi học cha ạ!

Người cha phần chiều con, phần tiếc tài con gái đành đồng ý. Thế là cô bé mặc trang phục nam nhi, đổi tên thành Nguyễn Văn Du, sang làng bên học. Bạn bè và thầy đồ chẳng ai phát hiện ra. Được một thời gian, cô bé chuyển sang học thầy Nguyễn Nhân An. Thầy An đỗ tiến sĩ đời vua Phúc Nguyên, làm quan đến chức Tả Thị lang.

Văn tài của Nguyễn Thị Duệ được các bạn đồng môn kính nể, tấm tắc khen hay. (Tiếc là đến giờ, có thể do chiến tranh loạn lạc, tác phẩm của bà còn lưu lại rất ít). Có thể kể đến bài *Phú Triệu Vương*, trong có những câu thơ rất hay, đầy khí phách lắm liệt:

- *Trông bành voi, Ngô cũng lắc đầu, sợ uy Lệ Hải Bà Vương, những muốn bon chân về Bắc quốc*

- *Ngồi yên ngựa, khách còn hoài cổ, tưởng gặp Lạc Hồng nữ tướng, càng thêm thẹn mặt đấng nam nhi.*

Qua đó cũng đủ thấy khí phách lớn của một kẻ sĩ trong dáng vẻ yếu điệu của một cô gái.

Khoảng hai mươi tuổi, bà đội tên Nguyễn Văn Du đi thi và đỗ tiến sĩ. Khi vua mở yến tiệc để đãi các tân khoa, vua thấy vị tiến sĩ dáng hình yếu điệu, mặt mũi thanh thú, liền xét hỏi. Không giấu được, bà đành phải nói thật. Vua không trách tội mà còn khen hết lời. Sau đó, vua mời bà vào cung dạy bảo các phi tần, rồi tuyển làm phi, hiệu là Tinh phi (Sao Sa), vì thế dân gian mới gọi bà là Bà Chúa Sao.

Năm 1625, nhà Mạc suy vong, quân Lê - Trịnh tiến lên Cao Bằng diệt nhà Mạc. Nguyễn Thị Duệ phải vào rừng ẩn náu, quân lính bắt được. Bà cầm gươm khảng khái nói:

- Các người bắt được ta thì phải đưa ta đến nộp cho chúa của các người. Nếu vô lễ, ta sẽ tự tử bằng chính lưỡi gươm này.

Thấy thế, quân lính bèn giải bà về cung. Vua Lê từ lâu đã nghe tiếng bà, rất mến phục, phong cho bà chức Cung trung giáo tập, trông coi việc dạy học trong Vương phủ.

Nguyễn Thị Duệ đặc biệt quan tâm đến việc thi cử, bồi dưỡng nhân tài.

Phần lớn các bài thi Đình, thi hội đều do bà chấm. Hằng tháng, bà lại đến giảng bài cho các sĩ tử. Không những thế, bà còn xin triều đình cấp ruộng tốt, canh tác lấy hoa lợi để giúp học trò nghèo hiếu học.

Bà ở trong cung đến năm bảy mươi tuổi thì xin về quê. Về quê, bà dựng một am nhỏ, gọi là Am Đào Hoa để ngày ngày đọc sách, tụng kinh và dạy học cho trẻ nhỏ trong vùng.

Nhân dân cảm phục tài năng và đức độ của bà, vẫn thường xưng tụng bà là "Nghêâu, Thuấn trong phái nữ, thần tiên ở trên đời".

Khi mất, bà được triều đình ban sắc phong, cho đúc tượng và dựng bảo tháp gọi là Tinh phi cổ tháp, được coi là một trong tám ngôi tháp cổ ở Chí Linh.

Năm 2004, có tám vị đại khoa của Hải Dương là hiền tài của đất nước được đúc tượng đồng và khám thờ, trong đó có nữ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ.

NGUYỄN CÔNG HOÀN - TINH THẦN CẦU TIẾN

Nguyễn Bá Lân - một trong "Tràng An tứ hổ" - là người hiếu học, có tài văn chương. Ông sinh năm 1701, mất năm 1785, quê làng Cổ Độ, huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai, Sơn Tây. Ông đỗ tiến sĩ năm 1731, làm quan đến chức Thượng thư.

Cha Nguyễn Bá Lân là Nguyễn Công Hoàn, cũng là một người nổi tiếng văn thơ tuy thi cử không đỗ đạt. Thuở Lân còn bé thì ông rất chăm dạy con. Đến khi Lân học đã giỏi thì ông Hoàn hay bày ra các cuộc thi văn để hai cha con đọ tài với nhau.

Đêm đêm đọc sách, ông Hoàn thường để cái đèn đực ở bên cạnh và bảo ông Lân:

- Con mà ngủ gật thì cha đánh, còn cha ngủ gật thì con đánh!

Một buổi, ông Hoàn ngủ gật, Bá Lân chỉ khẽ gọi chứ không dám đánh cha. Ông Hoàn tỉnh dậy bực mình lắm, vợ ngay đèn đực đánh ông Lân và mắng:

- Hừ! Con định làm ta hư à?

Khi thi văn, ông Hoàn thường giao hẹn với ông Lân:

- Văn con hơn thì con ăn, bố nhịn, văn bố hơn thì bố ăn, con nhịn!

Thường thường văn Bá Lân vẫn hơn văn ông Hoàn, vì thế ông Hoàn cứ nhịn đôi luôn. Thấy thế, một hôm Bá Lân phải đến nói với thầy học chấm cho văn của cha hơn văn của mình. Hôm ấy, ông Hoàn mừng lắm, còn Bá Lân phải nhịn không được ăn.

Ở Hà Đông có một người học trò giỏi nổi tiếng. Kỳ bình văn nào ở trường Giám anh ta cũng được giải nhất. Ông Hoàn nghe tiếng, tìm đường đến xem. Ông đi phải một ngày mưa lụt. Đến làng người học trò thì trời đã tối. Đường sá ngập nước, ông Hoàn bị thụt cả người xuống ao, nhưng ông vẫn lội băng qua. Vào đến nhà, ông gọi anh học trò ra bảo:

- Nguyễn Công Hoàn ở Sơn Tây đây! Nghe đồn anh học giỏi có tiếng, nên đến mời anh cùng ta làm một bài văn thi xem sao.

Anh học trò khiêm tốn từ chối. Ông Hoàn không nghe. Cuối cùng anh ta phải hẹn ông đến kỳ thi văn sau của trường Giám ông mới chịu về.

Kỳ thi văn đến, ông Hoàn đã có mặt ở đấy. Kết quả là văn ông Hoàn được giải nhất và anh học trò xuống giải nhì.

Một buổi hai cha con ông Hoàn cùng đi dò qua sông, trông thấy đàn dê trên bờ, ông Hoàn bèn ra đầu dê bài phú là *Dịch đình dương xa* (Xe dê ở nhà trạm) và thách con:

- Ta làm xong trước thì ta quăng con xuống sông, con làm xong trước thì con quăng ta xuống sông!

Thuyền vừa cập bến, bài phú của ông Hoàn mới hoàn thành được một nửa, Bá Lân đã làm xong cả bài. Ông Hoàn liền bắt con phải đẩy mình xuống sông ngay, Bá Lân không dám vâng lời, ông Hoàn lập tức lấy mái chèo phang cho mấy cái, rồi tự mình nhảy tòm xuống nước. Bá Lân hoảng hốt phải nhảy theo vớt cha lên.

Về sau bài phú *Xe dê ở nhà trạm* của Nguyễn Bá Lân được nhiều người tán thưởng. Bấy giờ người ta vẫn truyền tụng đây là bài phú qua một chuyến dò mà thành văn chú ít khi gọi nguyên tên của nó là *Dịch đình dương xa phú*.

LÊ QUÝ ĐÔN - TÀI HỌC ĐỌC NGANG MỘT ĐỜI

Lê Quý Đôn (1726 - 1784), tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Con của Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ (đỗ tiến sĩ, làm quan đến Hình bộ Thượng thư).

Từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng khắp chốn Sơn Nam. Đâu đâu người ta cũng nói về cậu bé thông minh, có trí nhớ lạ kỳ. Năm mười ba tuổi, cậu theo cha lên học ở kinh đô. Mười bốn tuổi đã học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Sử*, *Truyện* và đọc đến cả *Bách gia chư tử*, một ngày có thể làm xong mười bài phú. Tương truyền năm mới lên bảy tuổi, một hôm có người bạn của cha đến chơi, thấy chú bé thông minh, đĩnh ngộ, hỏi đâu nói được đây thì rất lấy làm kinh ngạc. Nhân muốn thử thêm tài của Đôn, ông khách trở vào con sông chảy quanh sau vườn nhà, ở chỗ đó sông tự chia ra làm ba nhánh, bèn tức cảnh ra một vế đối: "*Tam xuyên*" (ba con sông). Về đối này bề

ngoài có vẻ khá đơn giản, nhưng kỳ thực là rất hóc búa, vì hai chữ "*Tam xuyên*": chữ nào cũng có ba nét, hơn nữa chữ "xuyên" cũng chỉ là chữ "tam" quay ngang lại (góc 90⁰) mà thôi.

Chú bé bảy tuổi hiểu ngay cái lắt léo của vé đối, nhất quyết không chịu mắc lừa vì vẻ dễ dàng của nó. Đôn nhìn quanh để tìm ý. Chợt trông lên mặt ông khách đang đeo mực kính, Đôn mừng quá, bèn túc cảnh đối lại ngay là "*Tứ mực*" (bốn mắt).

Vé đối này cũng hết sức tài tình ở chỗ Đôn đã tìm ra hai chữ cũng rất giản dị, mỗi chữ chỉ có năm nét, nhất là chữ "*mực*" (mắt) lại cũng chính là chữ "*tứ*" (bốn) nếu quay ngang (góc 90⁰) mà thành. Vé đối túc cảnh lại còn nêu lên được một đặc điểm của ông khách già là đeo kính. Khách thán phục đứng dậy nắm lấy hai vai của chú bé mà nói: "Tài học của cháu rồi sẽ dọc ngang một đời!"

Lê Quý Đôn thông minh hoạt bát, nhưng tính khí cũng vô cùng ngỗ ngược, vì thế đã làm cho cha mẹ nhiều phen phải bực mình về cậu và xấu hổ với khách.

Một hôm Lê Quý Đôn cưỡi truông đi tắm sông. Tình cờ giữa đường gặp quan Thượng hỏi thăm vào nhà cha mình là Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ, cậu bé liền đứng dạng hai chân ra và bảo quan thượng rằng:

- Đố ông biết chữ gì đây? Nếu ông nói được cháu sẽ đưa ông vào nhà.

Ông kia thấy đứa trẻ hồn xược, giận tím mặt không thèm nói gì cả. Lê Quý Đôn liền cười vang lên mà nói rằng:

- Chũ thái thế mà cũng không biết!¹

Thấy đứa trẻ quá ngỗ ngược, nhưng cũng lại rất thông minh, ông quan vừa ngạc nhiên, thích thú vừa bực mình, sau hỏi ra mới biết là con Trung Hiếu công. Lúc vào chơi nhà, ông Thượng bèn đem chuyện ấy ra phân nân. Trung Hiếu công bực lắm bèn gọi Lê Quý Đôn lên mắng rằng:

- Con là đứa ngỗ nghịch rần mày rần mặt, phải vịnh một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì ta đánh đòn!

Lê Quý Đôn vâng lời làm ngay bài thơ nôm như sau:

*Chẳng phải liu điu cũng giống nhà
Rần đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
Nay thét mai gầm rát cổ cha
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối
Lần lưng cam chịu dấu roi tra.
Từ rày Trâu, Lỗ chăm nghề học²
Kẻo hổ danh mang tiếng thế gia!*

1. Ở đây Lê Quý Đôn dựa vào hình tượng của chũ đố mà đố. Chũ Thái trông giống người đứng dạng hai chân.

2. Trâu, Lỗ đồng thời là tên nước, quê hương của Mạnh Tử và Khổng Tử. Câu này có ý nói từ nay sẽ chăm học theo đạo Khổng - Mạnh.

Bài thơ vừa ra giọng tự trách mình lại vừa có ý nêu tên một số loại rắn (liu diu, hổ lửa, mai gầm, ráo, thần lằn, trâu, hổ, hổ mang), vậy mà đọc vẫn không thấy gì gượng gạo. Ông khách thấy Lê Quý Đôn mới tỵ tuổi mà đã tài như thế, bao nhiêu bực tức đều tan biến hết, tấm tắc khen mãi không thôi.

Năm mười bảy tuổi, Lê Quý Đôn dự khoa thi Hương, đỗ Giải nguyên, mười năm sau, tròn hai mươi bảy tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Bảng Nhãn (kỳ thi này không lấy Trạng Nguyên). Sau khi thi đậu, ông ra làm quan, giữ nhiều trọng trách trong triều.

Lê Quý Đôn là một nhà khoa học có kiến thức uyên bác và sự hiểu biết sâu rộng. Có thể nói ông là người thấu tóm được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ.

Năm 1759 (đời vua Lê Hiến Tông), Thái thượng hoàng Lê ý Tông mất, triều đình cử ông làm phó sứ cùng với Trần Huy Mật cầm đầu một phái đoàn sang báo tang và cúng lễ cho nhà Thanh.

Trong dịp này, sứ đoàn An Nam đi qua các châu phủ Trung Hoa đều bị họ gọi là Di Quan Di Mục, có nghĩa là quan lại mọi rợ. Khi sứ đoàn đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn viết thư cho quan tổng trấn Quảng Châu để phản đối cách gọi này. Với uy tín và học vấn của Lê Quý Đôn, triều đình Trung Hoa đành phải chấp nhận bỏ những danh từ miệt thị khinh khi này và gọi sứ đoàn là An Nam Cống sứ.

Đến nay, người ta vẫn còn truyền tụng lại những câu chuyện thú vị, ca ngợi tài năng uyên bác của ông trong dịp đi sứ Tàu.

Một vị quan triều Thanh, cũng có tiếng là uyên thâm, nghe tiếng Lê Quý Đôn có trí nhớ kỳ lạ, mới bày cách để thử tài ông. Ông này dẫn Lê Quý Đôn đến chùa xem văn bia, cạnh ngôi chùa có con sông, thủy triều lên rất mạnh. Chờ đến khi thủy triều dâng tới chân bia, vị này mới dẫn ông tới xem. Sau đó, trên đường về, ông này hỏi:

- Tiên sinh thấy nội dung bài văn bia thế nào?

Lê Quý Đôn thản nhiên đọc vanh vách, không sai một chữ.

Vị quan nọ ngạc nhiên đến sững sốt, không thốt lên lời. Nguyên do là chữ Hán cổ viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, nước lại ngập từ dưới lên. Vị quan nọ chắc mẩm Lê Quý Đôn, có tài thánh cũng không đọc nổi. Thế mà ông nhớ không sót một chữ. Thì ra Lê Quý Đôn đọc từ dưới lên trên, theo mực nước dâng. Biết được điều đó, vị học giả người Tàu kinh ngạc thốt lên: "Ông là bậc kỳ tài xưa nay hiếm".

Trong thời gian đi sứ, Lê Quý Đôn mang theo một số tác phẩm của mình. Các vị nho thần người Tàu truyền nhau xem và rất thán phục. Đê đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả có tiếng đời Thanh, nhận xét: "Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân chỉ được có một vài người".

Năm 1764, ông xin về trí sĩ, đóng cửa viết sách. Tương truyền, thời gian này, có sứ nhà Thanh sang tới cửa ải thì dừng lại không đi nữa, mà chỉ đưa một tấm vóc có đề một chữ rất lạ và nhấn chùng nào giải được thì sứ mới vào nước.

Vua chúa hội cả quần thần lại hỏi, chẳng ai đoán ra chữ gì, chúa lo lắng. Các quan tâu rằng phải hỏi Lê Quý Đôn thì may ra mới xong được.

Chúa sai người đến mời Lê Quý Đôn giải. Ông bảo xin vua gửi cho sứ nhà Thanh một tấm áo cầu¹, họ sẽ tức khắc đến ngay. Vua chúa, quần thần cũng chưa hiểu ý nghĩa ra sao, nhưng cứ theo lời Lê Quý Đôn. Quả nhiên, nhận được áo, sứ Thanh đến ngay. Ngày sứ đến, Lê Quý Đôn được cử ra tiếp sứ, ông viết vào một mảnh giấy đỏ bốn chữ "phỉ xa bất đông" (Nghĩa là: không phải chữ xa (xe) cũng không phải chữ đông (phía đông)) rồi đưa cho sứ xem. Sứ đứng dậy vái bốn cái rồi lấy áo cầu trả lại, tỏ lòng hết sức khâm phục tài trí của người Nam. Bấy giờ vua chúa quần thần nhà Lê mới biết đó là đố mẹo. Chữ viết không ra chữ xa mà cũng chẳng ra chữ đông, là trích thơ của Mao Khưu trong Kinh Thi: Hồ cừ mộng nhung; phỉ xa bất đông. Nghĩa là: "áo hồ cừ rách rưới; chẳng phải là không có xe mà không sang phía đông". Sứ Thanh muốn nói là mình không có áo đại lễ nên

1. Áo may bằng da, dùng cho quan lại, quý tộc.

không dám đến. Cả một câu mà thu gọn vào có một chữ, chỉ cần một chữ mà thay thế đủ lời lẽ của cả một bức thư; triều đình xôn xao khen ngợi kẻ đồ mưu phần thì lại càng phục người giải trăm phần.

Lê Quý Đôn để lại cho đời nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, như *Đại Việt thông sử* (Bộ sử thông suốt cổ kim về nước Đại Việt), *Phủ biên tạp lục* (Ghi chép tản mạn trong khi đi võ yên vùng biên), *Thu kinh diển nghĩa* (Diển nghĩa kinh thi), *Văn Đỉnh loại ngữ* (Ghi chép những điều thu hoạch được thành từng loại). Nói chung, trước tác của ông hết sức đồ sộ, ngày nay, phần thất lạc cũng nhiều, mà phần còn lại cũng tương đối lớn. Bởi ông không những có thiên tài mà ông làm việc cũng hết sức cần cù, chịu khó, không sách gì mà ông không đọc, không việc gì ông không suy nghĩ, quan sát, ghi chép. Chỉ riêng trong cuốn "Văn đài loại ngữ", ông đã trích dẫn cả thảy 557 cuốn sách, trong đó có những cuốn sách của Châu Âu dịch ra tiếng Trung Quốc.

Trong khối lượng tri thức đồ sộ của Lê Quý Đôn có một đặc điểm rất đáng chú ý là ông kết hợp được cả hai mặt tri thức sách vở và tri thức thực tiễn. Tri thức sách vở của ông có hệ thống, có chiều sâu. Thật đúng như Phan Huy Chú đánh giá: "Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người...Bình sinh làm sách rất nhiều. bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".

QUÁCH ĐÔNG DẦN SAY MÊ HỌC TẬP ĐẾN GIÀ

Tuổi trẻ chăm học, có chí đã đành nhưng tuổi đã già, lại gặp nhiều khó khăn mà vẫn không chịu rời đèn sách thì thật đáng khâm phục.

Đó chính là tinh thần cần cù học tập của Quách Đông Dần, người Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay là huyện Đông Anh, Hà Nội.

Ông sống vào thế kỷ thứ XVII, đời vua Lê Huyền Tông, nhà nghèo nên phải vừa đi học vừa làm thuê kiếm sống, đã thế lại thi mãi không đậu. Nhưng những khó khăn thử thách ấy khác nào vàng mười càng luyện càng sáng. Quả nhiên, năm 1680, ông thi đậu tiến sĩ khi đã sáu mươi tám tuổi! Tiếng tăm lừng lẫy cả nước. Bài thơ tự thuật của ông trong lễ vinh quy có câu:

*Lễ đăng cao đệ thế xưng kỳ
Nam quốc toàn tri lão bất suy.*

Dịch:

*Người khen tuổi lão đỡ cao
Biết cho tuổi lão nhưng nào có suy¹.*

1. Vũ Đình Ngạn dịch.

NGUYỄN LỆNH TÂN - VỪA CHĂN TRÂU VỪA HỌC

Nguyễn Lĩnh Tân sinh năm 1725, chưa rõ năm mất, quê làng Phù Lê, nay thuộc xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa. Ông đỗ tiến sĩ khoa thi năm Quý Mùi (1763), làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ.

Nguyễn Lĩnh Tân sinh ra trong một gia đình nghèo, bố lại mất sớm nên hai mẹ con cậu sống rất cơ cực. Thương mẹ vất vả sớm hôm lặn lội ngoài đồng, cậu bé xin đi ở chăn trâu cho một phú ông ở làng bên.

Nhà chủ cũng có một cậu con trai trạc tuổi Tân, nên ông bố đón thầy về dạy học. Cậu con trai này chỉ thích nghịch ngợm chứ không thích học, nên thầy dạy mãi vẫn không tiến bộ.

Còn Nguyễn Lĩnh Tân, khi đi chăn trâu về, bé phải nấu nước, quét dọn nhà cửa, và đêm đêm, khi đã xong mọi việc, cậu ngồi ở bực cửa nghe thầy giảng bài cho cậu chủ. Cậu bé nghe rất say mê, chăm chú. Không có thời gian học, Tân tranh thủ

khi đi chăn trâu, cậu dùng que viết xuống đất và thân cây xương rồng.

Một hôm, vô tình Tân làm rách vở của cậu chủ. Cậu chủ khóc lóc bắt đền. Tân không biết phải làm thế nào, cậu làm gì có đủ tiền để mua cho cậu chủ quyển vở mới. Bất ngờ cậu chủ nói:

- Thôi, hay là cậu làm cho tớ bài tập mà thầy giao thì tớ sẽ không bắt đền nữa.

Tân vui vẻ nghe lời cậu chủ. Cậu chỉ làm một loáng là xong.

Đến khi chấm bài, thầy đồ kinh ngạc thấy lần này, bài của học trò hay vượt bậc. Thầy sinh nghi, không thể có chuyện tiến bộ một cách nhanh đến thế. Tra hỏi mãi, cậu chủ đành nói ra sự thật.

Thầy đồ vẫn còn băn khoăn, bèn ra một đề khác, bắt Tân phải ngồi tại đó làm bài. Tân thưa với thầy:

- Thưa thầy, đề này hãy còn dễ quá, xin thầy cho đề khác khó hơn ạ!

Tất cả đề thầy ra, Tân đều làm được. Thầy đồ nhận thấy ở Tân có một tư chất hơn người, bèn xin chủ nhà cho Tân theo học để hai trẻ có bạn đèn sách.

Từ hôm đó, chú bé chăn trâu Nguyễn Lệnh Tân được chủ nhà nuôi ăn học để kèm cặp thêm cho con mình.

Đến khoa thi năm Quý Mùi (1763), Nguyễn Lệnh Tân đỗ Tiến sĩ, lúc ấy ông ba mươi tám tuổi. Sau này ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ.

NGUYỄN GIA CÁT - CẬU BÉ LÁU LỈNH

Nguyễn Gia Cát (1762 - ?), người làng Huê Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1787, đời Lê Chiêu Thống, ông đậu Tiến sĩ, năm ấy ông vừa tròn hai mươi sáu tuổi.

Thuở nhỏ, Nguyễn Gia Cát rất thông minh, nhưng có tính hay đùa nghịch.

Một lần có ông nghề làng bên cạnh vinh quy, đường đi phải qua làng. Ông đang chơi với bạn bèn lấy gạch viết ra đường một chữ MÔN rất to.

Ông nghề nọ cưỡi ngựa đến, trông thấy hỏi:

- Sao em viết lại viết chữ môn to thế?

Gia Cát đáp:

- Quan nghề không nhớ câu "đồng khai trùng môn" của Tống Thái Tổ mà cháu vừa học hôm qua sao? Công không to thì voi ngựa vông lạng qua thế nào được?

Bị đứa trẻ lí sự, chất vấn, quan nghề hơi ngượng nhưng bảo ngay:

- "Đồng khai trùng môn" có nghĩa là mở rộng cửa lớn phải không? Em bé thông minh lắm! Nghe nhé, ta đọc vế đối này, đối được ta sẽ thưởng.

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.

"Nghè" là cái nhà, cái dinh vua ban cho những ông đỗ Tiến sĩ. "Nghè" còn là ông Tiến sĩ nữa.

Qua vế ra, ông nghè này còn tỏ ý: Ta là nghè, là lớp trên - lớp trên đè lớp dưới.

Vế ra lời đẹp ý sâu như một sự thách đố. Thường thì những đứa trẻ đối đáp sao nổi. Nhưng Gia Cát chẳng cần nghĩ ngợi nhiều, đối ngay:

Đá xanh xây cổng, hòn dưới nống hòn trên

Chữ "cổng" cũng hai nghĩa như chữ "nghè", cổng vừa là cái cổng vừa là hương cổng (cử nhân - học vị dưới Tiến sĩ).

Nhưng cái hóm hình lấu lỉnh của Gia Cát ở những chữ "hòn dưới nống hòn trên" có nghĩa răn đe "trên đè dưới" nhưng nếu không có "hòn dưới nống hòn trên" thì cũng sụp. "Nống" còn được hiểu là chống lại nữa.

Biết là thơ văn của mình bị một đứa tóc còn để chỏm "bẻ gãy" nhưng quan nghè cũng đành chịu. Quan gật gù khen vế đối hay và thưởng cho một quan tiền.

Còn Gia Cát đem tiền ấy chia luôn cho các bạn để chơi đánh đáo.

**MICHAEL FARADAY -
"HÃY LÀM VIỆC VÀ SUY NGHĨ NGAY
CẢ KHI CHƯA HỀ THẤY MỘT TIA
SÁNG NHỎ "**

Michael Faraday là một nhà vật lý, nhà hóa học người Anh, người đã có nhiều cống hiến trong lĩnh vực điện tử học và hóa học, ông chính là người mà "chừng nào loài người còn sử dụng đến điện thì chừng đó mọi người còn ghi nhớ công lao của ông".

Faraday sinh năm 1792 trong một gia đình có bốn người con. Cha Faraday là một thợ rèn còn mẹ là một người nội trợ. Faraday thuở nhỏ chỉ được học hành qua loa ở nhà thờ vào những ngày chủ nhật và cũng sớm phải thôi học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, người cha sức khỏe yếu lại hay đau ốm liên miên. Rất may, Michael có một người mẹ đảm đang, kiên nhẫn và khôn ngoan. Bà thường giúp đỡ và an ủi các con, khích lệ chúng vượt qua và vươn lên trong hoàn cảnh khó khăn. Michale thuở nhỏ rất ham học, ham hiểu biết.

Ngoài những lúc phải làm việc giúp cha mẹ, cậu bé vẫn dành thời gian tìm sách để tự học, tự đọc.

Năm 14 tuổi, Michael Faraday tới học việc đóng sách ở một hiệu sách ở London. Công việc này đặc biệt hấp dẫn đối với cậu vì nhờ có nó mà cậu được làm quen với rất nhiều loại sách vở, có cơ hội để đọc những cuốn sách mà khách hàng mang tới đóng. Trong thời gian làm việc tại đây, Michael đã đọc rất nhiều cuốn sách, đặc biệt là những cuốn sách về điện học, hóa học đã kích thích trí tò mò, say mê khám phá của cậu bé. Cậu bắt đầu dùng các chai lọ cũ để làm các thí nghiệm đơn giản về pin điện và hóa học điện giải.

Một điều may mắn nữa cho Michael là ông chủ hiệu sách tốt bụng còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cậu đi dự những buổi thuyết trình khoa học. Michael đặc biệt ưa thích những buổi diễn thuyết của Humphry Davy, một nhà hóa học danh tiếng thuộc Viện Khoa học Hoàng gia Anh lúc bấy giờ.

Một lần, Michael Faraday tới gặp Dary, hy vọng xin được một chân phụ việc trong phòng thí nghiệm của ông. Dary thực sự vui sướng và sửng sốt khi đọc những ghi chép của Michael trong các buổi thuyết trình, những ghi chép đó cực kỳ chi tiết và còn có thêm các giản đồ để làm sáng tỏ vấn đề.

Hai mươi tuổi, Michael Faraday bắt đầu công việc phụ tá trong phòng thí nghiệm của Viện Khoa học Hoàng gia Anh.

Ở đó, Michale có cơ hội học hỏi một nhà thực nghiệm hóa học tài giỏi nhất thời bấy giờ và sau đó, ông tự mình làm các thí nghiệm. Michale làm việc rất cần cù và tỏ ra xứng đáng với sự tin tưởng của thầy Davy về mọi mặt.

Từ năm 1815, Michale Faraday bắt đầu dốc toàn tâm toàn lực vào việc nghiên cứu khoa học. Lúc này, ông đã hiểu và thao tác thành thạo các kỹ thuật trong phòng thí nghiệm. Ông thu thập các tài liệu liên quan, tổng hợp và phát triển các lý thuyết cần thiết cho công việc nghiên cứu và tiến hành các thí nghiệm, có những thí nghiệm thậm chí còn nguy hiểm đến tính mạng.

Trong những năm 1820, Michael Faraday đã tạo ra được hai hợp chất của carbon, hóa lỏng được khí Chlorine (Cl), điều chế được benzene từ dầu khí, chế tạo thành công một loại thủy tinh quang học, đặt nền móng cho ngành luyện kim và kim loại học.

Cũng từ năm 1821, ông bắt đầu một loạt nghiên cứu về từ học và điện học. Nhờ đầu óc sáng tạo, sự kiên trì và kỹ thuật thí nghiệm khéo léo, Faraday đã tạo ra được một bộ máy chuyển điện năng thành cơ năng. Đây được coi là động cơ điện đầu tiên.

Năm 1829, Davy qua đời. Michale Faraday tiếp tục những công trình nghiên cứu của thầy. Ông trở thành một nhà hóa học danh tiếng. Ngoài công việc nghiên cứu, ông còn làm công việc của một

giáo sư hóa học, tham gia giảng dạy ở Viện Khoa học Hoàng gia Anh. Cho đến khi về hưu, Michale Faraday đã có những ảnh hưởng tích cực đến chính sách khoa học và giáo dục của chính phủ Anh.

Trước khi mất, Davy đã phân tích các hợp chất bằng dòng điện và lấy ra các đơn chất. Faraday khám phá ra rằng, muốn giải phóng một hóa trị gram của một đơn chất, người ta cần dùng một số điện lượng, nghĩa là một số điện lượng đã bị giải phóng cùng một số nguyên tử. Những nghiên cứu của ông là tiền đề cho các quan niệm mới về điện tử. Nhưng điều ám ảnh Michael Faraday nhất là từ trường. Ông rắc các vụn sắt lên một tờ giấy đặt trên các cực của nam châm rồi quan sát các lực tuyến. Năm 1820, khi người ta khám phá ra rằng một đường dây dẫn điện có từ tính, Michael lập tức đặt ra câu hỏi: Nếu dòng điện sinh ra từ trường thì tại sao từ trường lại không thể sinh ra dòng điện.

Ông bắt tay vào làm các thí nghiệm để kiểm chứng và tìm ra sự cảm ứng điện. Sau đó, Faraday tiến thêm một bước nữa, dùng nam châm để chế tạo một dòng điện liên tục. Ông là người đầu tiên phát minh ra chiếc máy phát điện và bộ biến điện.

Không dừng lại ở đó, Michael Faraday tiếp tục tìm tòi và khám phá trong những lĩnh vực mới. Ông đã đưa ra hai định luật đặt nền móng vững chắc cho ngành công nghiệp mạ điện, điện phân

và ngành điện hóa học. Những khái niệm cực âm, cực dương, chất điện giải, cation, anion mà ông đưa ra vẫn được sử dụng đến bây giờ.

Ngoài ra, ông còn đưa ra khái niệm đường lực từ giải thích cho các hiện tượng điện từ, chứng minh định luật bảo toàn điện tích, đưa khái niệm từ trường sáng, phát hiện ra tính thuận từ và tính kháng từ của vật chất.

Ngày 20 tháng 3 năm 1862 là ngày cuối cùng đánh dấu sự nghiệp nghiên cứu khoa học của Michael Faraday. Trong cuốn sổ ghi kết quả nghiên cứu của ông, người ta đọc được số thứ tự của thí nghiệm cuối cùng mà ông thực hiện: 16.041.

Những ngày tháng cuối đời, Faraday ốm nặng, bị mất trí nhớ và bị điếc. Nhìn ông trong tình trạng ấy, người ta vẫn cảm thấy ông đang suy tưởng, như ông chưa bao giờ ngừng suy nghĩ trong suốt cuộc đời mình.

Trong những dòng nhật kí cuối cùng của mình, Michael Faraday đã viết: "Tôi thực sự luyến tiếc những năm sống đầy hạnh phúc, trong niềm say mê làm việc và trong ước mơ tìm đến những phát minh. Thật đáng buồn khi tôi biết mình sắp từ già cõi đời và sẽ không bao giờ được trở lại những ngày sôi nổi. Đối với các bạn trẻ, tôi chỉ có một lời khuyên rút ra từ kinh nghiệm cuộc sống: Hãy làm việc và suy nghĩ ngay cả khi chưa nhìn thấy một tia sáng nhỏ, vì dù sao như vậy vẫn còn hơn là ngồi không".

ANDERSEN - NGƯỜI VIẾT TRUYỆN CỔ TÍCH BẰNG NHỮNG GIẤC MƠ

Hans Christian Andersen (1805 - 1875) là nhà văn người Đan Mạch, nổi tiếng thế giới về những truyện cổ tích viết cho thiếu nhi.

Andersen sinh ra trong một gia đình nghèo, cha cậu là một thợ đóng giày. Ông nghèo đến nỗi khi kết hôn với mẹ của Andersen, ông không có lấy một chiếc giường con, đành lấy gỗ ván kê làm phản để ngủ và Andersen đã được sinh ra trên tấm phản ấy.

Thuở nhỏ, Andersen mặt mũi luôn lem luốc, ăn mặc nhếch nhác nên chẳng ai chơi với cậu cả, thậm chí có bạn còn giễu cợt và bắt nạt Andersen nữa. Vì vậy, cậu bé vốn đã mặc cảm vì hoàn cảnh gia đình lại càng chỉ muốn ở rịt trong nhà, không muốn tiếp xúc, chơi bời với ai cả.

Cha Andersen thương con, không có tiền mua đồ chơi cho con, ông mang lại niềm vui cho con bằng cách đọc cho cậu bé nghe những câu chuyện trong các cuốn sách trên cái giá sách con con của mình. Người cha thuở nhỏ cũng là một cậu bé ham

đọc sách nên trong căn nhà nghèo nàn, tôi tàn ấy vẫn còn giữ lại được vài cuốn như: *Thần thoại Hy Lạp*, *Truyện ngụ ngôn Esope*, *Nghìn lẻ một đêm...* Những lúc cha đọc, Andersen thường ngồi lắng nghe một cách say sưa.

Trí thông minh và óc tưởng tượng tuyệt vời của Andersen đã được nuôi dưỡng thêm bởi những câu chuyện cha kể từ ngày thơ ấu ấy.

Suốt thời thơ ấu, Andersen có một tình yêu nồng cháy với văn học nói riêng, nghệ thuật nói chung. Tách xa khỏi những trò chơi của lũ bạn cùng học, Andersen dành nhiều thời gian để đọc các vở kịch của Shakespeare, Holberg hay tự làm cho mình các món đồ chơi, may áo cho những con rối...

Ở trường học, tuy là một trong những học sinh nhỏ tuổi nhất nhưng Andersen được các thầy cô giáo rất quý mến vì cậu bé thông minh, hay mơ mộng này có trí tưởng tượng rất phong phú.

Trong lớp của Andersen có một bạn gái tên là Sahara. Vì cô bé rất đẹp nên Andersen thường tưởng tượng cô bé là một nàng công chúa diễm lệ. Một hôm, trên đường từ trường về nhà, Sahara nói với Andersen rằng cô chỉ muốn học thật giỏi để sau này trở nên giàu có vì nhà cô rất nghèo.

Andersen chăm chú nhìn bạn rồi đột nhiên nói:

- Cậu đừng lo, đợi mình lớn lên, nhất định mình sẽ đón cậu tới dinh thự của mình!

Sahra kinh ngạc, mở tròn mắt hỏi:

- Dinh thự nào cơ?

Andersen trả lời:

- Dinh thự của tớ! Đợi khi trưởng thành, nhất định tớ sẽ có dinh thự của riêng mình.

Sahra chế giễu:

- Cậu điên rồi! Cậu là con trai của người thợ giày nghèo khổ, làm sao có dinh thự được? Chỉ có bá tước mới có dinh thự thôi!

Andersen mơ mộng liên dang đôi cánh tưởng tượng của mình, nghĩ ra một câu chuyện:

- Có lẽ, tớ vốn là con trai của một vị bá tước bị bỏ rơi rồi được một người nghèo khổ nhặt về, tớ đành cam phận lớn lên trong gia đình đó. Một ngày nọ, cha mẹ đẻ của tớ bỗng tìm đến đón tớ về... Lúc đó tớ sẽ có một tòa lâu đài thật to, thật đẹp, tớ sẽ cưới lên con ngựa lớn lông lánh vàng bạc để đón cậu về lâu đài của mình.

Nghe nói, Sahra chột nhìn Andersen với con mắt khác thường rồi chạy vụt đi. Từ đó, Andersen càng phải chịu đựng sự chế giễu của bạn bè đối với mình, nhưng tất cả những điều đó cũng không ảnh hưởng đến óc mơ mộng và trí tưởng tượng phong phú của cậu bé.

Sau khi cha mất, Andersen phải làm thợ dệt vải, thợ may, công nhân trong nhà máy thuốc lá để kiếm sống, rồi cả đến diễn viên trong nhà hát. Không thành công với nghề diễn viên, theo lời khuyên của một người bạn, ông chuyển hẳn sang nghề viết văn.

Andersen đã từng nói: "Không có truyện kể nào hay hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết nên". Xuất phát từ quan điểm này, các sáng tác của ông thường bắt rễ từ cuộc sống. Nhưng vì là người chuyên viết truyện cho thiếu nhi nên cách viết của ông vừa trào lộng, vừa trữ tình, vừa lãng mạn, vừa hiện thực. Đó là những tác phẩm có tính nhân văn sâu sắc, có sức ám ảnh của những giấc mơ tuyệt đẹp.

Bằng trí tưởng tượng phong phú của mình, Andersen đã viết nên những câu chuyện tuyệt đẹp, những câu chuyện đã biến ông từ một "con vịt con xấu xí" thành một con thiên nga trên bầu trời văn học thế giới.

CAO BÁ QUÁT - KIÊN TRÌ LUYỆN CHỮ

Cao Bá Quát (1808 - 1855), tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Ông là em sinh đôi với Cao Bá Đạt (1808 - 1855). Cha của ông muốn sau này con cái mình sẽ trở thành rường cột của triều đình, nên lấy tên của hai hiền sĩ đời Chu - cũng là hai anh em sinh đôi - đặt tên cho hai con.

Cao Bá Quát là người phóng khoáng, nghịch ngợm, học giỏi nhưng cũng rất mải chơi.

Hồi còn nhỏ, chữ của ông rất xấu nhưng Cao Bá Quát lại không bao giờ để ý đến. Một hôm, có bà cụ hàng xóm gặp phải chuyện oan ức, đến nhờ ông viết đơn kiện. Ông vui vẻ nhận lời, viết cho bà một lá đơn dài, trình bày tỉ mỉ mọi chuyện, vừa thấu tình, vừa đạt lý. Cao Bá Quát chắc mẫm quan huyện đọc xong sẽ xử cho bà thắng kiện.

Nhưng có ngờ đâu, khi bà cụ đánh trống kêu oan, được lính dẫn vào công đường, bà trình lá đơn lên quan, quan đọc không được, sư gia đọc cũng

chẳng xong vì chữ quá xấu. Quan bực tức đuổi bà ra khỏi công đường, không quên mắng cho vài câu.

Bà cụ lủi thủi ra về, đến nhà Cao Bá Quát kể lại cho ông nghe mọi chuyện. Nhìn nét mặt thất vọng và buồn rầu của bà cụ, Cao Bá Quát thật sự thấy có lỗi.

Lúc bấy giờ, ông mới nhận thấy sự tai hại của chữ xấu. Văn có hay đến đâu mà chữ xấu không ai đọc được cũng không có ích gì. Ông lại nhớ đến bạn Nguyễn Văn Siêu - người nổi tiếng hay chữ một vùng, gần xa đều biết tiếng - thế mà đi thi mấy kì vẫn chưa đỗ chỉ vì chữ xấu. Nghĩ thế, ông quyết tâm phải rèn chữ sao cho đẹp.

Từ đó, ông ít đi chơi hảnh, cứ có thời gian là luyện chữ. Cao Bá Quát đặt ra mục tiêu: Một ngày phải viết được hai mươi trang, chưa viết xong chưa được đi ngủ. Để tránh ngủ gật, ông để cái dùi bên cạnh, khi nào buồn ngủ lấy dùi đâm vào đùi một cái rõ đau để cho tỉnh ngủ. Khi thấy cách này không hữu hiệu, ông nghĩ ra cách lấy dây buộc tóc lên xà nhà, khi nào ngủ gật, cúi xuống tóc sẽ giật lại. Thế là tỉnh ngủ ngay.

Cứ thế, sau một thời gian khổ luyện. Cao Bá Quát đã đạt được kết quả ngoài mong đợi, chữ viết của ông ngày càng đẹp hơn.

Nhờ có quyết tâm cao như thế mà Cao Bá Quát nổi tiếng là người văn hay chữ tốt.

DARWIN - "BÁC HỌC KHÔNG CÓ NGHĨA LÀ NGỪNG HỌC"

Charles Darwin (1809 - 1882) là nhà sinh học vĩ đại người Anh, người sáng lập ra học thuyết tiến hóa giải thích quy luật phát triển của muôn loài.

Darwin sinh ra trong một gia đình có truyền thống học hành nhưng từ khi còn nhỏ, niềm say mê của cậu bé không phải là những bài giảng ở trường của các thầy cô giáo mà là thế giới thiên nhiên xung quanh cùng với những điều kỳ thú của nó. Cậu bé thích quan sát cuộc sống của cỏ cây, hoa lá, đặc biệt là các loài côn trùng.

Ngoài giờ học, không như các bạn cùng trang lứa khác, Darwin thường rong chơi lang thang ở ngoài cánh đồng, săn tìm những con côn trùng, cây cỏ. Có lần, cậu bé còn trèo lên cây lấy trứng chim, chỉ một quả thôi, để xem trứng nở ra thành chim con như thế nào.

Ở trường, kết quả học tập của Darwin hết sức bình thường. Cậu dành hầu hết thời gian và sự đam mê cho thế giới tự nhiên, khoa học tự nhiên. Càng đi sâu vào nghiên cứu những bí ẩn của thiên

nhiên hoang dại, Darwin càng hứng thú, say mê, cậu còn mơ ước được đến những vùng đất xa xôi để khám phá cuộc sống ở những nơi đó.

Những năm học đại học, Darwin tham gia vào hội những người yêu khoa học tự nhiên, tham gia nghiên cứu, thảo luận các vấn đề về địa chất, động thực vật học và cùng họ thực hiện những chuyến dã ngoại, thâm nhập thực tế để kiểm nghiệm.

Tốt nghiệp đại học, Charles Darwin lên tàu Beagle - một chiến hạm của Hải quân Hoàng gia Anh - bắt đầu chuyến thám hiểm vòng quanh thế giới để khảo sát, thăm dò bí ẩn của tự nhiên ở những vùng đất khác nhau.

Trong một căn buồng chật hẹp trên con tàu này, ngày này qua ngày khác trong vòng năm năm, Darwin đã cặm cụi ghi lại những điều mình quan sát được ở những nơi con tàu đi qua và dừng lại. Ông đã khảo sát và phát hiện được rất nhiều điều mới lạ. Qua nghiên cứu và so sánh, Darwin đã rút ra được kết luận rằng: Tất cả các loài sinh vật, kể cả con người đều nằm trong vòng chọn lọc tự nhiên, những con vật thích nghi được với tự nhiên sẽ tồn tại, nếu không sẽ diệt vong. Điều này có nghĩa là, các loài sinh vật đều có hai đặc điểm: Di truyền và biến dị. Chúng có những đặc tính đã thay đổi để thích nghi với môi trường sống xung quanh. Ví dụ như có lần đến một quần đảo, Darwin quan sát thấy đủ các loại chim tước đất liền. Hình dạng của chúng rất giống nhau nhưng

có con mỏ vừa rộng vừa dẹt, có con mỏ lại vừa dài vừa bé. Đó chính là vì chúng đã phải thay đổi dần dần để thích hợp hơn với tập quán kiếm mồi trong môi trường sống của mình.

Trở về sau những chuyến đi này, Darwin tập hợp lại những ghi chép của mình một cách có hệ thống, trình bày những quan điểm cơ bản về sự tiến hóa của sinh vật. Đó chính là bản thảo cuốn *Nguồn gốc của muôn loài* rất nổi tiếng sau này. Sau vài lần đọc đi đọc lại, sửa chữa theo những góp ý, đánh giá của vài người bạn thân, khi cảm thấy thực sự đã có tính thuyết phục, Darwin mới thận trọng cho in cuốn sách này. Ngay trong ngày đầu tiên xuất bản, 1.000 bản sách đã được bán hết veo.

Nguồn gốc của muôn loài là kết quả của những năm tháng dày công quan sát, so sánh, nghiên cứu của Darwin, bắt nguồn từ sự đam mê đối với những bí ẩn thiên nhiên của ông ngay từ nhỏ. Học thuyết tiến hóa ra đời làm rung chuyển mạnh mẽ quan điểm tôn giáo cho rằng chúa trời là nguồn gốc sáng tạo ra muôn loài và chỉ có chúa mới quyết định được sự tồn tại hay diệt vong của chúng.

Nguồn gốc của muôn loài là tác phẩm khoa học xuất sắc, lỗi lạc của một người đã trở thành một thiên tài nhờ niềm say mê đối với khoa học. sự chăm chỉ, cần cù nhờ niềm tin sáng ngời vào chân lý.

Sau này, khi đã là một nhà bác học lừng danh, Darwin vẫn không ngừng học tập. Ông thường

nhắc nhở con cái phải luôn trau dồi, học hỏi thêm các kiến thức.

Một đêm mùa đông, thời tiết giá lạnh, khi mọi người đã ngủ say, con của Darwin chợt thức giấc và nhìn thấy phòng cha mình vẫn đang sáng đèn. Người con ngạc nhiên, bước lại gần, thấy cha đang cặm cụi đọc tài liệu, anh nói:

- Cha đã là bác học rồi, còn phải nghiên cứu ngày đêm làm gì cho mệt?

Ông mỉm cười nhìn con đáp:

- Bác học không có nghĩa là ngừng học con ạ.

Khi đã tuổi cao sức yếu, Darwin còn học thêm tiếng Đức, một ngoại ngữ tương đối khó. Một lần vì thương cha tuổi đã cao, nên con ông nảy ý muốn giúp ông dịch các tài liệu tiếng Đức nhưng ông gạt đi và nói:

- Cha muốn suy nghĩ bằng bộ óc của mình chứ không phải bằng bộ óc của người khác.

Về sau, ông đã đọc và viết rất thông thạo tiếng Đức và nhiều ngôn ngữ khác nữa.

Năm 1882, Darwin mất tại nhà của mình ở Anh, để lại một công trình nghiên cứu có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự phát triển khoa học của nhân loại và là một tấm gương sáng về niềm say mê đối với khoa học.

NGUYỄN KHUYẾN*

ĐỐT LÁ ĐỂ ĐỌC SÁCH

Làng Hoàng Xá¹, một sớm mùa xuân, cảnh vật thanh bình, êm ả. Đâu đó phảng phất hương vị tết đọng lại. Vài người nông phu vác cuốc ra đồng, một đám các cô, các bà túm lại tíu tít nói chuyện. Bỗng đâu pháo nổ ran, trẻ con mừng rỡ la lên, rủ nhau chạy tới nơi có pháo nổ. Thì ra đó là pháo nhà thầy đồ Huy - thầy đồ Huy vừa có con trai đầu lòng, học trò đến mừng thầy, đốt pháo báo tin vui.

Ai nghe tin cũng mừng, hàng xóm láng giềng người mang cho đầu nẹp, người cho nải chuối, chực trứng.... Ngõ nhà ăm ắp tiếng cười nói.

* Phần này có sử dụng phần lớn tư liệu trong cuốn "Nguyễn Khuyến" của tác giả Giang Hà Vỹ, Viêt Linh. Nxb. Văn hóa, 1987. Xin trân trọng cảm ơn các tác giả.

1. Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), sinh ở quê mẹ là làng Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Nhưng sau này lại chủ yếu sống ở quê cha là làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

- Con trai tuổi Mùi sau này hay chữ, sáng dạ lắm, lại sinh vào mùa xuân, tài thơ phú sẽ ít ai bì đấყ ạ!

- Nói trộm vĩa, cậu cả người dài rộng, vuông tượng lắm, thế là dễ nuôi đấყ.

Đến gần trưa, khách khứa vãn, thầy đồ Huy mới thưa với bố vợ:

- Thưa cha, con nhờ cha đặt tên cho cháu ạ!

Trần Công¹ đặt chén nước xuống, nhẹ nhàng nói:

- Dòng họ ta đã mấy đời khoa cử. Bể học vốn mênh mông, muốn đến bờ đến bến, phải nỗ lực. Ta muốn tên con cháu phải toát được lên ý ấy, để sau này lớn lên, chúng theo đó mà gắng học. Vì vậy, ta đặt tên cho cháu là Thắng, Nguyễn Thắng.

Nguyễn Huy thoáng nghĩ trong đầu rồi hớn hở nói:

- Thưa cha, chữ Thắng có chữ lực ở trên phải không ạ? Tên sẽ nhắc cháu nỗ lực học hành.

Thầy đồ Huy cảm tạ bố vợ rồi ra án thư, cầm bút nghiên và giấy điệp lại, nắn nót ghi hai chữ Nguyễn Thắng.

Thời gian thấm thoát trôi, Thắng đã được sáu tuổi. Tuy nhỏ người nhưng cậu rất hiếu học và có trí nhớ lạ kỳ. Có lần, thấy Thắng vừa nhảy lò cò quanh chõng tre, vừa thỏ thẻ đọc một bài trong *Kinh thi*, ông đồ Huy ngạc nhiên lắm, gọi Thắng lại hỏi:

1 Trần Công: Ông ngoại Nguyễn Khuyến, đỗ cử nhân song gia cảnh cũng rất thanh bạch.

- Con đọc cái gì thế? Giảng nghĩa thầy nghe nào?

Thắng thưa:

- Đây là bài trong *Kinh thi*, cha dạy mấy anh học trò. Thơ giễu bọn nhà giàu như con chuột ăn hại khiến dân nghèo phải bỏ đi tha phương. Con còn biết cả bài *Chặt gỗ đàn* nữa cha ạ.

Thầy Huy vừa thích thú, vừa cảm động. Thầy bảo Thắng:

- Con học lỏm mà nhớ vậy là tốt. Từ mai cha sẽ cho một tập giấy, một cái bút mà viết. Con không phải viết bằng gạch non nữa.

Nhỏ tuổi, Thắng vẫn ham trò chơi đi trốn, thả đĩa ba ba, bắt ve, đồ dế, nhưng từ hôm có chiếc bút cùn cha cho, Thắng cặm cụi, tô tô, viết viết. Có trưa, bà Huy quẩy lúa về, bước vào nhà đã thấy Thắng chăm chú viết, cái núm tóc trái đào không hề động dậy.

Tập đọc, một ngày Thắng có thể thuộc đến hai chục trang. Chỉ cần ba ngày là cậu học xong cuốn *Tam tự kinh*. Ông đồ mừng lắm, cho cậu vào lớp học cùng các môn sinh khác. Được đi học, cậu bé càng chuyên tâm học hành. Cảnh nhà thanh bản, chẳng có sẵn dầu đèn. Cậu học theo gương người xưa, những đêm trăng tỏ, Thắng thường ngồi đọc sách dưới trăng. Những buổi trăng lu, Thắng mang sách ra bờ ao, nghiêng theo ánh sáng phản chiếu mà học. Nhưng còn những tối không trăng thì sao? Một chiều đi mua giấy về, Thắng ngồi nghỉ dưới bóng cây cổ thụ ở ngôi miếu đầu thôn.

Gió thổi, lá vàng rụng lả tả trải vàng mặt đất. Nhìn lá rơi, Nguyễn Thắng chột reo lên:

- A! Thế là ta có đèn đọc sách đêm rồi.

Từ đó, những lúc rảnh rỗi đi qua miếu, Thắng vợ quét lá chắt vào một góc tường rào. Đêm tối, Thắng mang mỗi lửa ra miếu, đốt lá ngồi học.

Rồi Thắng rủ một số bạn tối tối ra miếu học cùng. Chuyện đến tai cha. Cha khen có trí. Mẹ cũng bằng lòng. Nhưng cũng có tối, trò "thả đĩa ba ba", đi trốn tìm đã giữ chân Thắng. Chú học chăm chỉ nên chơi cũng sôi nổi; chú hò la bằng hai ba bạn khác. Có lúc đang chơi, bạn phải vào giã gạo. Thế là Thắng cũng ào vào giúp. Được mấy chày, chú bỗng bảo:

- Giã gạo, vẫn học được đấy. Người đứng sau treo sách ở lưng người đứng trước rồi đọc cho tất cả cùng nghe. Một lát lại đổi chỗ. Giã gạo xong là thuộc bài.

Thử theo cách của Thắng, y rằng học được. Nhịp chày như bắt nhịp tiếng đọc đồng thanh.

Thấy con học hành chăm chỉ, chữ nghĩa thông tuệ, thầy đồ Huy bèn gửi Thắng cho theo học một người bạn, xem thử sức con ra sao.

Nguyễn Thắng được thầy cho học chung với lớp lớn. Mới học cùng, chưa hiểu tài năng Thắng thế nào, số môn sinh cũ có vẻ coi thường chú em nhỏ.

Một hôm, nhà thầy đồ có giỗ. Đối với Thắng, đây đúng là một ngày vui. Mà kể ra thì chẳng riêng mình Thắng vui. Ăn uống xong xuôi, còn

thừa một cỗ xôi, họ bàn chia phần. Nhìn cỗ xôi, một anh tùm tùm cười:

- Thế mới khó xử đây. Biết chia phần ra sao cho ngần này người?

Trưởng tràng nảy ra một ý:

- Có khó gì việc ấy. Không phải chia bôi gì cả! Bây giờ thế này, ai dẫn được một câu trong sách ứng với việc lấy phần này, thì hưởng cả, không phải lách cách chia.

Tiếng tán thành rộ lên.

Thật ra thì cỗ xôi không to tát gì, nhưng ai cũng muốn được lộc và nhân dịp này thể hiện tài năng của mình. Vì thế anh nào cũng cố moi trong đầu xem liệu trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* có câu nào ứng với việc lấy phần không. Nhưng rồi, những tiếng "chịu" lần lượt buột ra ở các anh nổi tiếng lắm chữ. Một anh hát hàm hỏi trêu Thắng:

- Thế nào, chú? Anh nhường đấy!

Thắng ung dung đọc:

- Thủ kỳ dư dĩ dị tử tôn.

(Lấy phần thừa đem về cho con cháu).

Đọc rồi, khi thấy ngay cả trưởng tràng cũng đã gật đầu, Thắng trút cả cỗ xôi vào tráp mình, đập nắp lại.

Mọi người tung hứng, song đều phục là Thắng tài. Trong sách, đúng ra câu này nói về việc tích đức để dành phần cho con cháu. Thế mà Thắng vận được vào việc lấy xôi thịt thừa thì quả là "láu".

Năm Quý Sửu (1854), cha bị bệnh mất. Cảnh nhà thêm tiêu điều xơ xác, cuộc sống thêm cơ hàn. Nguyễn Thảng - bây giờ đã trưởng thành, đổi tên thành Nguyễn Khuyến thì phiêu bạt nay đây mai đó, vừa đèn sách tự học, vừa dạy học để đỡ dần thêm cho gia đình.

Chuyện đổi tên thành Nguyễn Khuyến cũng từ nguyên nhân sau: Sau khi thi Hội không đỗ, chàng ngồi buồn phiền nghĩ lại cảnh đời mình. Một phần do cảnh nhà túng bấn, phải chạy vạy lo toan cuộc sống nên chàng không đủ thời gian học, một phần sau những vất vả kiếm ăn, chân tay mệt mỏi, đầu óc rã rời, sự nỗ lực của chàng còn chưa cao. Thảng viết đi viết lại tên mình ra giấy và bỗng mỉm cười thấy sự trùng lặp giữa ý nghĩ vừa rồi với việc chiết tự tên mình. Chàng lẩm nhẩm một mình: "à, chữ Thảng tên mình có chữ "lực", nhưng là chữ "lực" nhỏ, còn gọi là "tiểu lực". Mà tiểu lực, nỗ lực chưa cao thì đỗ làm sao được. Phải nỗ lực hơn nữa, phải "đại lực" cơ!" Nguyễn Thảng soát lại trong đầu xem chữ nào có chữ "lực lớn". Chàng thấy ngay chữ "Khuyến" và nghĩ: "Mình sẽ đổi tên thành Nguyễn Khuyến, và quyết chí nỗ lực học tập sao cho thành đạt mới thôi".

Quả nhiên năm 1864, Nguyễn Khuyến thi Hương đậu Giải nguyên, năm 1871, đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Đình nguyên. Vì ba lần thi đều đậu đầu nên người ta gọi Nguyễn Khuyến là Tam nguyên Yên Đổ. Có chuyện kể lại rất cảm

động rằng, khi nghe tin Nguyễn Khuyến đỗ đầu bảng, các bạn học bảo nhau:

- Ta đi tìm cậu ấy bắt khao chứ nhỉ!

Tất cả cùng đi tìm Nguyễn Khuyến. Thoạt tiên họ sục vào thuê mấy quán trọ tiền thuê khá đắt gần cửa trường. Chẳng thấy đồ Thảng đâu cả. Mãi sau, đi xuôi xuống quán trọ ông Tước, ở xa trường thi, thì họ mới thấy ông thủ khoa trường Nam gối đầu lên ống quyển, mình trùm chiếc áo dài nâu bạc, đang nằm còng queo ngủ ngon lành trên chiếc chõng trơ trọi dưới bếp nhà trọ.

Dương Khuê vừa lay vừa dựng đồ Khuyến dậy:

- Đỗ rồi, cậu đỗ thủ khoa! Sao lại nằm ở đây?

Nguyễn Khuyến cười hiên lành, thật thà:

- Ít tiền quá. Mình có dám thuê chỗ ngủ đâu, mà chỉ xin ông Tước đây cho được nằm nhờ dưới bếp.

Bạn bè nghe xong, ai cũng xót thương. Không ai nghĩ đến chuyện bắt Nguyễn Khuyến phải khao nữa.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Khuyến được bổ làm quan. Song thời gian này, thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, triều đình nhà Nguyễn cũng lần lượt quy hàng. Trước tình thế ấy, ông rất đau lòng, bèn lấy cố đau mắt, cáo quan về ở ẩn. Thực dân Pháp chiếm được Nam Kỳ, lần lượt đánh ra Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Để mua chuộc sĩ phu Bắc kỳ, chúng cho người mời Nguyễn Khuyến ra làm quan trở lại, nhưng ông dứt khoát không ra. Lúc Hoàng Cao Khải cho người mời ông đến làm sư môn, cũng

là để giám sát ông chặt chẽ hơn. Ông từ chối không được, sau đành phải miễn cưỡng đi. Đến ngày rằm tháng chạp, ông xin nghỉ về quê nhà ăn tết.

Sau khi Nguyễn Khuyến về quê rồi, Hoàng Cao Khải nhân có việc quan phải qua Hà Nam, bèn nhắn cho Nguyễn Khuyến biết là sẽ ghé thăm ông.

Hôm đó đúng 23 tháng chạp, tết ông Táo, Nguyễn Khuyến mới nhân dịp tìm cách xỏ họ Hoàng một vố chơi. Ông sai người trồng một cây nêu rõ cao, trên treo một chiếc đèn lồng và một vế đối như sau:

- Kiệt kiệt can mao, tiết đáo, kinh thiên phù nhật nguyệt.

Nghĩa là: Chót vót cò mao, đến Tết, chống trời phò nhật nguyệt.

Câu này nghĩa đen nói về cây nêu cao có treo đèn, nhưng nghĩa bóng là tỏ chí khí của nhà thơ. Vế đối lơ lửng này cốt để nhử tên họ Hoàng vào trông...

Quả nhiên khi Hoàng Cao Khải tới, hẳn đọc vế đối ở cây nêu thì tấm tắc khen hay, nhưng thấy chỉ có một vế thì thắc mắc lắm, cứ nằn nì đòi Nguyễn Khuyến cho xem nốt vế thứ hai.

Chỉ đợi có thế, Nguyễn Khuyến bèn dẫn họ Hoàng vào trong bếp nhà mình. Ở đó, cạnh mấy cỗ đầu rau mới nặn, viên kinh lược sứ Bắc Kỳ đọc thấy vế đối lại như sau:

- Mang mang khối thổ, thời lai, tảo địa tác quan vương.

Nghĩa là: Mênh mông khối đất, gặp thời, quét rác cũng làm vua.

Câu này nghĩa đen chỉ là nói mấy ông đầu rau nặn bằng đất (vua bếp). Nhưng ý tứ sâu xa là bảo họ Hoàng chỉ là đồ nặn bằng đất thịt, chẳng qua gặp thời thì lên đó thôi.

Hoàng Cao Khải vì tò mò muốn xem vé đối mà phải chui vào bếp, hấn dã bực. Lúc ngắm vé đối có ý xỏ xiên như thế thì càng cay hơn; nhưng hấn cũng đành cười nhạt cho qua chuyện vì biết mình dại, đã trót nằn nì đòi xem, chứ nào Nguyễn Khuyến có muốn cho xem đâu?

Lại một lần khác, viên tổng đốc Nam Định là Vũ Văn Báo viết thư mời Nguyễn Khuyến đến chơi. Nguyễn Khuyến nhận lời và cho cả con trai là Nguyễn Hoan đi cùng. Khi hai cha con đến cổng dinh tổng đốc thì gặp viên công sứ Nam Định đi ra, vào khỏi cửa thấy có chó tây nhảy xổ tới cắn. Người con trai thấy thế vội nhảy lên đứng trước mặt cha để cản chó cho cha.

Lúc vào nhà, sau câu chuyện phiếm, Vũ Văn Báo nói đến việc chính phủ bảo hộ muốn mời Nguyễn Khuyến ra làm Đốc học thành Nam. Nguyễn Khuyến không trả lời, chỉ rung đùi đọc đùa một câu tức cảnh rằng:

*Hót đáo nhĩ môn phùng nhĩ cầu
Cấp lương ngô tử thế ngô thân.*

Tạm dịch:

Đến cổng nhà người thời gặp chó

Kíp đem con trẻ thế thân già.

Vũ Văn Báo hiểu ý mỉa mai chua cay của nhà thơ, cũng giận; song chỉ cười nhạt không dám nói ra. Vì Báo đối với Nguyễn Khuyến vừa là bạn đồng môn, lại vừa là chỗ thông gia.

Đối với bọn quan lại tham nhũng, tiếp tay cho giặc úc hiếp dân lành, thì ông sắc sảo chua cay như thế, song với bà con chòm xóm, ông lại vô cùng triu mến, yêu thương đến lạ:

*"Đầu trò tiếp khách, trâu không có
Bác đến chơi đây, ta với ta".*

Cạnh nhà Tam nguyên Yên Đổ có một gia đình làm nghề thợ rèn trẻ tuổi, sống êm ấm hạnh phúc với hai con bụ bẫm. Chị vợ là một người đẹp người tốt nết, trong làng đã từng có nhiều tên lưu manh giở trò ve vãn, dọa dẫm, nhưng chị vẫn giữ mực đoan trang. Bỗng người chồng ốm rồi chết, ai cũng thương. Yên Đổ nghe tin liền gửi một đôi câu đối:

*Nhà cửa để làm than, con thợ lấy ai rèn cặp
Cơ đồ đành bỏ bể, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi.*

Câu đối này hóm hỉnh ở chỗ Yên Đổ đã dùng những tiếng "than", "rèn", "cặp", "đe", "loi" là những nguyên liệu và dụng cụ cần thiết trong nghề rèn.

Đối với con cái trong nhà cũng vậy, ông luôn răn dạy uốn nắn con theo đạo lý luân thường. Mỗi độ xuân về, ông thường làm thơ, gửi cho con, khuyên rằng "Nói được nghiệp nhà thi thư là khó, chớ ngại đối rét, chăm bút nghiên nhưng đừng bỏ lúa đậu và rau".

Khi thấy mình đã tuổi già sức yếu, nhiều bạn đồng tuế đồng niên đã châu tiên tổ cả, Nguyễn Khuyến lấy giấy bút, viết lại đôi hàng di chúc:

*Sống không để tiếng đời ta than
Chết được về quê quán hương thôn
Mới hay trăm sự vuông tròn
Sống lâu đã trải, chết chôn chờ gì?
...Việc tống tang nhưng nhặng qua quýt
Cúng cho thầy một ít rượu, hoa.
Đề vào mấy chữ trong bia
Rằng: "Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".*

Ngày rằm tháng Giêng Kỷ Dậu (1909), mưa phùn bay giăng khắp quê hương. Nguyễn Khuyến ra đi, để lại cho đời một nhân cách cao đẹp và một khối lượng tác phẩm lớn, có giá trị. Đặc biệt là ba bài thơ Nôm viết về mùa thu *Thu vịnh*, *Thu điếu*, *Thu ẩm*.

ĐOÀN TỬ QUANG - TÁM MƯƠI HAI TUỔI VẼ ĐI THI

Thời xưa ở Trung Quốc, có người tên là Lương Hiệu, tuổi đã cao, đi thi đại khoa đỗ đầu, làm cho ai biết chuyện cũng phải nể phục, trở thành tấm gương cho nhiều người học tập.

Ở nước ta cũng có một thí sinh bên gan, luyện chí đi thi từ trẻ đến lúc già, song có điều còn lạ hơn, cảm động hơn nữa là "cụ thí sinh" này còn một mẹ già cũng đã chín mươi chín tuổi, vẫn hết lòng khuyến con theo đuổi nghiệp khoa cử. Thí sinh ấy chính là Đoàn Tử Quang.

Đoàn Tử Quang sinh năm 1818, mất năm 1928, người làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Hòa, Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm Thành Thái thứ 12 (1900) triều đình tổ chức khoa thi Hương tại trường Nghệ An, Chánh chủ khảo kỳ thi là Quốc tử giám Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh, đỗ tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) và Phó chủ khảo là Tham tán nội các Mai Hắc Đôn. Hai người thấy một thí

sinh râu tóc bạc phơ. Hỏi ra mới biết người đó tên là Đoàn Tử Quang, tính tuổi thì thí sinh này năm ấy vừa tròn tám mươi hai tuổi.

Hai vị quan trường này thấy người học trò tuổi ngoài tám mươi và vẫn đi thi thì kỳ lạ lắm, mới tìm hiểu về gia cảnh của cụ, thì ra Đoàn Tử Quang là con thứ hai ông Đoàn Nhuyện, hiệu là Liệt Giang cư sĩ và bà Lê Thị Nậm. Ông Nhuyện mất khi bà Nậm mới hai mươi tuổi, nhưng bà thủ tiết thờ chồng, nuôi con khôn lớn học hành, không chịu đi bước nữa và được vua ban biển "Tiết hạnh khả phong".

Từ nhỏ Đoàn Tử Quang đã được mẹ dạy bảo, khuyến khích học hành, theo đuổi khoa cử để lập công danh thi thố với đời. Ông rất sáng dạ, học giỏi nhưng thi mãi cũng chỉ đỗ hai khóa tú tài: một khóa năm bốn mươi chín tuổi và khóa thứ hai năm sáu mươi sáu tuổi.

Trước kỳ thi mấy tháng, chẳng may vợ cả của Đoàn Tử Quang là Nguyễn Thị San mất. Hai con trai của ông Đoàn cũng là sĩ tử đều đã lọt qua các kỳ khảo hạch, nhưng theo quy định thời bấy giờ, mẹ mất, con trai phải để tang mẹ không được dự thi. Mẹ ông Đoàn Tử Quang lúc này đã chín mươi tám tuổi, vẫn canh cánh trong lòng là con cháu mình ai cũng thông minh, học hành đến nơi đến chốn, mà vẫn chưa ai đỗ đạt cho rạng mặt cha ông. Nay vì tang gia, chịu bỏ lỡ một kỳ thi Hương thì thật đáng tiếc. Con cái phải để tang mẹ đã đành,

còn chồng thì lễ giáo vẫn cho phép dự thi kia mà. Sợ con mình buồn phiền, không còn lòng dạ nào để làm bài, bà bèn lựa lời khuyên nhủ ông Đoàn cố gắng bớt sầu não, xếp việc riêng tư, thủ đua tranh cùng thiên hạ phen nữa, may ra đỗ đạt mới thỏa lòng mong mỏi của bà bấy lâu, mà gia tông cũng được phần rạng rỡ. Họ hàng, làng xóm cũng xúm vào ủng hộ ý kiến của bà. Đoàn Tử Quang vâng lời mẹ, thay hai con, quấy lều chõng đi thi.

Quan trường thấy chuyện ông Đoàn ở tuổi đại thọ mà vẫn nuôi chí học hành thi cử, đều cho là chuyện lạ hiếm thấy và tỏ lòng bái phục, song ai cũng ái ngại phân vân. Người thì cho rằng ông Đoàn đã già yếu, nên ưu tiên xếp vào danh sách thứ nhất, nơi gần quan trường để dễ bề theo dõi, phòng khi ốm đau mới kịp thời giải quyết; kẻ thì nghi ngại ông trí óc đã già nua, lú lẫn, khó lòng làm nổi bài thi.

Quan Chánh chủ khảo vừa cầm tay ông cùng đi, ngỏ lời động viên khen ngợi, vừa dò hỏi xem sức lực, khả năng của ông xem sao, bèn hỏi:

- Mắt cụ có mờ không?

- Dạ, hơi mờ ạ. - Ông Đoàn thành thực trả lời.

- Chân cụ có mỏi không?

Ông Đoàn tự tin đáp, giọng sang sảng:

- Dạ, còn có thể đi bộ, chạy, quỳ, đứng, lễ bái được ạ!

Vì chứng kiến chuyện lạ thi cử nói trên nên Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã viết bài ký:

"Nghệ trường giai sự" (Việc đáng nói ở trường thi Nghệ An), trong đó mô tả tỉ mỉ quá trình thi cử của lão thí sinh Đoàn Tử Quang, đại ý như sau:

Vào thi, ông Đoàn cũng mang ống quyển, hạ lều, trải chiếu và ngồi ngay ngắn, nghiêm chỉnh ở vị trí của mình, theo đúng quy định một cách nhanh nhẹn không thua kém các thí sinh trẻ tuổi. Làm xong bài kỳ thứ nhất thì trời đã xế chiều, ông nộp quyển, rồi tự tay kéo xe, chở lều chõng ra về, chẳng thấy có gia nhân trợ giúp. Có người cho rằng ông Đoàn khó qua nổi vòng thi đầu tiên, vì ở cái tuổi đại thọ như ông sẽ rất dễ quên, hoặc nhầm lẫn không viết tránh các tên húy theo đúng quy định cũng nên. Nhưng khi dò hỏi thì thấy ông vẫn còn minh mẫn lắm.

Đến kỳ phúc hạch, còn lại 35 người, trong đó có tên ông Đoàn. Song lần này, quan trường lại nghĩ rằng ông lão khó lòng mà địch nổi các thí sinh trẻ tuổi. Văn sách, thơ phú chắc lão không còn nhớ được tỏ tường, chữ viết tay run, e rằng cũng khó tránh nghiêng ngã, nét đậm nhạt không đúng kiểu. Thế nhưng, một lần nữa thí sinh tám mươi hai tuổi này lại làm các quan trường rất đổi ngạc nhiên, khi khớp phách họ thấy bài thi của ông làm khá hay, được chấm điểm loại ưu về kinh nghĩa, thơ phú và loại thứ về văn sách. Đặc biệt chữ viết của ông không hề run tay, đậm nhạt, mất nét như người ta tưởng, ngược lại còn đẹp và rõ ràng hơn nhiều thí sinh khác.

Qua bốn kỳ thi, Đoàn Tử Quang đạt kết quả hai ưu, hai thứ, kém người đỗ thủ khoa là Phan Bội Châu một ưu. Lẽ ra ông Đoàn được xếp á nguyên (đỗ thứ hai). Song khi xét trong quyển, nơi cộng các chỗ tẩy xóa, theo quy chế thí sinh phải viết ba chữ: "Cộng quyển nội", rồi mới được kê ra từng lỗi, thì ông Đoàn lại không viết.

Đáng lý phạm trường quy sẽ bị đánh hỏng, nhưng quan Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh cảm phục chí học hành của ông Đoàn hiếm thấy xưa nay trong khoa cử nước ta, nên đã thảo tờ tấu lên trên xin cho ông đỗ, nhưng chỉ xếp thứ 29 trong số 30 người trúng tuyển của khoa thi này.

Ngày xướng danh, khi nghe tiếng loa gọi đến tên mình, ông Đoàn trả lời một tiếng to, rồi đi vào bái lạy, nhận mũ áo vua ban, nhanh nhẹn, hoạt bát chẳng kém gì các đồng khoa chỉ vào bậc tuổi cháu, chắt mình.

Các quan đầu tỉnh, chánh phó chủ khảo dự buổi xướng danh ấy, thấy ông Đoàn đi tới, râu tóc bạc phơ, dáng vẻ thanh thoát như là thần tiên giáng thế, đều đứng cả dậy cầm tay nức nở khen ngợi. Suốt ba kỳ phải bái lạy để tạ ơn vua, nhận mũ áo vua ban và được dự yến tiệc, ông Đoàn đều tỏ ra tráng kiện, không có vẻ gì là khó khăn, mệt nhọc do phải đứng lên, quỳ xuống khá nhiều lần.

Trong bữa tiệc, khi nghe các quan hỏi han về gia thế, ca ngợi ý chí học hành, ông Đoàn đã trả

lời rằng: "Sở dĩ tôi có được ngày hôm nay là nhờ công dạy dỗ, khuyên bảo của mẹ già tôi cả!"

Chuyện còn ghi, sau khi dự yến tiệc xong, theo lệ mỗi tân khoa cử nhân được lấy một phần đem về nhà, để bà con thân thích cùng hưởng lộc vua ban. Ông Đoàn cũng gói phần cho mình; những người cùng dự lấy thức ăn bỏ thêm vào phần của ông và nói:

- Cụ thì phải đem về nhiều để đủ chia cho lũ cháu chắt!

Ông Đoàn cảm ơn, rồi trả lời:

- Lộc vua, tôi sẽ xin dâng lên mẹ tôi, để hai năm nữa người tròn trăm tuổi!

Khi ông Đoàn vinh quy bái tổ, Tổng đốc Nghệ An bấy giờ là Đào Tấn cảm tác mà tặng ông bài thơ sau:

*Giỏi thật Hương Sơn Đoàn tú tài
Xuân xanh nay đã tám mươi hai
Trường văn múa bút râu như má
Quế đỏ cành thơm ẵm chặt tay
Báo tin chống gậy trở về ngay
Mẹ già tuổi đã chín mươi tám
Nhìn mặt con mình rạng rỡ thay!*

Đỗ cử nhân, Đoàn Tử Quang được bổ dụng làm chức Huấn đạo (phụ trách việc giáo dục một huyện) huyện Hương Sơn (1901), rồi đổi sang huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Đây cũng là một sự việc khác thường. Theo lệ, các quan thời đó thường đến tuổi sáu mươi lăm là được nghỉ hưu,

nhưng riêng trường hợp ông Đoàn tuy ở tuổi tám mươi ba vẫn được triều đình đặc cách bổ dụng để tỏ lòng ưu ái với con người đã say mê học tập suốt đời, tuy thi cử lận đận mà không hề nản chí và cũng là giúp ông thực hiện được các điều đã học để thi thố với đời.

Năm 1928, Đoàn Tử Quang mất. Sinh từ đời Gia Long thứ 16, mất vào đời Bảo Đại thứ 4, ông Đoàn có lẽ là một trí thức độc nhất thời bấy giờ đã sống qua 13 đời vua triều Nguyễn nước ta.

Nghị lực học tập suốt đời, không kể tuổi tác của ông Đoàn Tử Quang là tấm gương rất đáng để cho lớp trẻ chúng ta ngày nay noi theo.

EDISON - "THIÊN TÀI LÀ MỘT PHẦN TRĂM CỦA TRÍ NÃO VÀ CHÍN MƯỜI CHÍN PHẦN TRĂM CỦA MÁU VÀ MỒ HÔI"

Thomas Alva Edison (1847 -1931) được coi là một trong những nhà phát minh giàu ý tưởng nhất trong lịch sử loài người, là tác giả của nhiều thiết bị có ảnh hưởng tới cuộc sống hiện đại của thế kỷ 20 như bóng đèn dây tóc, máy quay đĩa, máy điện báo.

Edison xuất thân trong một gia đình bình thường, là con thứ bảy và cũng là người con hay ốm yếu nhất.

Khi còn học tiểu học, Edison thường xuyên đến lớp muộn, không tập trung vào bài học, không chịu trả lời các câu hỏi của thầy giáo mà chỉ luôn đặt ra rất nhiều các câu hỏi "Tại sao?". "Thế nào?" hóc búa. Có lần, thầy giáo mời bố mẹ cậu đến trường để phàn nàn rằng:

- Edison không chịu chuyên tâm học hành, chỉ toàn làm phiền người khác bằng những câu hỏi

chẳng đâu vào đâu. Hôm qua cậu ta còn hỏi: "Tại sao 2 cộng 2 lại bằng 4?" 2 cộng 2 thì đương nhiên là bằng 4, lại còn hỏi vớ vẩn cái gì nữa. Cậu ta chỉ làm ảnh hưởng xấu đến các bạn khác mà thôi!

Vì vậy, Edison thường bị đội sổ, bị các bạn chế giễu là đần độn và luôn có một chỗ ngồi cạnh bàn giáo viên, chỗ dành cho những đứa trẻ "đặc biệt" nhất trong lớp.

Ở nhà, Edison tỏ ra là một đứa trẻ thích tìm tòi, suy nghĩ, thích quan sát, nhìn ngắm và cũng luôn đặt ra những câu hỏi mà đôi khi người lớn không biết trả lời thế nào.

Không những thế, Edison còn nổi tiếng là một đứa trẻ hiếu kỳ. Cậu bé để ý thấy nhiều điều mới lạ, bí ẩn ở cuộc sống xung quanh và luôn tự mình tìm cách để khám phá ra những điều đó.

Một lần, Edison phát hiện thấy một tổ ong trên hàng rào trong vườn nhà mình. Cậu bé hiếu kỳ tò mò muốn biết bên trong tổ ong ấy có những gì? Ong chúa có sống trong đấy không? Thế là cậu bé liền rút một thanh gỗ ở hàng rào ra bỏ vào tổ ong. Ngay lập tức, một đàn ong vọt bay tóe ra tấn công cậu bé. Edison trở về nhà trong bộ dạng tả tơi, mặt mũi, chân tay bị sưng húp lên, đau ê ẩm mấy ngày liền.

Lần khác, đọc một cuốn sách nói về núi lửa, Edison tò mò muốn được nhìn thấy ngọn lửa cháy rừng rục như trong cuốn sách đã miêu tả, liền đốt lửa trong kho thóc nhà hàng xóm. Kết quả là lửa

cháy bùng bùng, nhà hàng xóm vô cùng tức giận còn Edison thì bị bố mẹ đánh cho một trận nhừ tử.

Mặc dù gặp nhiều phiền toái như vậy nhưng Edison vẫn không từ bỏ tính hiếu kỳ, thích khám phá cuộc sống của mình. Trong khi các bạn bè cùng trang lứa vẫn còn đang mải mê với những trò nghịch ngợm kiểu trẻ con thì Edison lại mải mê với việc khám phá để hiểu thấu đáo mọi vật xung quanh.

Vì kết quả học tập không tốt ở trường mà Edison sớm phải nghỉ học. Mẹ cậu bé vốn là một giáo viên nên đã dạy cậu học ở nhà. Bà khuyến khích và hướng dẫn Edison làm một số những thực nghiệm đơn giản như trong cuốn sách mà bà đưa cho con đọc. Có lần, mẹ Edison mua cho cậu cuốn sách "Nhập môn khoa học thực nghiệm và khoa học tự nhiên", Edison lập tức bị cuốn hút bởi phần khoa học thực nghiệm, cậu say sưa nghiên cứu những điều viết trong cuốn sách và dành thời gian làm những thí nghiệm nho nhỏ. Cậu bé biến căn hầm của gia đình thành một phòng thí nghiệm xinh xắn, để đầy những thứ dây đồng, dây sắt, que thủy tinh, ống nhựa. Đây chính là nơi Edison đã làm những thí nghiệm đầu tiên về điện và hóa học.

Một phát minh vĩ đại và nổi tiếng nhất của Edison là bóng đèn dây tóc, tạo ra ánh sáng cho nhân loại. Edison muốn biến điện năng thành ánh sáng. Ông đã làm hàng ngàn các thí nghiệm khác

nhau để tìm ra vật liệu thích hợp làm dây tóc bóng đèn. Trước những thực nghiệm không thành công, trước những lời công kích là "người hoang tưởng", "quân lừa bịp", Edison vẫn không nản chí. Ông có đủ khả năng, dũng khí và sự quyết tâm để đạt được mục tiêu mình đã đề ra.

Thomas Edison đã thất bại hơn 10.000 lần để phát minh ra bóng đèn nhưng ông không bao giờ gọi đó là thất bại mà xem chúng như những cơ hội để học hỏi. Ông đã từng nói rằng: "Rất nhiều sự thất bại trong cuộc sống đều là do người ta không nhận ra rằng họ đã gần với sự thành công tới chừng nào họ chấp nhận từ bỏ công việc của mình". Edison thử đi thử lại rất nhiều vật liệu để làm cho bóng đèn sáng lên nhưng chưa thành công. Cho đến một lần, vô tình sờ vào cái nút tòng teng ở trên khuy áo khoác, Edison đã thốt lên:

- Đây rồi! Đây chính là cái mà ta sẽ dùng làm dây tóc!

Ông cho sợi chỉ vào một cái khuôn niken, nung nó trong lò suốt năm giờ đồng hồ để biến chỉ thành than. Khi khuôn nguội, ông lấy sợi chỉ ra, cho vào một vật chứa bằng thủy tinh đã được tạo chân không ở trong, để sợi chỉ không bị đốt cháy rồi cho dòng điện chạy qua. Edison hồi hộp chờ đợi, bần khoản không biết dòng điện sẽ chạy được trong bao lâu. Kết quả thật mỹ mãn, dây tóc sáng được 45 tiếng. Mặt Edison cũng sáng lên vì thành công.

Vậy là, nhờ sự nỗ lực bền bỉ không mệt mỏi của Thomas Edison mà nhân loại có được ánh sáng đèn điện như ngày nay. Sau này, trong phòng thí nghiệm của mình, cùng với sự cộng tác của những nhà khoa học và người giúp việc, Edison còn tạo ra được nhiều thiết bị nhằm cải tiến và cách tân công nghệ.

Từ một cậu bé sớm phải rời ghế nhà trường, trở thành một nhà phát minh vĩ đại, nhà sáng chế số một nhân loại, với Edison, chỉ có "một phần trăm cảm hứng và chín mươi chín phần trăm đổ mồ hôi". Với tính tò mò, hiếu kỳ, lòng say mê hứng thú khám phá thiên phú, Edison đã biến những điều trong ý tưởng có lúc hão huyền, ngông cuồng của mình thành những sức mạnh vật chất phục vụ đắc lực cho cuộc sống con người.

TAGORE VÀ VÒNG TRÒN PHẤN

Tagore (1861 - 1941), nhà thơ, nhà văn, triết gia, nhà giáo dục lớn của Ấn Độ. Ông sinh tại Calcutta, là em út trong một gia đình quý tộc Bà la môn.

Cha của Tagore là một nhà triết học, nhà cải cách xã hội nổi tiếng. Ông rất chú ý đến việc giáo dục đạo đức và rèn luyện tài năng cho con cái. Vì thế cả mười ba anh chị em ruột của Tagore đều trở thành những văn sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ và những nhà hoạt động xuất sắc nhất của Ấn Độ, được nhân dân mến phục.

Tagore là em út trong gia đình nên được chiều chuộng và chăm sóc nhiều nhất. Cha mẹ cậu thỉnh thoảng vẫn cho cậu đi du lịch ở những nơi có thắng cảnh đẹp trong nước, tham gia các cuộc họp của các nhà cải cách, do đó Tagore sớm có ý thức về đất nước, về dân tộc, và cũng tích lũy được nhiều vốn sống hơn...

Tuy nhiên, những chuyến đi ấy, không xảy ra thường xuyên, vì bố mẹ dành nhiều thời gian cho công tác xã hội nên Tagore - ngoài thời gian chơi đùa với các anh chị, còn lại phải ở trong phòng riêng, có người hầu chăm sóc.

Cửa sổ phòng Tagore nhìn ra một quảng trường rộng, có những ô cỏ xanh mềm và đặc biệt có một cái đồng hồ lớn, rất đẹp. Quảng trường là nơi tập trung đông người đến, quang cảnh nhộn nhịp, vui tươi. Tagore thường đứng bên cửa sổ, đôi mắt to tròn, đen láy nhìn không chớp những cảnh sinh hoạt đang diễn ra ở bên ngoài. Những lúc ấy, là cậu bé Tagore đang tưởng tượng ra mình cũng đang đứng ở quảng trường, cũng vui chơi, khám phá những bí ẩn xung quanh đó với mọi người.

Nhờ trí tưởng tượng phong phú, cùng năng khiếu thiên bẩm, tám tuổi Tagore đã nổi tiếng giỏi văn và làm thơ hay nhất vùng Bengale.

Năm mười ba tuổi, Tagore đã có tác phẩm *Bông hoa rừng* đăng trên tạp chí Giannnku, cậu còn sáng tác được cả nhạc, họa, dịch sách cổ ấn Độ bằng tiếng Phạn, dịch vở Macbeth (Shakespeare) từ tiếng Anh sang tiếng ấn Độ. Tài năng của cậu vang dội khắp nơi khiến nhiều người lớn cũng phải ngưỡng mộ và thường lui tới thủ tài cậu bé.

Nhưng ở tuổi này, Tagore cũng rất nghịch ngợm và hiếu động, những người trông cậu đã nghĩ ra được một cách, để vừa làm được việc nhà vừa trông được Tagore. Họ dùng phấn vẽ một vòng tròn và bảo:

- Tagore, cậu hãy đứng vào vòng tròn này và đợi tôi ở đó nhé!

Ban đầu, Tagore ngoan ngoãn ở yên trong vòng tròn, song chỉ được một lúc, cậu cảm thấy chán

mắt khi cứ phải nhìn mãi mấy người hầu dọn dẹp. Lúc ấy, cái vòng sẽ tiến dần ra cửa sổ, và từ cửa sổ, ánh mắt của cậu sẽ thỏa thuê ngắm mọi sự sống đang diễn ra ở bên ngoài. Quảng trường, cái hồ nhỏ, mọi người đi lại nhộn nhịp, đều là những đối tượng để cậu quan sát, nghiên cứu.

Cứ như vậy, Tagore dần dần hình thành thói quen quan sát, tư duy và tính cách bình tĩnh. Cậu thường nhìn vào một sự vật hàng giờ liền hoặc ngồi suy nghĩ một mình. Đến khi có người đến nói chuyện với cậu, cậu thường nói ra những điều mình suy nghĩ và quan sát được.

Tagore đã lặng lẽ suy nghĩ như vậy mà lớn lên. Khi viết văn về những sự vật mà ông thích quan sát thì đều có góc nhìn độc đáo và sự miêu tả tỉ mỉ. Trong những tác phẩm của ông luôn có tính triết lý sâu sắc, rất được mọi người tán thưởng. Mọi người đều nói rằng, những bài văn này không giống với bài văn mà một đứa trẻ mười tuổi có thể viết ra.

Chỉ có Tagore mới biết rằng chiếc vòng tròn nhỏ bé kia tuy hạn chế được hành động của cậu, cản trở những bước đi tìm hiểu thế giới, nhưng nó lại khơi dậy ở cậu khả năng tưởng tượng, do vậy Tagore thường nói "tôi là nhà văn đi lên từ vòng tròn phấn"¹.

1. Trích *Gương học tập của 100 danh nhân, bác học đoạt giải Nobel*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 2009.

Năm 1942, Tagore qua đời sau hai năm bị mù. Ông để lại một gia tài văn học nghệ thuật vô cùng quý giá, gồm 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết và rất nhiều truyện ngắn, luận văn, bút ký... Đặc biệt, trong đó có cuốn *Thơ Dân*, đã đoạt giải Nobel văn học năm 1913.

MARIE CURIE - CON MỘT SÁCH.

Marie Curie được biết đến là người phụ nữ đầu tiên và duy nhất trên thế giới hai lần được nhận giải thưởng Nobel thuộc hai lĩnh vực khác nhau và được suy tôn là nữ bác học xuất sắc nhất thế giới.

Ngay từ nhỏ, Marie đã bộc lộ tư chất thông minh hơn người. Chỉ chơi trò cô giáo, học trò với chị gái mà cô bé thuộc hết mặt chữ và biết đọc. Một hôm, trong lúc chị gái Bronia đang đánh vần từng chữ của bài tập đọc thì Marie cầm lấy cuốn sách, đọc hết cả bài, không sai một chữ. Thấy cả nhà lặng đi vì ngạc nhiên, Marie sợ hãi òa lên khóc nức nở:

- Không phải tại con, cũng không phải tại chị Bronia, chỉ tại chữ dễ lắm cơ...

Marie lúc nhỏ vô cùng thích đọc sách, say mê đến mức quên ăn quên ngủ. Chỉ cần cầm cuốn sách lên là cô bé quên tất cả, ngoài đôi mắt chuyển động còn toàn thân gần như trở thành một bức tượng. Cô bé nhập tâm vào nội dung cuốn sách, mọi thứ xung quanh như không còn tồn tại. Có nhiều khi, anh chị em cố tình trêu, để làm cô

bé phân tán sự chú ý, họ hát múa diễn trò xung quanh, nhưng chẳng có chút ảnh hưởng nào, cô thậm chí còn chẳng thèm liếc nhìn họ.

Hàng ngày, sau khi tan học, các anh chị em của Marie đều sung sướng được chơi đùa thỏa thích, chỉ có mình cô là trốn vào một góc trong phòng khách để đọc sách.

Một hôm, chị cả muốn Marie cùng chơi, liền cất tiếng gọi em:

- Marie, tới chơi với bọn chị một lúc cho thoải mái.

Nhưng Marie đọc sách rất tập trung, hầu như không nghe thấy gì hết. Lúc đó, cô ba thông minh chớp chớp mắt, đắc ý nói:

- Em có một ý kiến hay, có thể kéo Marie ra cùng chơi với mình.

Sau một hồi thăm thì, bàn tính, họ bắt tay vào việc. Họ mang đến ba chiếc ghế, nhẹ nhàng kéo ra phía sau Marie, xếp thành hình tam giác, cho Marie ngồi lọt thỏm vào trong hình tam giác đó. Họ nghĩ: Chỉ cần Marie cử động nhẹ một cái, thì ba chiếc ghế sẽ lập tức đổ ập xuống, như vậy Marie sẽ không thể chuyên tâm đọc sách được, sẽ phải ra chơi với họ. Vậy là họ sung sướng ngồi chờ đợi.

Một phút, hai phút trôi qua.

Nửa giờ, một giờ trôi qua

Marie vẫn bất động, các chị em đều thất vọng. Trong lòng họ chỉ mong Marie động đậy một chút, chỉ một chút thôi!

Khoảng hai giờ sau, rốt cuộc thì Marie cũng bỏ cuốn sách xuống, ngẩng đầu lên, vì có động đậy một chút, hình tam giác nguy hiểm kia đổ sập xuống, ghé rơi vào người khiến Marie giật mình. Các cô chị cười âm lên, Marie ngơ ngác nhìn họ, rất lâu sau mới hiểu chuyện gì xảy ra.

Các chị cô lo sợ Marie sẽ tức giận, nhưng Marie chỉ nhìn họ cười, rồi lại tiếp tục cầm quyển sách sang phòng khác, lặng lẽ đọc tiếp.

Nhờ có tư chất thông minh cùng với sự say mê, chuyên tâm học hành, kết quả học tập của Marie ở trường rất tốt, luôn đứng đầu lớp. Khi học trung học, Marie đã thông thạo năm thứ tiếng.

Tốt nghiệp trung học, Marie không được bước vào ngưỡng cửa của trường đại học như ý nguyện vì chính phủ Ba Lan - quê hương cô - không cho phép phụ nữ vào học đại học. Mãi đến năm hai mươi tư tuổi, nhờ sự giúp đỡ của người chị cả, Marie được sang học tại trường đại học Sorbonne danh tiếng của nước Pháp thời bấy giờ.

Tại Paris, Marie thuê một căn buồng áp mái không có điện, không có nước, chỉ có một chút ánh sáng mờ mờ lọt qua tấm kính gắn trên mái nhà. Bữa ăn của cô thường không có thịt, chủ yếu là bánh mì và súp rau. Cuộc sống kham khổ khiến Marie bị bệnh thiếu máu và hay bị ngất nhưng cô dường như không chú ý đến những điều đó, vẫn hàng ngày say sưa với công việc học tập và nghiên cứu của mình.

Ít lâu sau, cô dự thi cử nhân vật lý và cái tên Marie Curie đứng đầu danh sách những người trúng tuyển. Một năm sau, cô giành được bằng cử nhân toán học. Niềm vui nối tiếp niềm vui, trong khi đang tính chuyện phải trở về Ba Lan thì Marie may mắn xin được một khoản trợ cấp sáu trăm đồng một năm.

Một điều may mắn nữa đối với Marie là việc bà gặp và kết hôn với nhà khoa học danh tiếng Pierre Curie. Ngay sau khi sinh con, bà đã có mặt ở phòng thí nghiệm từ sáng sớm tới nửa đêm, miệt mài với đề tài nghiên cứu hiện tượng phóng xạ của Urani để chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ vật lý. Sau bốn năm miệt mài nghiên cứu, với sự giúp đỡ của chồng, Marie đã tìm ra một nguyên tố phóng xạ mới có cường độ phóng xạ mạnh gấp bốn trăm lần Urani nguyên chất và có chứa trong quặng pêch- blăng. Không lâu sau đó, vợ chồng nhà bác học lại phát hiện thêm một nguyên tố nữa có cường độ phóng xạ cực mạnh trong quặng Pêch - blăng. Họ gọi nó là Radi.

Với hàng nghìn thí nghiệm sau đó, họ đã tinh luyện thành công một phần mười gam Radi trong một tấn quặng và giành giải thưởng Nobel vật lý năm 1903.

Sau khi Piere Curie qua đời đột ngột năm 1906 vì một tai nạn xe hơi, Marie Curie vẫn tiếp tục nghiên cứu khoa học và còn đảm nhận chức danh giáo sư thay chồng giảng dạy ở trường đại học.

Trong những ngày cuối đời, dù sức khỏe rất yếu vì bị nhiễm độc, Marie vẫn gắng gượng với công việc ở phòng thí nghiệm và chỉ trở về nhà khi mồ hôi vã ra như tắm vì sốt. Bà mất năm 1943 tại Pháp.

Cuộc đời Marie Curie là cuộc đời của một người phụ nữ hết lòng hết sức vì công việc, cống hiến tất cả cho khoa học. Noi gương mẹ, con gái lớn của bà cũng dành nhiều tâm huyết cho khoa học và cùng chồng giành được giải Nobel hóa học một năm sau khi bà qua đời.

LÊ NIN - HỌC, HỌC NỮA, HỌC MÃI.

Vladimir Ilyich Lenin là nhà triết học, nhà chính trị, lãnh tụ của phong trào vô sản Nga. Ông sinh năm 1870 tại Simbirk, Nga.

Ngay từ khi còn nhỏ, Vladimir đã chịu ảnh hưởng rất lớn từ người anh trai Alexander - người sau này đã bị treo cổ vì âm mưu ám sát Nga hoàng. Vladimir được đọc những cuốn sách tiến bộ nói về sự bất công giữa người với người, sự bóc lột tàn bạo của địa chủ với những người nông dân nghèo, sự cần thiết phải thay đổi chế độ Nga hoàng...

Những điều đọc được trong cuốn sách đó cùng với sự quan sát cuộc sống xung quanh đã khiến cậu bé có một vẻ ưu tư và những suy nghĩ già dặn so với những đứa bé cùng lứa tuổi. Ngay từ khi đó, trong đầu óc của Vladimir nhỏ bé đã có một quyết tâm phải học, học để có kiến thức, học để thay đổi chế độ bất công đang tồn tại trên đất nước mình...

Một ngày đầu mùa xuân, chim chóc bay từng đàn lú lo trên bầu trời trong xanh, Vladimir đang say sưa học bài thì một cậu bạn đến rủ đi bắn chim, vì cậu ta vừa được bố mua cho một khẩu súng mới toanh.

Khẩu súng là một thứ hấp dẫn với Vladimir. Cậu vội chạy đến bên cửa sổ, mở toang cánh cửa và nhào người ra hỏi cậu bạn cận kề về khẩu súng.

Lời rủ rê của bạn khiến Vladimir thấy rất hứng thú nhưng rồi cậu bé nói với bạn, vẻ tiếc nuối:

- Mình bận học, không đi được.

Cậu bạn chăm chọc:

- Học gạo để lấy điểm năm¹ à?

- Mình không học gạo mà là học, học không phải vì điểm?

Cậu bạn gợi ý:

- Mai chủ nhật, tha hồ mà học.

Lời bàn đó của bạn khiến Vladimir bắt đầu băn khoăn, lưỡng lự nhưng nghĩ đến bài chưa học xong, cậu bé dứt khoát trả lời bạn:

- Không! Mai chúng ta sẽ đi từ sáng, còn hôm nay thì không.

Nhờ sự chăm chỉ, cần cù và quyết tâm học tập cùng với trí thông minh sẵn có, Vladimir luôn là người đứng đầu trong lớp học. Không những thế, cậu còn có những hành động và cách xử sự làm cho thầy cô và các bạn nể phục.

Học xong trung học, Vladimir theo học luật tại trường Đại học Kazan. Trước đó, việc người anh trai bị treo cổ đã khiến Vladimir trở thành một người cấp tiến, cậu chọn chủ nghĩa Marx để tiếp

1. Điểm năm: điểm cao nhất trong thang điểm ở Nga.

cận với cách mạng nhân dân. Trong trường đại học, Vladimir tham gia vào các cuộc biểu tình của sinh viên nên bị bắt và bị đuổi ra khỏi trường. Không nản chí, ông tiếp tục nỗ lực tự học, đến năm 1891 thì có giấy phép hành nghề luật và làm trợ lý cho một luật sư. Sau đó là quãng thời gian ông tham gia tích cực vào các hoạt động tuyên truyền cách mạng và tự mày mò nghiên cứu chủ nghĩa Marx, coi đó là cơ sở lý luận cho những hoạt động thực tiễn của mình sau này.

Sau này, khi tổng kết những hoạt động thực tiễn cách mạng của mình trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Marx, Lê nin cho rằng: "Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra".

Quả thật, kho tàng tri thức ấy là bao la, vô tận nên để hiểu hết được nó, chúng ta phải làm theo lời dạy của Lê nin: "Học, học nữa, học mãi". Lời dạy ấy đặc biệt có ý nghĩa đối với các thế hệ trẻ, thế hệ thanh niên.

Sinh thời, Lê nin không chỉ là một người ham học hỏi, mà còn rất đam mê đọc sách. Người không chỉ đọc những cuốn sách chính luận phục vụ cho mục đích chính luận mà còn đọc rất nhiều sách văn học, các tác phẩm của những nhà văn, nhà thơ lớn của Nga và của thế giới. Người cũng không chỉ đọc sách văn học với mục đích giải trí mà còn có thói quen đánh dấu vào những câu,

những đoạn cần suy ngẫm và chú ý. Trong những tháng ngày nằm liệt trước khi qua đời, không tự mình đọc được, Lê nin vẫn lắng nghe người bạn đời của mình đọc cho nghe những mẩu chuyện, những bài thơ thú vị...

Để trở thành vị lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga và giai cấp vô sản thế giới, Lenin đã trải qua một cuộc đời hoạt động cách mạng gian khổ và sóng gió. Bản thân Người là một người có đầu óc thực tiễn, có giác quan của một vị lãnh tụ, nhìn thấy hết mọi sự tất yếu nhưng những thành quả mà Người cùng nhân dân Nga đạt được đều xuất phát từ nỗ lực, sự quyết tâm học hỏi của chính bản thân Người.

EINSTEIN - MUỖI BA TUỔI GIẢI TOÁN ĐẠI HỌC

Albert Einstein sinh năm 1879 tại một thành phố vùng Tây Nam nước Đức, trong một gia đình gốc Do Thái. Gia đình Einstein có một công ty nhỏ cung cấp thiết bị điện nên kinh tế khá ổn định và bố mẹ Einstein kỳ vọng rất nhiều vào con trai mình.

Nhưng cậu bé Einstein lúc đó dường như đã làm bố mẹ thất vọng vì khả năng phản ứng rất chậm với mọi thứ xung quanh và trí nhớ không được tốt của mình. Einstein tỏ ra mình không giống những đứa trẻ khác, lên ba tuổi vẫn chưa biết nói, không nghịch ngợm mà thường ngồi lặng lẽ quan sát những thứ mình thích hoặc trốn vào một góc như thể để suy nghĩ điều gì đó.

Cha mẹ Einstein rất lo lắng cho con trai, họ sợ cậu bé bị chậm phát triển nên đã mời bác sĩ về để kiểm tra sức khỏe và khả năng phản ứng của Einstein, thậm chí còn thuê hẳn một cô gia sư mà công việc chính không phải là dạy học mà chỉ để trò chuyện với cậu bé.

Năm Einstein tròn năm tuổi, nhân dịp sinh nhật cậu bé, người cha mua tặng con mình một chiếc la bàn để chơi. Einstein cầm chiếc la bàn trên tay, nhận thấy chiếc kim bên trong la bàn từ từ chuyển động và chỉ về hướng Bắc. Cậu bé quay ngược lại chiếc la bàn nhưng kim vẫn không hề thay đổi, chiếc kim vẫn cứ chỉ về hướng Bắc. Einstein ngược nhìn cha mình, hy vọng tìm thấy ở cha một câu giải thích nhưng người cha chỉ mỉm cười, không nói gì.

Bí ẩn của chiếc la bàn kích thích trí tò mò của Einstein. Cậu bé lại quan sát chuyển động của chiếc la bàn, thậm chí còn muốn tháo chiếc la bàn để khám phá bí ẩn bên trong nó. Quan sát con trai tìm hiểu chiếc la bàn, cha Einstein nhận ra rằng, cậu bé rất say sưa khám phá và không hề chủ động mở miệng hỏi người lớn mà muốn tìm hiểu bằng chính sức lực của mình.

Ông nói với vợ.

- Con trai chúng ta không hề ngốc. Nó không muốn nói những câu vô nghĩa, cũng không muốn hỏi người khác câu trả lời. Nó có tính cách của một nhà khoa học: Luôn bình tĩnh suy nghĩ.

Ở trường, tuy gặp trở ngại một chút với vấn đề ngôn ngữ, Einstein vẫn là một trong những học sinh giỏi nhất. Ngoài việc học, Einstein còn có niềm say mê hứng thú rất lớn với khoa học. Từ quan sát đầu tiên về từ trường là chuyển động của

cây kim chỉ hướng của chiếc la bàn, cậu bắt đầu dựng những mô hình máy đơn giản để nghiên cứu.

Einstein có thói quen thích tự suy nghĩ, đặt câu hỏi cho những vấn đề mình quan sát được và dựa vào sự chăm chỉ, quyết tâm của mình để tìm câu trả lời.

Năm Einstein mười hai tuổi, một lần, người chú hỏi cậu:

- Cháu có thích đại số và hình học không? Chúng rất thú vị đấy!

Người chú mô tả về đại số và hình học một cách sinh động. Thấy Einstein lắng nghe một cách say mê, chăm chú, mắt mở to lộ vẻ thích thú, người chú giảng giải thêm cho cậu bé một vài nguyên lý cơ bản rồi vẽ một hình vuông lên tờ giấy và đưa ra công thức bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh còn lại. Ông nói:

- Đây là định lý Pitagore nổi tiếng. Hơn hai nghìn năm trước người ta đã chứng minh rồi. Bây giờ cháu có thể chứng minh lại không?

Einstein dựa vào những nguyên lý người chú đã giảng, mày mò suy nghĩ và cuối cùng cũng giải được bài toán trong vòng ba tuần. Chứng kiến những nỗ lực của đứa cháu, người chú vui mừng nói với bố cậu:

- Albert không gốc đâu anh ạ, nó có một tiềm lực rất lớn đấy!

Những điều người chú giảng giải đã gợi mở cho Einstein đến với khoa học tự nhiên, kích thích sự

say mê với môn học đã có sẵn trong người cậu. Einstein đọc rất nhiều sách về khoa học tự nhiên, mày mò tự học và giải các bài toán của hình học phẳng, toán cao cấp. Mười ba tuổi, cậu đã có thể giải những bài toán giành cho sinh viên đại học.

Không ngừng nghiên cứu, tìm tòi, sau nhiều năm quan sát và thực nghiệm, Einstein đã có những phát kiến quan trọng trong lĩnh vực vật lý lí thuyết. Năm 1905, ông cho công bố 5 phát minh, trong đó có 3 công trình quan trọng của vật lý học hiện đại: thuyết phân tử vận động, thuyết tương đối hẹp và giả thuyết quang lượng tử.

Cuộc đời làm khoa học của Einstein đã nói lên rằng: Thiên tài không phải bỗng dưng mà có, phải nhờ sự nỗ lực của bản thân, nhờ sự say mê, hứng thú với khoa học. Những phát kiến vĩ đại của Einstein hầu hết bắt nguồn từ thói quen thích tìm tòi các vấn đề của ông. Sau này, có lần chính Einstein đã nói về mình: "Không phải tôi là người quá thông minh mà chỉ vì tôi ở lại với những vấn đề lâu hơn". Chính quãng thời gian "ở lại với những vấn đề" ấy của Einstein đã giúp nên vật lý học hiện đại của chúng ta bước sang một kỷ nguyên mới.

PHẠM HÀO - CẬU BÉ ĐI Ở ĐỒ THỦ KHOA

Phạm Hào sinh ra và lớn lên tại thôn An Mỹ, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi, nổi tiếng hiếu học hay chữ một thời.

Tương truyền, Phạm Hào thuở nhỏ nhà nghèo phải đi ở thuê, chăn trâu cho một bá hộ. Bá hộ có hai con trai làm thầy đồ, vẫn vừa dạy học vừa ngày đêm mài mài kinh sử, quyết tâm theo đường cử nghiệp.

Trong những ngày đi ở, Phạm Hào rất chăm chỉ việc trà nước, đèn dầu, điều đóm cho hai thầy đồ. Cậu thường tranh thủ thời gian rảnh rỗi, lân la học lỏm kinh sách thông qua các buổi đàm đạo văn chương giữa hai thầy. Phạm Hào có trí nhớ cực tốt, nghe đâu nhớ đấy, không cần phải sách vở gì cả. Có lúc Phạm Hào đánh bạo nhờ thầy giảng giải cho những câu, chữ mà mình chưa hiểu. Thấy Phạm Hào ham học, hai thầy rất mến phục, tận tình chỉ dạy cho đến nơi đến chốn.

Phạm Hào càng học càng sáng dạ. Biết Phạm Hào có thiên tư, hai thầy cho gọi cha chàng đến,

gợi ý đưa chàng về nhà cho ăn học. Ông bố thương con, nhưng ngặt nỗi nhà nghèo qua, không thể chu cấp cho con ăn học nổi. Hai thầy đồ không muốn bỏ lỡ một nhân tài, bèn xin cha cho bố Phạm Hào bốn sào ruộng cấy rẽ để lấy tiền lo cho cậu ăn học.

Từ đó, Phạm Hào ngày đêm chuyên tâm học tập, kinh sử thêm nhuần, xóm làng, phủ huyện nức tiếng khen. Tiếng đồn chàng Phạm Hào hay chữ bay đến tai các quan Giáo thụ - Đốc học. Chàng dự các kỳ thi ở trường phủ, trường tỉnh đều đỗ đầu.

Năm Đinh Dậu (1897), tức năm Thành Thái thứ 9, trường Bình Định mở khoa thi Hương, hai thầy đồ cho gọi Phạm Hào đến, khuyên chàng đi thi cùng họ. Phạm Hào thoái thác vì không có tiền lệ phí. Hai thầy đồ nghĩ ra một kế vẹn toàn: Phạm Hào gánh đồ đoàn cho hai thầy, tiền lệ phí các thầy chịu; đến trường, cả ba cùng vào thi. Thấy các thầy sắp xếp hợp tình hợp lý như vậy, Phạm Hào cảm động nhận lời.

Kết quả kỳ thi, Phạm Hào đỗ thủ khoa, hai thầy rúi ro đều thi hỏng. Khi biết tin, hai người chúc mừng Hào và trêu chàng:

- Anh Hào đỗ thủ khoa, bỏ gánh cho chúng tôi tự gánh đấy ư?

Hào lễ phép thưa:

- Hai thầy đừng lo, để con gánh về cho hai thầy.

Văn thơ Phạm Hào nổi tiếng thâm thúy và hàm

súc. Trong kỳ sát hạch quý, tháng 7 năm 1896, Đốc học ra một bài thi, đề "Thất tịch" (Mùng bảy tháng bảy). Trong khoảnh khắc, Phạm Hào dâng lên một bài thơ thất ngôn, nguyên văn như sau:

*Vô ba thử thủy tâm đồng chiếu
Hữu vô kim triều lệ bán hoa
Xúc mục phong vi nương hộ trung
Quan linh hội thiếu biệt ly đa*

Nghĩa là:

*Dòng sông (ngân hà) không có sóng cùng chiếu
soi vào lòng (Ngưu Lang, Chức nữ)*

*Sáng hôm nay mưa về, hòa dòng lệ của đôi
uyên ương.*

Trước mắt gió lơ thơ mưa móc,

Lệ dầm dề ở đây lòng hợp ít mà chia ra lại nhiều.

Ý thơ nói lên tâm trạng của Ngưu Lang, Chức Nữ và cảnh mưa sụt sùi, dấu ấn của nỗi buồn khác khoải, phân ly.

Cũng năm ấy, Đốc học ra một đề thi "Hiếu tại Mẫn Tử Khiêm" (Hiếu thay Mẫn Tử Khiêm).

Bằng hai câu trạng, Phạm Hào đã đặt đúng vị trí Mẫn Tử Khiêm - người con hiếu thảo thứ nhì, theo nhận xét của Khổng Tử: "Đức hạnh khoa Nhan Uyên, hậu Tử Khiêm":

*Số tử nhân hàn lưu kế mẫu
Tứ Khoa đức hạnh hậu Nhan Uyên.*

Nghĩa là:

*Vì thương vại đứa em đơn lạnh mà xin cha
không từ kế mẫu*

Bốn khoa đức hạnh, ông là người chỉ đứng sau Nhan Uyên.

Nhưng "chữ tài liền với chữ tai một vần". Sau khi đỗ khoa thi Hương, Phạm Hào được bổ làm Tri huyện Sơn Tịnh. Nhân huyện đường Sơn Tịnh bị hỏa hoạn, Phạm Hào viết báo cáo lên tỉnh, gửi quan Tuần vũ Đoàn Đình Nhân tâu trình sự việc. Trong báo cáo có câu: "Hỏa phát tại Trù gia, tiêm tiệm chí công đường chi địa" (Lửa bắt đầu từ nhà bếp, dần dần lan đến công đường, bùng cháy lớn lên).

Nguyên Đoàn Đình Nhân là một tên dốt nát, vốn xuất thân từ nghề bồi bếp cho Tây, sau khi được cất nhắc dần lên Tuần vũ. Phạm Hào đã mượn sự kiện lửa thiêu huyện đường để xỏ quan lớn!

Tuần vũ Nhân được tay chân mách bảo cho biết thâm ý của Phạm Hào nhưng lúc đó phải "ngậm tằm", nuôi mối hận. Sau, nhân một chuyện không đâu, Đoàn Đình Nhân đã cách chức Phạm Hào.

GARBIEL GARCIA MARQUEZ - SAY MÊ VỚI THỜI GIAN ĐỌC SÁCH*

Garbiel Garcia Marquez là nhà văn nổi tiếng thế giới người Colombia. Năm 1982, ông được giải Nobel văn học với tác phẩm *Trăm năm cô đơn*.

Khi còn nhỏ, Marquez sống cùng ông bà ngoại, hai ông bà rất hay kể chuyện cho cháu, những câu chuyện thần thoại đẹp đẽ và những câu chuyện dân gian mộc mạc, những câu chuyện lịch sử, những phong tục tập quán của từng địa phương... dần dần đi vào tâm hồn Marquez qua lời kể trầm ấm của ông bà. Vì vậy, ngay từ khi 7 tuổi, ông đã bắt đầu đọc những tác phẩm nổi tiếng, những tác phẩm này đã làm phong phú khả năng tu dưỡng và tích lũy văn học, mở rộng sức tưởng tượng của Marquez.

Năm 12 tuổi, Marquez giành được một học bổng đến học ở Hipkila, đây là thủ đô của đất nước Hipkila.

* Trích *Gương học tập của 100 danh nhân, bác học đoạt giải Nobel*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 2009. (Trần Thanh Sơn, Trần Nhật Minh tổng hợp, biên soạn).

Trong ký ức của Marquez, cảm giác đầu tiên của ông về thành phố này không có gì đặc biệt. Ông nhớ rằng mình phải tự ngồi trên chuyến xe lửa lúc 6 giờ 30 chiều, chuyến tàu này dừng lại ở một thành phố "tối tăm, cứng nhắc". Những gì đập vào mắt ông là hàng nghìn, hàng vạn người đi lại. Không thể nghe nổi những âm thanh của tự nhiên, không nhìn thấy những cảnh tươi đẹp tại quê nhà, chỉ thấy xe điện chạy đi chạy lại, trên đường phố toàn là những con người trẻ trung, đẹp đẽ, những chàng trai ăn mặc cầu kỳ, họ mặc lễ phục màu đen, tay cầm ô, đầu đội mũ đỉnh tròn, những thứ đó Marquez không hề quen thuộc, không có cảm giác thân thuộc như ở nhà, ông cảm thấy mình như bị vút vào hòn đảo hoang. Càng ngày càng cảm thấy khó chịu, ông khóc, khóc vài giờ liền, đến khi người đại diện của trường đến đón.

Nhìn thấy cậu bé Marquez đang khóc nức nở, người đại diện trường vỗ vai nói: "Cậu bé, đừng khóc nữa, đặt chân đến đây được đã chứng minh sự tiến bộ của cậu, từ nay phải chăm chỉ học hành, không phải ai cũng có cơ hội này đâu, mau lau nước mắt, cuộc sống mới sắp bắt đầu rồi, không nên mang nước mắt vào cuộc sống mới". Với những câu nói thân thiện đó Marquez dần dần bình tĩnh lại, đi cùng người đại diện đến chỗ ở của mình.

Marquez không giống các cậu bé khác, có thời gian là liền đi chơi. Thời gian biểu của Marquez lúc nào cũng được sắp xếp dày đặc: ở ký túc xá đọc sách,

ở lớp học bài, đọc sách ở thư viện. Cậu bé Marquez thích văn học hầu như đã đọc hết những tác phẩm văn học nổi tiếng mà mình có thể tìm thấy được. Đọc nhiều đã làm phong phú thế giới nội tâm của Marquez, mở rộng phạm vi kiến thức đồng thời Marquez cũng học được trong sách phương pháp giải thoát khỏi nỗi đau buồn.

Sau này, khi đã trưởng thành, Marquez tự nói về mình: "Nếu không có việc đọc sách đó, không có ảnh hưởng thi ca của đá và bầu trời thì tôi không dám nói là mình sẽ trở thành một nhà văn".

MỤC LỤC

Trang

1. Khổng Tử
2. Trương Trọng
3. Lý Bạch
4. Đỗ Phủ - Đọc hơn vạn quyển sách, hạ bút như có thần
5. Trạng nguyên Quan Quang - Lấy sân làm giấy, gạch làm bút
6. Nguyễn Hiền - Trạng nguyên trẻ nhất nước Nam
7. Trần Thị Phương Hoa - Đội tên chồng đi thi
8. Đoàn Nhữ Hài - Học không cần sách
9. Nguyễn Bá Tĩnh - Chú tiểu Đỗ Hoàng Giáp, trở thành vị danh y
10. Nguyễn Nghiêu Tư
11. Nguyễn Toàn An - Anh lính đồ thám hoa
12. Hồ Tông Thốc
13. Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu - Không phụ công vợ nuôi ăn học
14. Bùi Xương Trạch - Học hay cày giỏi

15. Lê Thánh Tông - "Trống đời canh còn
đọc sách"
16. Lương Thế Vinh - Học mà chơi
17. Vũ Duệ - Cồng em học lớn
18. Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oánh - Thành tài
từ quán nước của mẹ
19. Nguyễn Thực - Người học trò nghèo
phải đi phu
20. Hoàng Sâm - Quyết chí học để lấy vợ đẹp
21. Nguyễn Kỳ - Học nhờ cửa Phật
22. Lương Hữu Khánh
23. Blaise Pascal - Thần đồng toán học
24. Nguyễn Thị Duệ - Cải trang nam nhi
để đi thi
25. Nguyễn Công Hoàn - Tinh thần cầu tiến
26. Lê Quý Đôn - Tài học dọc ngang một đời
27. Quách Đông Dần - Say mê học tập đến
già
28. Nguyễn Lệnh Tân
29. Nguyễn Gia Cát
30. Michael Faraday - "Hãy làm việc và
suy nghĩ ngay cả khi chưa hề thấy một
tia sáng nhỏ"
31. Andersen - Người viết truyện cổ tích
bằng những giấc mơ
32. Cao Bá Quát - Kiên trì luyện chữ
33. Darwin - "Bác học không có nghĩa là
ngừng học"
34. Đốt lá để đọc sách

35. Đoàn Tử Quang - Tám mươi hai tuổi vẫn đi thi
36. Edison - "Thiên tài là một phần trăm của trí não và chín mươi chín phần trăm của máu và mồ hôi"
37. Tagore và vòng tròn phần
38. Marie Curie - Con một sách
39. Lê nin - Học, học nữa, học mãi
40. Einstein - Mười ba tuổi giải toán đại học
41. Phạm Hào - Cậu bé đi ở đỡ thủ khoa
42. Garbiel Garcia Marquez - Say mê với thời gian đọc sách

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập nội dung:

Trình bày bìa:

Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu:

TÌM ĐỌC

BAN TUYẾN GIÁO TRUNG ƯƠNG
NHỮNG TẤM GƯƠNG BÌNH DỊ MÀ CAO QUÝ
TRONG HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG
ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

CAO VỌNG CHI
ĐẠO HIẾU TRONG NHO GIA

NGUYỄN PHƯƠNG BẢO AN (Biên soạn, tổng hợp)
KỂ CHUYỆN GƯƠNG HIẾU THẢO

ISBN:978-604-57-0791-3



9 786045 707913